Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết số:

**MỞ ĐẦU**

**Bài 1: THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG PHONG PHÚ**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:** HS chứng minh được sự đa dạng và phong phú của động vật thể hiện ở số loài và môi trường sống.

**2. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng quan sát, so sánh. Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức học tập yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh ảnh về động vật và môi trường sống của chúng.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Tranh ảnh về động vật và môi trường sống của chúng.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**5 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: GV yêu cầu HS kể tên những động vật thường gặp ở địa phương và môi trường sống của chúng.

HS:

**B2**: GV yêu cầu HS suy nghĩ trả lời các vấn đề sau:

1.Nhận xét về sự đa dạng của chúng?

2.Vậy sự đa dạng, phong phú của động vật được thể hiện ở những đặc điểm nào?

1. Chúng đa dạng vì chúng có nhiều loài.

2.Chúng đa dạng vì chúng sống ở nhiều môi trường khác nhau.

**B3** : Vì sao chúng lại đa dạng và phong phú chúng?

**B4** Ta sẽ cùng nghiên cứu bài học hôm nay để trả hiểu rõ về vấn đề trên.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng loài và sự phong phú về số lượng cá thể**  **Mục tiêu:** HS nêu được số loài động vật rất nhiều, số cá thể trong loài lớn thể hiện qua các ví dụ cụ thể.  **B1**: - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát H 1.1 và 1.2 trang 5,6 . Hoạt động nhóm thảo luận và trả lời các câu hỏi:  1. Sự phong phú về loài thể hiện như thế nào?  2. Hãy kể tên loài động vật trong một mẻ lưới kéo ở biển, tát một ao cá, đánh bắt ở hồ, chặn dòng nước suối nông?  **B2**: GV gọi đại diện 1 nhóm học sinh trình bày, các nhóm khác nhận xét bổ sung. Yêu cầu phải nêu được:  1. Số lượng loài hiện nay 1,5 triệu loài.  + Kích thước của các loài khác nhau.  2. Dù ở ao, hồ hay sông suối đều có nhiều loài động vật khác nhau sinh sống.  -Kéo 1 mẻ lưới trên biển: Thu thập được rất nhiều loài động vật như: Cá trích, cá ngừ, cá thu, mực, tôm biển, rùa biển..  -Tát 1 ao cá: Cá quả, cá mè. cá trê, cá rô, tôm, tép, lươn…  -Đơm đó qua 1 đêm ở đầm, hồ: Một số loài cá như trên, tôm ,tép, ếch, nhái…  **B3**: GV yêu cầu HS liên hệ với thực tế trả l lời một số câu hỏi sau:  -Ban đêm mùa hè ở ngoài đồng có những động vật nào phát ra tiếng kêu?  HS: Ban đêm mùa hè thường có một số loài động vật như: Cóc, ếch, dế mèn, sâu bọ... phát ra tiếng kêu.  - Em có nhận xét gì vè số lượng cá thể trong bầy ong, đàn kiến, đàn bướm?  + Số lượng cá thể trong loài rất nhiều.  **B4**:? Em có nhận xét gì về số lượng loài và số cá thể trong loài của thế giới động vật. | I. Đa dạng loài và phong phú về số lượng cá thể.        - Thế giới động vật rất đa dạng và phong phú về loài và đa dạng về số cá thể trong loài. |
| **Hoạt động 2: Sự đa dạng về môi trường sống**  **Mục tiêu:**  -Nêu được một số loài động vật thích nghi cao với môi trường sống.  - Nêu dược đặc điểm của một số loài động vật thích nghi cao độ với môi trường sống.  **B1**: - GV yêu cầu các nhóm HS quan sát H 1.4 hoàn thành bài tập, điền chú thích.(SGK-7)  - Yêu cầu đại diện 1 nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung. Nêu được.  + Dưới nước: Cá, tôm, mực...  + Trên cạn: Voi, gà, chó, mèo...  + Trên không: Các loài chim. dơi..  **B2**: - GV cho HS thảo luận rồi trả lời:  1.Đặc điểm gì giúp chim cánh cụt thích nghi với khí hậu giá lạnh ở vùng cực?  2. Nguyên nhân nào khiến động vật ở nhiệt đới đa dạng và phong phú hơn vùng ôn đới, Nam cực?  3. Động vật nước ta có đa dạng, phong phú không? Tại sao?  4. Hãy cho VD để chứng minh sự phong phú về môi trường sống của động vật?  - Đại diện nhóm trình bày.Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  1. Chim cánh cụt có bộ lông dày, xốp, lớp mỡ dưới da dày để giữ nhiệt.  2. Khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, thực vật phong phú, phát triển quanh năm là nguồn thức ăn lớn, hơn nữa nhiệt độ phù hợp cho nhiều loài.  3. Nước ta động vật cũng phong phú vì nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới.  4. Gấu trắng Bắc cực, đà điểu sa mạc, cá phát sáng ở đáy biển...  **B3:** - GV cho HS thảo luận toàn lớp: Em có nhận xết gì về sự khác nhau về nhiều đặc điểm ở các loài sinh vật?  HS: sinh vật đa dạng về kích thước cơ thể, hình dạng, cấu tạo… Để thích nghi với môi trường sống của chúng.  **B4**: GV yêu cầu hs kết luận sự đa dạng về môi trường sống của động vật. | II. Sự đa dạng về môi trường sống  - Động vật phân bố được ở nhiều môi trường : Nước , cạn, trên không  - Do chúng thích nghi cao với mọi môi trường sống. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (5 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

B1: GV cho HS đọc kết luận SGK.

B2: Yêu cầu HS làm tập câu 1, 2 (SGK)

B3: GV cho các nhóm hs nhận xét, cho điểm chéo về câu trả lời của mỗi nhóm.

**Hoạt động 4: Vận dụng (**2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

GV: Một số động vật được con người thuần hoá thành vật nuôi nhằm mục đích gì?

HS: Một số động vật được con người thuần hoá thành vật nuôi, có nhiều đặc điểm phù hợp với nhu cầu của con người.

**Hoạt động 5: Tìm tòi, mở rộng** (2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

GV: Kích thước của động vật nhỏ bé và động vật khổng lồ có thể chênh lệch nhau như thế nào?

HS: Động vật hiển vi với đại diện nhỏ nhất chỉ dài 2-4 micromet như trùng roi kí sinh trong hồng cầu.

Động vật khổng lồ như cá voi xanh dài 33m, nặng 150 tấn.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK .Kẻ bảng 1 trang 9 vào vở bài tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**Bài 2**: **PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT**

**ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm cơ bản để phân biệt động vật với thực vật.

- Nêu được đặc điểm chung của động vật.

- Nắm được sơ lược cách phân chia giới động vật.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**:

- GD ý thức yêu thích môn học, có ý thức bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Tranh hình 2.1 và 2.2 + Tranh tế bào ĐV và TV

- Bảng phụ kẻ sẵn bảng 1/9 và 2/11 sgk

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Kẻ bảng 1 và bảng 2 vào vở + Sưu tầm tranh về TV và ĐV.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp: Nắm sĩ số, nề nếp.**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Chúng ta phải làm gì để thế giới động vật mãi đa dạng và phong phú?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: GV yêu cầu các nhóm HS So sánh con gà với cây bàng.

HS: Dựa vào kiến thức lớp 6 để trả lời.

- Giống nhau: Chúng đều là cơ thể sống.

- Khác nhau:

|  |  |
| --- | --- |
| **Con gà** | **Cây bàng** |
| -Biết ăn, uống, thải bỏ chất thải..  -Hô hấp lấy khí o2 để thở và thải khí co2  -Biết đi, chạy, nhảy, kêu..  -Biết đẻ trứng và ấp trứng, nuôi con…  …………………………….. | Hút chất dinh dưỡng, nước và mối khoáng…  Quang hợp thải khí o2 và hút co2. Hô hấp thải khí co2 và hút o2.  Không di chuyển được  ……………………………. |

**B2**: Các em đã thấy con gà và cây bàng cùng là cơ thể sống nhưng chúng khác nhau hoàn toàn về các đặc điểm sống. Đặc điểm chung của thực vật các em đã được học ở lớp 6. Vậy còn đặc điểm chung của động vật là gì? Theo em động vật có vai trò gì?

- HS trả lời có thể đúng hoặc sai.

B3: Để kết luận được vấn đề trên chúng ta cùng tìm hiểu nọi dung bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

**- Mục tiêu:** **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | | | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Phân biệt động vật với thực vật**  **Mục tiêu:** Tìm đặc điểm giống và khác nhau giữa động vật và thực vật. Nêu được đặc điểm chung của động vật.  **B1**: GV yêu cầu các nhóm HS quan sát H 2.1 hoàn thành bảng trong SGK trang 9.( GV Treo tranh) bảng phụ  ? Phân biệt ĐV với TV.  HS: Cá nhân quan sát hình vẽ SGK/9, đọc chú thích và ghi nhớ kiến thức, trao đổi nhóm và trả lời  **B2**: GV kẻ bảng 1 lên bảng phụ để HS chữa bài.  - Đại diện các nhóm lên bảng ghi kết quả của nhóm.  - Một HS trả lời,Các HS khác theo dõi, nhận xét.  **-** HS theo dõi và tự sửa chữa bài.  - GV lưu ý: nên gọi nhiều nhóm để gây hứng thú trong giờ học.  **B 3**: GV ghi ý kiến bổ sung vào cạnh bảng.  - GV nhận xét và thông báo kết quả đúng như bảng ở dưới.  - GV yêu cầu tiếp tục thảo luận:  ? Động vật giống thực vật ở điểm nào?  ? Động vật khác thực vật ở điểm nào? | | | | I. Phân biệt động vật với thực vật  - Động vật và thực vật :  + Giống nhau: Đều là các cơ thể sống, đều cấu tạo từ tế bào, lớn lên và sinh sản.  + Khác nhau: ĐV có khả năng Di chuyển, có hệ thần kinh và giác quan, sống dị dưỡng nhờ vào chất hữu cơ có sẵn  - TV: không di chuyển, không có HTKvà giác quan, sống tự dưỡng, tự tổng hợp chất hữu cơ để sống. |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Đặc  điểm  Đối tượng phân biệt | Cấu tạo từ tế bào | | Thành xenlulo của tế bào | | Lớn lên và sinh sản | | Chất hữu cơ nuôi cơ thể | | Khả năng di chuyển | | Hệ thần kinh và giác quan | | | Không | Có | Không | Có | Không | Có | Tự tổng hợp được | Sd  chất h.cơ có sẵn | Không | Có | Không | Có | | Đv |  | X | X |  |  | X |  | X |  | X |  | X | | Tv |  | X |  | X |  | X | X |  | X |  | X |  | | | | | |
| **Hoạt động 2: Đặc điểm chung của động vật**  **Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm chung của động vật.  **B1**: GV:Yêu cầu HS làm bài tập ở mục II trong SGK trang 10.  ? Động vật có những đặc điểm chung nào?  - HS nghiên cứu và trả lời, các em khác nhận xét, bổ sung.  **B2**: GV ghi câu trả lời lên bảng và phần bổ sung.  - HS theo dõi và tự sửa chữa. rút ra kết luận.  **B3:** GV thông báo đáp án đúng là: 1, 3, 4.  - Yêu cầu HS rút ra kết luận.  **Hoạt động 3: Sơ lược phân chia giới động vật**  **Mục tiêu:** HS nắm được các ngành động vật sẽ học trong chương trình sinh học lớp 7.  **B1:** GV yêu cầu HS : N.cứu SGK /10  ?Người ta phân chia giới ĐV NTN?  - HS trả lời.  **B2:** GV giới thiệu: Động vật được chia thành 20 ngành, thể hiện qua hình 2.2 SGK. Chương trình sinh học 7 chỉ học 8 ngành cơ bản.  **B3:** HS nghe và ghi nhớ kiến thức.  **Hoạt động 4: Tìm hiểu vài trò của động vật**  **Mục tiêu:** HS nắm được lợi ích và tác hại của động vật  **B1:** GV: Yêu cầu các nhóm HS hoàn thành bảng 2: Động vật với đời sống con người (SGK/11).  **B2:** GV kẽ sẵn bảng 2 để HS chữa bài.  **B3:** Yêu cầu HS trả lời câu hỏi:  ? Động vật có vai trò gì trong đời sống con người?  - HS hoạt động độc lập, yêu cầu nêu được:  + Có lợi nhiều mặt nhưng cũng có một số tác hại cho con người.  Yêu cầu HS rút ra kết luận. | | | II. Đặc điểm chung của động vật  - Động vật có đặc điểm chung là có khả năng di chuyển, có hệ thần kinh và giác quan, chủ yếu dị dưỡng (khả năng dinh dưỡng nhờ chất hữu cơ có sẵn)  III.Sơ lược phân chia giới động vật  - Có 8 ngành động vật  + Động vật không xương sống: 7 ngành (ĐV nguyên sinh, Ruột khoang, Các ngành giun: (giun dẹp, giun tròn,giun đốt), thân mềm, chân khớp).  + Động vật có xương sống: 1 ngành (có 5 lớp: cá, lưỡng cư, bò sát, chim, thú).  IV. Tìm hiểu vai trò của động vật  - Động vật mang lại lợi ích nhiều mặt cho con người, tuy nhiên một số loài có hại. | |
| STT | Các mặt lợi, hại | Tên loài động vật đại diện | | |
| 1 | Động vật cung cấp nguyên liệu cho người: Thực phẩm , Lông , Da | - Gà. lợn, trâu, thỏ, vịt...  - Gà, cừu, vịt...  - Trâu, bò... | | |
| 2 | Động vật dùng làm thí nghiệm:  - Học tập nghiên cứu khoa học  - Thử nghiệm thuốc | - Ếch, thỏ, chó...  - Chuột, chó... | | |
| 3 | Động vật hỗ trợ con người  - Lao động  - Giải trí ,Thể thao  - Bảo vệ an ninh | - Trâu, bò, ngựa, voi, lạc đà...  - Voi, gà, khỉ...  - Ngựa, chó, voi...  - Chó. | | |
| 4 | Động vật truyền bệnh | - Ruồi, muỗi, rận, rệp... | | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

**B1:** GV cho HS đọc kết luận cuối bài.

**B2:** Yêu cầu HS trả lời câu hỏi 1 và 3 SGK trang 12.(tham khảo ôn tập sinh trang8, SGV)

**Hoạt động 4: Vận dụng (**2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

- Kể tên một số động vật gặp ở xung quanh nơi em ở , hãy chỉ rõ nơi cư trú của chúng.

HS: Trong nhà có ruồi, muỗi, kiến, thằn lằn, gián, nhện…Ngoài chuồng trại có trâu, bò, heo, gà, vịt…Trên cây trồng có sâu, bọ, ong ,bướm, chim, chóc…Dưới ao hồ có cá, tép, tôm, cua,..

**Hoạt động 5: Tìm tòi, mở rộng** (2 phút)

**- Mục tiêu**: Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

-Em hãy cho ví dụ về loài động vật không có khả năng di chuyển được.

HS: San hô, một số giun sán kí sinh có móc câu bám chặt vào thành ruột, một số hải quỳ.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Có thể em chưa biết”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG I: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**BÀI 3-THỰC HÀNH :QUAN SÁT MỘT SỐ ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS thấy được ít nhất 2 đại diện điển hình cho ngành động vật nguyên sinh là: Trùng roi và trùng đế giày.

- Phân biệt được hình dạng, cách di chuyển của 2 đại diện này.

**2. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng sử dụng và quan sát mẫu bằng kính hiển vi.

**3. Thái độ**: Nghiêm túc, tỉ mỉ, cẩn thận.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Kính hiển vi, lam kính, la men, kim nhọn, ống hút, khăn lau.

- Tranh trùng đế giày, trùng roi, trùng biến hình.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Váng nước ao, hồ, rễ bèo Nhật Bản, rơm khô ngâm nước trong 5 ngày.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Phân biệt sự giống và khác nhau giữa động vật và thực vật?

- Nêu đặc điểm chung của động vật?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động tập thể:

Báo caó hoạt Gv giao về nhà

? Hãy kể tên các động vật nguyên sinh mà nhóm( tổ) đã sưu tầm được.

Hs: trùng giày, trùng roi xanh

? Nhận xét về kích thước của chúng.

Hs: Rất nhỏ

? Bằng cách nào chúng ta quan sát được các động vật này.

Hs: Kính hiển vi

**B2**: GV: Động vật nguyên sinh là những động vật có cấu tạo chỉ gồm một tế bào, có kích thước rất nhỏ chúng ta không thể quan sát được bằng mắt thường mà phải quan sát dưới kính hiển vi. Bài học hôm nay chúng ta cùng quan sát một số động vật nguyên sinh qua các mẫu vật mà các em đã chuẩn bị.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:**  **Mục tiêu:** HS tìm và quan sát được trùng giày trong nước ngâm rơm, cỏ khô.  **B1**: GV lưu ý hướng dẫn HS tỉ mỉ vì đây là bài thực hành đầu tiên,và phân chia nhóm.  HS làm việc theo nhóm đã phân công.  - GV hướng dẫn các thao tác:  + Dùng ống hút lấy 1 giọt nhỏ ở nước ngâm rơm (chỗ thành bình)  + Nhỏ lên lam kính, đậy la men và soi dưới kính hiển vi.  + Điều chỉnh thị trường nhìn cho rõ.  + Quan sát H 3.1 SGK để nhận biết trùng giày.  HS: Các nhóm tự ghi nhớ các thao tác của GV.  **B2**: GV kiểm tra ngay trên kính của các nhóm.  - Lần lượt các thành viên trong nhóm lấy mẫu soi dưới kính hiển vi  nhận biết hình dạng trùng giày.  - GV hướng dẫn cách cố định mẫu: Dùng la men đậy lên giọt nước có trùng, lấy giấy thấm bớt nước.  - HS vẽ sơ lược hình dạng của trùng giày.  **B3**: GV yêu cầu lấy một mẫu khác, HS quan sát trùng giày di chuyển  - HS quan sát được trùng giày di chuyển trên lam kính, tiếp tục theo dõi hướng di chuyển .  ? Di chuyển theo kiểu tiến thẳng hay xoay tiến?  **B4**: GV cho HS làm bài tập trang 15 SGK chọn câu trả lời đúng.  - HS dựa vào kết quả quan sát rồi hoàn thành bài tập.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - GV thông báo kết quả đúng để HS tự sửa chữa, nếu cần.  **Hoạt động 2:**  **Mục tiêu:** HS quan sát được hình dạng của trùng roi và cách di chuyển.  **B1**: GV cho SH quan sát H 3.2 và 3.3 SGK trang 15.  - HS tự quan sát hình trang 15 SGk để nhận biết trùng roi.  - GV yêu cầu HS làm với cách lấy mẫu và quan sát tương tự như quan sát trùng giày.  - Trong nhóm thay nhau dùng ống hút lấy mẫu để bạn quan sát.  - Các nhóm nên lấy váng xanh ở nước ao hay rũ nhẹ rễ bèo để có trùng roi.  **B2**: GV gọi đại diện một số nhóm lên tiến hành theo các thao tác như ở hoạt động 1.  - GV kiểm tra ngay trên kính hiển vi của từng nhóm.  **B3:** GV lưu ý HS sử dụng vật kính có độ phóng đại khác nhau để nhìn rõ mẫu.  - Nếu nhóm nào chưa tìm thấy trùng roi thì GV hỏi nguyên nhân và cả lớp góp ý.  **B4**: GV yêu cầu HS làm bài tập mục  SGK trang 16.  - Các nhóm dựa vào thực tế quan sát và thông tin SGK trang 16 trả lời câu hỏi.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - GV thông báo đáp án đúng: | 1. Quan sát trùng giày  - Di chuyển: Vừa tiến vừa xoay, có lông bơi    2. Quan sát trùng roi ( SGK/15-16)  a. Quan sát ở độ phóng đại nhỏ  b. Quan sát ở độ phóng đại lớn  + Đầu đi trước  + Màu sắc của hạt diệp lục. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV yêu cầu HS vẽ hình trùng giày và trùng roi vào vở và ghi chú thích.

- Viết thu hoạch nộp

- Nhận xét giờ thực hành chấm điểm thực hành, Yêu cầu dọn vệ sinh lớp học.

- Varem chấm bài thu hoạch: ý thức: 2 điểm, Dụng cụ:1 điểm, vệ sinh 2 điểm,bản trường trình 5 điểm.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

- Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**-** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

? GV yêu cầu HS vẽ hình trùng giày và trùng roi vào vở và ghi chú thích. Tìm ra các đặc điểm giống và khác.

? Nhận xét về môi trường sống của động vật nguyên sinh. Bằng cách nào em có thể tạo ra được môi trường có động vật nguyên sinh.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Vẽ hình trùng giày, trùng roi và ghi chú thích.

- Đọc trước bài 4.

- Kẻ phiếu học tập “Tìm hiểu trùng roi xanh vào vở bài tập

\* Rút kinh nghiệm bài học:........................................................................................................

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG 1: NGÀNH ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**BÀI 4: TRÙNG ROI**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm cấu tạo, dinh dưỡng và sinh sản của trùng roi xanh, khả năng hướng sáng.

- HS thấy được bước chuyển quan trọng từ động vật đơn bào đến động vật đa bào qua đại diện là tập đoàn trùng roi.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, thu thập kiến thức.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức học tập.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Phiếu học tập, tranh phóng to H1, H2, H3 SGK, bảng phụ.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Ôn lại bài thực hành.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**5 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi.

Giáo viên cho hs hđ theo nhóm: ? Hãy vẽ lại hình ảnh trừng roi xanh và chú thích hình vẽ.

**B2**: GV yêu cầu HS nhớ lại bài học tiết trước để làm: Dự kiến kết quả phần khởi động.

**B3**: GV cho các nhóm chưng bày kết quả của mình trên bảng phụ.

**B4:** GV: Các em đã phác họa được hình ảnh trùng roi xanh thông qua bài thực hành. Vậy trùng roi xanh có đặc điểm gì, để tìm hiểu vấn đề này chúng ta sẽ cùng nghiên cứu bài học hôm nay để trả lời câu hỏi đó.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

**- Mục tiêu:** **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu trùng roi xanh**  **Mục tiêu:** Xác định được nơi sống, cấu tạo và di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng roi xanh.  **B1**: GV yêu cầu:  + Nghiên cứu SGK, vận dụng kiến thức bài trước.  ?Trùng roi sống ở đâu?  - Cá nhân tự đọc thông tin ở mục I trang 17 và 18 SGK.  + Quan sát H 4.1 và 4.2 SGK.  ?Trùng roi cấu tạo và di chuyển như thế nào.  + Hoàn thành phiếu học tập.  **B2**: GV đi đến các nhóm theo dõi và giúp đỡ nhóm yếu.  - Thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến và hoàn thành phiếu học tập:  - Yêu cầu nêu được:  1.Cấu tạo trùng roi.  Cách di chuyển?  2. Hình thức dinh dưỡng?  3. Trình bày quá trình sinh sản của trùng roi xanh?  - HS dựa vào H 4.2 SGK và trả lời, lưu ý nhân phân chia trước rồi đến các phần khác.  (Kiểu sinh sản vô tính chiều dọc cơ thể)  **B3**: Yêu cầu HS giải thích thí nghiệm ở mục ở mục 4: “Tính hướng sáng”  - Khả năng hướng về phía có ánh sáng?  **B4:** GV kẻ phiếu học tập lên bảng để chữa bài.  - Đại diện các nhóm ghi kết quả trên bảng, các nhóm khác bổ sung  - GV chữa bài tập trong phiếu:( bảng kết luận)  - Làm nhanh bài tập mục  thứ 2 trang 18 SGK.  - GV yêu cầu HS quan sát phiếu chuẩn kiến thức.  - HS các nhóm nghe, nhận xét và bổ sung (nếu cần).  - 1 vài nhóm nhắc lại nội dung phiếu học tập.  - Sau khi theo dõi phiếu, GV nên kiểm tra số nhóm có câu trả lời đúng.  Phiếu học tập: Tìm hiểu trùng roi xanh | I. Trùng roi xanh  1. Nơi sống: Trong nước ngọt ( ao, hồ , đầm, ruộng, vũng nước mưa.  2. Cấu tạo và di chuyển  a. Cấu tạo:  - Cơ thể là 1 TB (0,05m) hình thoi, có roi  + Màng  + Chất nguyên sinh: +Hạt diệp lục, hạt dự trữ  + Không bào: Co bóp và tiêu hoá  + Điểm mắt, Có roi di chuyển  b. Di chuyển:  - Roi xoáy vào nước  vừa tiến vừa xoay mình.  3. Dinh dưỡng  - Tự dưỡng và dị dưỡng.  - Hô hấp: Trao đổi khí qua màng tế bào.  - Bài tiết: Nhờ không bào co bóp.  4. Sinh sản  - Vô tính bằng cách phân đôi theo chiều dọc cơ thể.  5. Tính hướng sáng  - Nhờ có điểm mắt nên có khả năng cảm nhận ánh sáng.  5. Tính hướng sáng  - Nhờ có điểm mắt nên có khả năng cảm nhận ánh sáng  - Đáp án: Roi và điểm mắt, có diệp lục, có thành xenlulôzơ.  Kết luận: (Bảng phiếu học tập) |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | Bài tập | Tên động vật  Đặc điểm | Trùng roi xanh | | 1 | Cấu tạo  Di chuyển | - Là 1 tế bào (0,05 mm) hình thoi, có roi, điểm mắt, hạt diệp lục, hạt dự trữ, không bào co bóp.  - Roi xoáy vào nước  vừa tiến vừa xoay mình. | | 2 | Dinh dưỡng | - Tự dưỡng và dị dưỡng.  - Hô hấp: Trao đổi khí qua màng tế bào.  - Bài tiết: Nhờ không bào co bóp. | | 3 | Sinh sản | - Vô tính bằng cách phân đôi theo chiều dọc. | | 4 | Tính hướng sáng | - Điểm mắt và roi giúp trùng roi hướng về chỗ có ánh sáng. | | |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu tập đoàn trùng roi  **Mục tiêu:** HS thấy được tập đoàn trùng roi xanh là động vật trung gian giữa động vật đơn bào và động vật đa bào.  **B1**: GV yêu cầu HS:  + Đọc, Nghiên cứu SGK quan sát H 4.3 trang 18.  Cá nhân đọc TT.  + Hoàn thành bài tập mục  trang 19 SGK (điền từ vào chỗ trống).  - Trao đổi nhóm và hoàn thành bài tập:  - Đại diện nhóm trình bày kết quả, nhóm khác bổ sung.  - 1 vài HS đọc toàn bộ nội dung bài tập.  **B2**:GV nêu câu hỏi:  ?Tập đoàn Vôn vôc dinh dưỡng như thế nào?  - Hình thức sinh sản của tập đoàn Vônvôc?  **B3:** GV lưu ý nếu HS không trả lời được thì GV giảng: Trong tập đoàn 1 số cá thể ở ngoài làm nhiệm vụ di chuyển bắt mồi, đến khi sinh sản một số tế bào chuyển vào trong phân chia thành tập đoàn mới.  - Tập đoàn Vônvôc cho ta suy nghĩ gì về mối liên quan giữa động vật đơn bào và động vật đa bào?  **B4**: GV rút ra kết luận. | II.Tập đoàn trùng roi  - Đáp án: trùng roi, tế bào, đơn bào, đa bào.  - Trong tập đoàn bắt đầu có sự phân chia chức năng cho 1 số tế bào.  Kết luận:  - Tập đoàn trùng roi gồm nhiều tế bào, bước đầu có sự phân hoá chức năng. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV dùng câu hỏi cuối bài trong SGK.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng. (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

- Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**-** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

? Trùng roi xanh có các hình thức dinh dưỡng nào. Đặc điểm nào phù hợp với hình thức dinh dưỡng đó.

? Tại sao gọi là tập đoàn vôn vốc? Tập đoàn này có ý nghĩa sinh học gì?

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”

- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:........................................................................................................

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 5: TRÙNG BIẾN HÌNH VÀ TRÙNG GIÀY**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của trùng biến hình và trùng giày.

- HS thấy được sự phân hoá chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng giày, đó là biểu hiện mầm mống của động vật đa bào.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức học tập.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Hình phóng to 5.1; 5.2; 5.3 trong SGK.

- Chuẩn bị tư liệu về động vật nguyên sinh.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**-** Trùng roi giống và khác với thực vật ở những điểm nào?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động tập thể.

Gv đưa mẫu vật cho hs quan sát:

- Lọ 1. Đựng cỏ khô ngâm nước

- Lọ 2. Đựng nước ao tù

? Hãy kể tên các động vật nguyên sinh vật mà em biết có trong các vật mẫu trên?

Dự kiến kết quả phần khởi động:

- HS1:

+ lọ 1 có trùng giày

+ lọ 2 có trùng roi xanh

- HS2:

+ lọ 1 có trùng giày

+ lọ 2 có trùng roi xanh, trùng biến hình

……………………………..

**B2**: GV: Các em đã nêu được các động vật nguyên sinh có trong các mẫu vật trên. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu thêm về đặc điểm của một số động vật nguyên sinh khác.

Chúng ta đã tìm hiểu trùng roi xanh, hôm nay chúng ta tiếp tục nghiên cứu một số đại diện khác của ngành động vật nguyên sinh: Trùng biến hình và trùng giày.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động 1: Cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trùng biến hình và trùng giày**  **Mục tiêu:** Nắm được đặc điểm cấu tạo, di chuyển, dinh dưỡng và sinh sản của trùng biến hình và trùng giày.  **B1**: GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, trao đổi nhóm GV phát phiếu và y/c HS hoàn thành phiếu học tập.  - HS cá nhân tự đọc các thông tin  SGK trang 20, 21.  - Quan sát H 5.1; 5.2; 5.3 SGK trang 20; 21 ghi nhớ kiến thức.  ? Hãy kể tên các động vật nguyên sinh vật mà em biết có trong các vật mẫu trên?  + lọ 1 có trùng giày  + lọ 2 có trùng roi xanh  + lọ 1 có trùng giày  + lọ 2 có trùng roi xanh, trùng biến hình  : Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động tập thể.  Gv đưa mẫu vật cho hs quan sát:  - Lọ 1. Đựng cỏ khô ngâm nước  - Lọ 2. Đựng nước ao tù  **B2**: GV quan sát hoạt động của các nhóm để hướng dẫn, đặc biệt là nhóm học yếu.  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu nêu được:  + Cấu tạo: cơ thể đơn bào  + Di chuyển: nhờ bộ phận của cơ thể; lông bơi, chân giả.  + Dinh dưỡng: nhờ không bào co bóp.  + Sinh sản: vô tính, hữu tính.  **B3**: GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.  - Yêu cầu các nhóm lên ghi câu trả lời vào phiếu trên bảng.  - Đại diện nhóm lên ghi câu trả lời, các nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.  - HS theo dõi phiếu chuẩn, tự sửa chữa nếu cần.  **B4**: GV ghi ý kiến bổ sung của các nhóm vào bảng.  ? Dựa vào đâu để chọn những câu trả lời trên?  - GV tìm hiểu số nhóm có câu trả lời đúng và chưa đúng (nếu còn ý kiến chưa thống nhất, GV phân tích cho HS chọn lại).  - GV cho HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn.  Nội dung ghi bảng   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | |  | Tên ĐV  Đặc điểm | Trùng biến hình | Trùng giày | | 1 | Cấu tạo  Di chuyển | - Gồm 1 tế bào có:  + Chất nguyên sinh lỏng, nhân  + Không bào tiêu hoá, không bào co bóp.  - Nhờ chân giả (do chất nguyên sinh dồn về 1 phía). | - Gồm 1 tế bào có:  + Chất nguyên sinh lỏng, nhân lớn, nhân nhỏ.  + 2 không bào co bóp, không bào tiêu hoá, rãnh miệng, hầu.  + Lông bơi xung quanh cơ thể.  - Nhờ lông bơi. | | 2 | Dinh dưỡng | - Tiêu hoá nội bào.  - Bài tiết: chất thừa dồn đến không bào co bóp và thải ra ngoài ở mọi nơi. | - Thức ăn qua miệng tới hầu tới không bào tiêu hoá và biến đổi nhờ enzim.  - Chất thải được đưa đến không bào co bóp và qua lỗ để thoát ra ngoài. | | 3 | Sinh sản | Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể. | - Vô tính bằng cách phân đôi cơ thể theo chiều ngang.  - Hữu tính: bằng cách tiếp hợp. | |
| **Hoạt động 2: Tìm hiểu sự phân hóa chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng biến hình và trùng giày.**  **Mục tiêu:** Thấy được sự phân hoá chức năng các bộ phận trong tế bào của trùng giày, đó là biểu hiện mầm mống của động vật đa bào.  **B1**: GV giải thích 1 số vấn đề cho HS:  + Không bào tiêu hoá ở động vật nguyên sinh hình thành khi lấy thức ăn vào cơ thể.  + Trùng giày: tế bào mới chỉ có sự phân hoá đơn giản, tạm gọi là rãnh miệng và hầu chứ không giống như ở con cá, gà.  + Sinh sản hữu tính ở trùng giày là hình thức tăng sức sống cho cơ thể và rất ít khi sinh sản hữu tính.  **B2**: GV cho HS tiếp tục trao đổi:  + Trình bày quá trình bắt mồi và tiêu hoá mồi của trùng biến hình?  - Không bào co bóp ở trùng đế giày khác trùng biến hình như thế nào? (nêu được: Trùng biến hình đơn giản. Trùng đế giày phức tạp)  - Số lượng nhân và vai trò của nhân? Trùng đế giày: 1 nhân dinh dưỡng và 1 nhân sinh sản.  - Quá trình tiêu hóa ở trùng giày và trùng biến hình khác nhau ở điểm nào?(Trùng đế giày đã có  Enzim để biến đổi thức ăn)  **B3:** GV Kết luận: Nội dung trong phiếu học tập. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- HS đọc kết luận cuối bài.

- GV sử dụng 3 câu hỏi cuối bài trong SGK.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Sinh sản nhân đôi ở trùng giày khác nhau với trùng roi xanh và trùng biến hình ở điểm nào là cơ bản?

Trả lời:+ Trùng giày: Phân đôi theo chiều ngang.

+ Trùng roi xanh: Phân đôi theo chiều dọc.

+ Trùng biến hình: Phân đôi theo chiều bất kì.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 6: TRÙNG KIẾT LỊ VÀ TRÙNG SỐT RÉT**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm cấu tạo của trùng sốt rét và trùng kiết lị phù hợp với lối sống kí sinh.

- HS chỉ rõ được những tác hại do 2 loại trùng này gây ra và cách phòng chống bệnh sốt rét.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, thu thập kiến thức qua kênh hình.

- Kĩ năng phân tích, tổng hợp.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức vệ sinh, bảo vệ môi trường và cơ thể.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** GV:Tranh phóng to H 6.1; 6.2; 6.4 SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

HS kẻ phiếu học tập bảng 1 trang 24 “Tìm hiểu về bệnh sốt rét” vào vở.

Phiếu học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên ĐV  Đặc điểm | Trùng kiết lị | Trùng sốt rét |
| 1 | Cấu tạo |  |  |
| 2 | Dinh dưỡng |  |  |
| 3 | Phát triển |  |  |

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Trùng giày lấy thức ăn, thải bã như thế nào?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: **Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.**

**B1**: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “ đoán qua vật dụng, đồ dùng, …”.

Gv: Đưa ra hình ảnh bó rau sống, ang nước đọng

? Hãy cho biết hình ảnh trên liên quan đến loại bệnh gì mà em biết? ( 3’)

? Em cần làm gì để phòng tránh ?

**B2**: GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức, vận dụng hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi

Dự kiến kết quả phần khởi động:

- N1:

+ Tiêu chảy, kiết lị, muỗi đốt

+ Ăn chín uống sôi, không để nước đọng

- N2:

+ Sốt rét, tiêu chảy

+ Rửa sạch, ngủ mắc màn

**B3**: GV: Trên thực tế có những bệnh do trùng gây nên làm ảnh hưởng tới sức khoẻ con người. Ví dụ: trùng kiết lị, trùng sốt rét.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Tìm hiểu trùng kiết lị và trùng sốt rét  **Hoạt động 1:** Tìm hiểu trùng kiết lị và trùng sốt rét  **Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm cấu tạo của 2 loại trùng này phù hợp với đời sống kí sinh. Tác hại của trùng sốt rét và trùng kiết lị.  **B1**: GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 6.1; 6.2; 6.3 SGK trang 23, 24. Hoàn thành phiếu học tập.  - GV nên quan sát lớp và hướng dẫn các nhóm học yếu.  **B2**: GV kẻ phiếu học tập lên bảng.  - Yêu cầu các nhóm lên ghi kết quả vào phiếu học tập.  - GV ghi ý kiến bổ sung lên bảng để các nhóm khác theo dõi.  - GV lưu ý: Nếu còn ý kiến chưa thống nhất thì GV phân tích để HS tiếp tục lựa chọn câu trả lời.  - GV cho HS quan sát phiếu mẫu kiến thức | - Trùng kiết lị và Trùng sốt rét thích nghi rất cao với lối sống kí sinh.  - Trùng kiết lị kí sinh ở thành ruột.  - Trùng sốt rét kí sinh trong máu người và thành ruột, tuyến nước bọt của muỗi Anôphen.  - Cả hai đều huỷ hoại hồng cầu và gây bệnh nguy hiểm. |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | STT | Tên ĐV  Đặc điểm | Trùng kiết lị | Trùng sốt rét | | 1 | Cấu tạo | - Có chân giả ngắn  - Không có không bào. | - Không có cơ quan di chuyển.  - Không có các không bào. | | 2 | Dinh dưỡng | - Thực hiện qua màng tế bào.  - Nuốt hồng cầu. | - Thực hiện qua màng tế bào.  - Lấy chất dinh dưỡng từ hồng cầu. | | 3 | Phát triển | - Trong môi trường, kết bào xác, khi vào ruột người chui ra khỏi bào xác và bám vào thành ruột. | - Trong tuyến nước bọt của muỗi, khi vào máu người, chui vào hồng cầu sống và sinh sản phá huỷ hồng cầu. | | |
| **B3**: GV cho HS làm nhanh bài tập mục  trang 23 SGk, so sánh trùng kiết lị và trùng biến hình.  - GV lưu ý: trùng sốt rét không kết bào xác mà sống ở động vật trung gian.  - Khả năng kết bào xác của trùng kiết lị có tác hại như thế nào?  - Nếu HS không trả lời được, GV nên giải thích.  **B4:**GV cho HS làm bảng 1 trang 24.  - GV cho HS quan sát bảng 1 chuẩn. | - Yêu cầu:  + Đặc điểm giống: có chân giả, kết bào xác.  + Đặc diểm khác: chỉ ăn hồng cầu, có chân giả ngắn. |
| Bảng 1: So sánh trùng kiết lị và trùng sốt rét   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Đặc điểm  ĐV | Kích thước (so với hồng cầu) | Con đường truyền dịch bệnh | Nơi kí sinh | Tác hại | Tên bệnh | | Trùng kiết lị | To | Đường tiêu hóa | Ruột người | Viêm loét ruột, mất hồng cầu. | Kiết lị. | | Trùng sốt rét | Nhỏ | Qua muỗi | Máu người  Ruột và nước bọt của muỗi. | Phá huỷ hồng cầu. | Sốt rét. | | |
| - GV yêu cầu HS đọc lại nội dung bảng 1, kết hợp với hình 6.4 SGK.  - Tại sao người bị sốt rét da tái xanh? (Do hồng cầu bị phá huỷ)  - Tại sao người bị kiết lị đi ngoài ra máu?  (Thành ruột bị tổn thương.)  Liên hệ: Muốn phòng tránh bệnh kiết lị ta phải làm gì?(Giữ vệ sinh ăn uống)  - GV đề phòng HS hỏi: Tại sao người bị sốt rét khi đang sốt nóng cao mà người lại rét run cầm cập? |  |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu bệnh sốt rét ở nước ta  **Mục tiêu:** HS nắm được tình hình bệnh sốt rét và các biện pháp phòng tránh.  **B1**: GV yêu cầu HS đọc SGK kết hợp với thông tin thu thập được, trả lời câu hỏi:  - Tình trạng bệnh sốt rét ở Việt Nam hiện này như thế nào?  - Cách phòng tránh bệnh sốt rét trong cộng đồng?  **B2**: GV hỏi: Tại sao người sống ở miền núi hay bị sốt rét?  **B3**: GV thông báo chính sách của Nhà nước trong công tác phòng chống bệnh sốt rét:  + Tuyên truyền ngủ có màn.  + Dùng thuốc diệt muỗi nhúng màn miễn phí.  + Phát thuốc chữa cho người bệnh.  **B4**: GV yêu cầu HS rút ra kết luận. | - Bệnh sốt rét ở nước ta đang dần được thanh toán.  - Phòng bệnh: Vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân, diệt muỗi. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

+ Hs đọc kết luận cuối bài sgk.

+ Trả lời câu hỏi cuối sách.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

*+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.*

***+*** *Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.*

? Đóng vai trò là một y tế thôn em sẽ làm gì để tuyên truyền đến mọi người phòng tránh bệnh kiết lị và bệnh sốt rét

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu về bệnh do trùng gây ra.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 7: ĐẶC ĐIỂM CHUNG. VAI TRÒ THỰC TIỄN**

**CỦA ĐỘNG VẬT NGUYÊN SINH**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm chung của động vật nguyên sinh.

- HS chỉ ra được vài trò tích cực của động vật nguyên sinh và những tác hại do động vật nguyên sinh gây ra.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, thu thập kiến thức.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**:

- Giáo dục ý thức học tập, giữ vệ sinh môi trường và cá nhân.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Tranh một số ĐVNS + kẻ sẵn bảng phụ 1/16 và 2/18 sgk.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Kẻ sẵn phiếu học tập vào vở + xem lại các bài ĐVNS đã học.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Dinh dưỡng ở trùng kiết lị và trùng sốt rét giống nhau và khác nhau như thế nào?

- Trùng kiết lị có hại như thế nào với sức khoẻ con người ?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động tập thể.

? Hãy kể tên các động vật nguyên sinh mà em đã học.

? Trong mẫu vật nước ao, hồ theo em có những đông vật nguyên sinh nào? Động vật trong mẫu vật trên có tác dụng gì ? Giải thích

**B2**:Dự kiến kết quả phần khởi động:

- N1: + trùng roi, trùng giày, trùng sốt rét, trùng kiết lị, trùng biến hình

+ gồm trùng roi, trùng biến hình: làm sạch nước vì chúng ăn vụn hữu cơ, vi khuẩn

- N2: + trùng roi, trùng giày, trùng sốt rét, trùng kiết lị, trùng biến hình

+ gồm trùng roi, trùng biến hình: làm thức ăn vì chúng ăn vi khuẩn

- N3: + trùng roi, trùng giày, trùng sốt rét, trùng kiết lị, trùng biến hình

+ gồm trùng roi, trùng biến hình: làm sạch nước vì chúng ăn vụn hữu cơ, vi khuẩn

- N4: + trùng roi, trùng giày, trùng sốt rét, trùng kiết lị, trùng biến hình

+ gồm trùng roi, trùng biến hình: làm sạch nước vì chúng ăn vụn hữu cơ, vi khuẩn

**B3**:GV: Động vật nguyên sinh, cá thể chỉ là một tế bào, song chúng có ảnh hưởng lớn đối với con người. Vậy ảnh hưởng đó như thế nào, chúng ta cùng tìm hiểu bài học hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Tìm hiểu đặc điểm chung  **Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm chung nhất của động vật nguyên sinh.  **B1**: GV yêu cầu HS quan sát hình một số trùng đã học, trao đổi nhóm và hoàn thành bảng 1.  **B2**: GV kẻ sẵn bảng một số trùng đã học để HS chữa bài.  **B3**: GV cho các nhóm lên ghi kết quả vào bảng.  **B4**: GV ghi phần bổ sung của các nhóm vào bên cạnh.  - GV cho HS quan sát bảng 1 kiến thức chuẩn. |  |
| Bảng 1: Đặc điểm chung của động vật nguyên sinh   |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Đại diện | Kích thước | | Cấu tạo từ | | Thức ăn | Bộ phận di chuyển | Hình thức sinh sản | | Hiển vi | Lớn | 1 tế bào | Nhiều tế bào | | 1 | Trùng roi | X |  | X |  | Vụn hữu cơ | Roi | Vô tính theo chiều dọc | | 2 | Trùng biến hình | X |  | X |  | Vi khuẩn, vụn hữu cơ | Chân giả | Vô tính | | 3 | Trùng giày | X |  | X |  | Vi khuẩn, vụn hữu cơ | Lông bơi | Vô tính, hữu tính | | 4 | Trùng kiết lị | X |  | X |  | Hồng cầu | Tiêu giảm | Vô tính | | 5 | Trùng sốt rét | X |  | X |  | Hồng cầu | Không có | Vô tính | | |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu vai trò thực tiễn của động vật nguyên sinh  **Mục tiêu:** HS nắm được vai trò tích cực và tác hại của động vật nguyên sinh.  **B1**: GV yêu cầu HS quan sát hình một số trùng đã học, trao đổi nhóm và hoàn thành bảng 2.  **B2**: GV kẻ sẵn bảng một số trùng đã học để HS chữa bài.  **B3:**GV cho các nhóm lên ghi kết quả vào bảng.  **B4**:GV ghi phần bổ sung của các nhóm vào bên cạnh.  - GV cho HS quan sát bảng 2 kiến thức chuẩn.  Bảng 2: Vai trò của động vật nguyên sinh |  |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | Vai trò | | Tên đại diện | | Lợi ích  - Trong tự nhiên:  + Làm sạch môi trường nước.  + Làm thức ăn cho động vật nước: giáp xác nhỏ, cá biển.  - Đối với con người:  + Giúp xác định tuổi địa tầng, tìm mỏ dầu.  + Nguyên liệu chế giấy giáp. | | - Trùng biến hình, trùng giày, trùng hình chuông, trùng roi.  - Trùng biến hình, trùng nhảy, trùng roi giáp.  - Trùng lỗ  - Trùng phóng xạ | | Tác hại | - Gây bệnh cho động vật  - Gây bệnh cho người | - Trùng cầu, trùng bào tử  - Trùng roi máu, trùng kiết lị, trùng sốt rét. | | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

(1) HS đọc kết luận cuối bài SGK.

(2) Khoanh tròn vào đầu câu đúng:

- Động vật nguyên sinh có những đặc điểm:

a. Cơ thể có cấu tạo phức tạp

b. Cơ thể gồm một tế bào

c. Sinh sản vô tính, hữu tính đơn giản

d. Có cơ quan di chuyển chuyên hoá.

e. Tổng hợp được chất hữu cơ nuôi sống cơ thể.

g. Sống dị dưỡng nhờ chất hữu cơ có sẵn

h. Di chuyển nhờ roi, lông bơi hay chân giả.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Em hiểu như thế nào về hiện tượng kết bào xác và ý nghĩa của hiện tượng đó ở Động vật Nguyên sinh?

- Trả lời: Khi gặp điều kiện bất lợi, một số ĐVNS thoát bớt nước thừa, thu nhỏ cơ thể và hình thành vỏ bọc ngoài gọi là kết bào xác. Điều này giúp trao đổi chất ở cơ thể giảm xuống mức thấp nhất để duy trì sự sống cho thích hợp với điều kiện khắc nghiệt của môi trường

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”

- Kẻ bảng 1 trang 30 SGK vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG I: NGÀNH RUỘT KHOANG**

**BÀI 8:** **THUỶ TỨC**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được đặc điểm hình dạng, cấu tạo, dinh dưỡng và cách sinh sản của thuỷ tức, đại diện cho ngành ruột khoang và là ngành động vật đa bào đầu tiên.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, tìm kiếm kiến thức.

- Kĩ năng hoạt động nhóm, phân tích, tổng hợp.

**3. Thái độ**:

- Giáo dục ý thức học tập, thái độ yêu thích môn học.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Tranh thuỷ tức di chuyển, bắt mồi, tranh cấu tạo trong, thuỷ tức nếu bắt được.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Kẻ bảng 1 vào vở.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu vai trò của động vật nguyên sinh đối với tự nhiên và đời sống con người?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Giáo viên chiếu 1 đoạn video có hình ảnh có các con vật sau: trùng roi, trùng giày, trùng biến hình, trùng kiết lị, trùng sốt rét và thủy tức.

**B2**:GV yêu cầu các em học sinh nhanh nhẹn chọn ra một con khác loại trong những con động vật trên và giải thích.

**B3**:Học sinh vận dụng các kiến thức đã học để chọn ra con thủy tức là khác loại, còn những con kia xếp cùng 1 nhóm là động vật nguyên sinh vì có những đặc điểm chung.

**B4**:GV: như vậy chúng ta thấy rằng động vật nguyên sinh là các động vật đơn bào, có cấu tạo đơn giản, kích thước hiển vi. Còn đối với thủy tức nó thuộc nhóm động vật khác vậy nó có cấu tạo như thế nào, thuộc vào nghành động vật nào chúng ta sẽ tìm hiểu trong bài hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Cấu tạo ngoài và di chuyển  **Mục tiêu:** Học sinh biết được hình dạng, cấu tạo ngoài và các hình thức di chuyển của thuỷ tức.  **B1**: GV yêu cầu HS quan sát hình 8.1 và 8.2, đọc thông tin trong SGK trang 29 và trả lời câu hỏi:  - Trình bày hình dạng, cấu tạo ngoài của thuỷ tức?  - Thuỷ tức di chuyển như thế nào? Mô tả bằng lời 2 cách di chuyển?  **B2**: GV gọi các nhóm chữa bài bằng cách chỉ các bộ phận cơ thể trên tranh và mô tả cách di chuyển trong đó nói rõ vai trò của đế bám.  **B3**: Yêu cầu HS rút ra kết luận.  **B4**: GV giảng giải về kiểu đối xứng toả tròn.  **Hoạt động 2:** Cấu tạo trong  **Mục tiêu:** Học sinh nắm được các đặc điểm cấu tạo trong và chức năng của các loại tế bào trong cơ thể thuỷ tức.  **B1**: GV yêu cầu HS quan sát hình cắt dọc của thuỷ tức, đọc thông tin trong bảng 1, hoàn thành bảng 2 vào trong vở bài tập.  - GV ghi kết quả của nhóm lên bảng.  - Khi chọn tên loại tế bào ta dựa vào đặc điểm nào?  **B2**: GV thông báo đáp án đúng theo thứ tự từ trên xuống.  1: Tế bào gai  2: Tế bào sao (tế bào thần kinh)  3: Tế bào sinh sản  4: Tế bào mô cơ tiêu hoá  5: Tế bào mô bì cơ  **B3:** GV cần tìm hiểu số nhóm có kết quả đúng và chưa đúng.  - Trình bày cấu tạo trong của thuỷ tức?  - GV cho HS tự rút ra kết luận.  **B4**: GV giảng giải: Lớp trong còn có tế bào tuyến nằm xen kẽ các tế bào mô bì cơ tiêu hoá, tế bào tuyến tiết dịch vào khoang vị để tiêu hoá ngoại bào. ở đây đã có sự chuyển tiếp giữa tiêu hoá nội bào (kiểu tiêu hoá của động vật đơn bào) sang tiêu hoá ngoại bào (kiểu tiêu hoá của động vật đa bào).  Hoạt động 3: Tìm hiểu hoạt động dinh dưỡng  Mục tiêu: Học sinh thấy được các hoạt động dinh dưỡng của thuỷ tức  **B1:** GV yêu cầu HS quan sát tranh thuỷ tức bắt mồi, kết hợp thông tin SGK trang 31, trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi:  - Thuỷ tức đưa mồi vào miệng bằng cách nào? (bằng tua)  - Nhờ loại tế bào nào của cơ thể, thỷ tức tiêu hoá được con mồi? (Tế bào mô cơ tiêu hoá mồi)  - Thuỷ tức thải bã bằng cách nào?( Lỗ miệng thải bã)  **B2**: Các nhóm chữa bài.  **B3**: GV hỏi: Thuỷ tức dinh dưỡng bằng cách nào?  - Nếu HS trả lời không đầy đủ, GV gợi ý từ phần vừa thảo luận.  **B4**: GV cho HS tự rút ra kết luận.  Hoạt động 4: Tìm hiểu sự sinh sản  **B1:** GV yêu cầu HS quan sát tranh “sinh sản của thuỷ tức”, trả lời câu hỏi:  - Thuỷ tức có những kiểu sinh sản nào?  - GV gọi 1 vài HS chữa bài tập bằng cách miêu tả trên tranh kiểu sinh sản của thuỷ tức.  **B2:** GV yêu cầu từ phân tích ở trên hãy rút ra kết luận về sự sinh sản của thuỷ tức.  **B3:** GV bổ sung thêm hình thức sinh sản đặc biệt, đó là tái sinh.  **B4:** GV giảng thêm: khả năng tái sinh cao ở tuỷ tức là do thuỷ tức còn có tế bào chưa chuyên hoá. | 1. Cấu tạo ngoài và di chuyển  - Cấu tạo ngoài: hình trụ dài  + Phần dưới là đế, có tác dụng bám.  + Phần trên có lỗ miệng, xung quanh có tua miệng.  + Đối xứng toả tròn.  - Di chuyển: kiểu sâu đo, kiểu lộn đầu, bơi.  2. Cấu tạo trong  - Thành cơ thể có 2 lớp:  + Lớp ngoài: gồm tế bào gai, tế bào thần kinh, tế bào mô bì cơ.  + Lớp trong: tế bào mô cơ - tiêu hoá  - Giữa 2 lớp là tầng keo mỏng.  - Lỗ miệng thông với khoang tiêu hoá ở giữa (gọi là ruột túi).    3. Dinh dưỡng  - Thuỷ tức bắt mồi bằng tua miệng. Quá trình tiêu hóa thực hiện ở khoang tiêu hoá nhờ dịch từ tế bào tuyến.  - Sự trao đổi khí thực hiện qua thành cơ thể.  4. Sinh sản  - Các hình thức sinh sản  + Sinh sản vô tính: bằng cách mọc chồi.  + Sinh sản hữu tính: bằng cách hình thành tế bào sinh dục đực và cái.  + Tái sinh: 1 phần cơ thể tạo nên cơ thể mới. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- HS đọc kết luận cuối bài SGK.

- GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập sgk.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

(1) Tại sao gọi thủy tức là động vật đa bào bậc thấp?

(Gợi ý dựa vào cấu tạo và dinh dưỡng của thuỷ tức).

(2) Cung phản xạ ở thủy tức được hình thành bởi các loại tế bào nào? (Phản ứng bắt mồi nhanh)

- Trả lời: Tế bào cảm giác, tế bào thần kinh và thành phần cơ của tế bào mô bì-cơ.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Đọc và trả lời câuhỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”

- Kẻ bảng “Đặc điểm của một số đại diện ruột khoang”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**Bài 9: ĐA DẠNG CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được sự đa dạng của ngành ruột khoang được thể hiện ở cấu tạo cơ thể, lối sống, tổ chức cơ thể, di chuyển.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh, phân tích, tổng hợp.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**:

- Giáo dục ý thức học tập, thái độ yêu thích môn học.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Tranh hình SGK.

- Sưu tầm tranh ảnh về sứa, san hô, hải quỳ, các động vật nguyên sinh.

- Chuẩn bị xi lanh bơm mực tím, 1 đoạn xương san hô.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Kẻ phiếu học tập vào vở.

- Sưu tầm tranh ảnh về sứa, san hô, hải quỳ.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày cấu tạo ngoài và cấu tạo trong của thuỷ tức.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: GVchia nhóm học sinh đưa cho các nhóm các hình ảnh về các động vật nguyên sinh và động vật ruột khoang, yêu cầu chũng sắp xếp thành hai nhóm.

sau đó yêu cầu 4 nhóm dán kết quả lên bảng và GV kiểm tra đánh giá kết quả các nhóm

**B2**: Yêu cầu: học sinh phân biệt được nhóm DVNS và nhóm Ruột khoang

**B3**: GV Như vậy ngành ruột khoang rất đa dạng, chúng ta tìm hiểu các ruột khoang khác trong bài hôm nay.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

**- Mục tiêu:** **Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Tìm hiểu sự đa dạng của ruột khoang  **Mục tiêu:** Học sinh nắm được cấu tạo, hình thức di chuyển của sứa, hải quỳ và san hô.  **B1**: GV yêu cầu các nhóm nghiên cứu các thông tin trong bài, quan sát tranh hình trong SGK trang 33, 34, trao đổi nhóm và hoàn thành phiếu học tập.  **B2**: GV kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.  - GV gọi nhiều nhóm HS để có nhiều ý kiến và gây hứng thú học tập.  **B3**: GV nên dành nhiều thời gian để các nhóm trao đổi đáp án.  **B4**: GV thông báo kết quả đúng của các nhóm, cho HS theo dõi phiếu chuẩn.  - Sứa có cấu tạo phù hợp với lối sống bơi tự do như thế nào?  - San hô và hải quỳ bắt mồi như thế nào?  - GV giới thiệu cách hình thành đảo san hô ở biển. | 1. Sứa  - Có cấu tạo thích nghi với nối sống bơi lội:  - Cơ thể sứa hình dù.  - Đối xứng tỏa tròn.  - Có lỗ miệng ở dưới.  - Di chuyển bằng dù.  2. Hải quỳ và San hô  - Cơ thể hải quỳ và san hô thích nghi với lối sống bám. riêng san hô còn phát triển khung xương bất động và tổ chức cơ thể kiểu tập đoàn.  - Dạng ruột túi.  - San hô có ruột thông với nhau.  - Có giá trị kinh tế về du lịch. |
| |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Đại diện  Đặc điểm | Thuỷ tức | Sứa | Hải quỳ | San hô | | 1 | Hình dạng | Trụ nhỏ | Hình cái dù có khả năng xoè, cụp | Trụ to, ngắn | Cành cây khối lớn. | | 2 | Cấu tạo  - Vị trí  - Tầng keo  - Khoang miệng | - Ở trên  - Mỏng  - Rộng | - Ở dưới  - Dày  - Hẹp | - Ở trên  - Dày, rải rác có các gai xương  - Xuất hiện vách ngăn | - Ở trên  - Có gai xương đá vôi và chất sừng  - Có nhiều ngăn thông nhau giữa các cá thể. | | 3 | Di chuyển | - Kiểu sâu đo, lộn đầu | - Bơi nhờ tế bào có khả năng co rút mạnh dù. | - Không di chuyển, có đế bám. | - Không di chuyển, có đế bám | | 4 | Lối sống | - Cá thể | - Cá thể | - Tập trung một số cá thể | - Tập đoàn nhiều các thể liên kết. | | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi SGK, đọc kết luận cuối bài.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

**Vận dụng:** san hô có vai trò gì đối với biển?

**Mở rộng:** Sau khi nghiên cứu bộ gen của san hô, các nhà khoa học từ Đại Học Penn State, Cơ quan nghề cá Hoa Kỳ và công ty dịch vụ Dial Cordy & Associates, cho thấy chúng có khả năng sống đến hàng nghìn năm. Từ đó, san hô trở thành loài động vật sống thọ nhất trên thế giới.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Đọc và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

- Tìm hiểu vai trò của ruột khoang.

- Kẻ bảng trang 42 vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM :

Ngày dạy:

Tiết số:

**Bài 10: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ**

**CỦA NGÀNH RUỘT KHOANG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được những đặc điểm chung nhất của ngành ruột khoang.

- HS chỉ rõ được vai trò của ngành ruột khoang trong tự nhiên và trong đời sống.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát, tìm kiếm kiến thức.

- Kĩ năng hoạt động nhóm, phân tích, tổng hợp.

**3. Thái độ**:

- Giáo dục ý thức học tập, thái độ yêu thích môn học, bảo vệ động vật quý, có giá trị.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh phóng to hình 10.1 SGK trang 37.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

**-**  Kẻ bảng: Đặc điểm chung của một số đại diện ruột khoang, chuẩn bị tranh ảnh về san hô.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày cấu tạo và cách di chuyển của sứa?.

- Sự khác nhau giữa san hô và thuỷ tức trong sinh sản vô tính mọc chồi?

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV: chia lớp thành 4 nhóm và chơi trò chơi " nhóm nào nhanh nhất" nhóm nào nhanh nhất được thưởng 1 tràng pháo tay tuyên dương.

**B2**:GV treo tranh các đại diện của ngành ruột khoang yêu cầu các nhóm trong 3 phút các nhóm sẽ liệt kê ra các điểm chung nhất của các đại diện trên. nhóm nào liệt kê nhiều đặc điểm chung nhất và nhanh nhất nhóm đó thắng cuộc.

**B3**:GV dẫn dắt: những đặc điểm các em vừa nêu là đặc điểm chung của ngành ruột khoang, vậy ngoài những đặc điểm mà các bạn tìm được ngành ruột khoang còn đặc điểm nào nữa, ngành ruột khoang có vai trò gì chúng ta tìm hiểu bài hôm nay.

**B4:**Chúng ta đã học một số đại diện của ngành ruột khoang, chúng có những đặc điểm gì chung và có giá trị như thế nào?

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Tìm hiểu đặc điểm chung của ngành ruột khoang  **Mục tiêu:** HS nêu được những đặc điểm cơ bản nhất của ngành.  **B1:**GV Yêu cầu HS nhớ lại kiến thức cũ, quan sát H 10.1 SGK trang 37 và hoàn thành bảng “Đặc điểm chung của một số ngành ruột khoang”.  **B2**: GV kẻ sẵn bảng này để HS chữa bài.  **B3:** GV quan sát hoạt động của các nhóm, giúp đỡ nhóm yếu và động viên nhóm khá.  - GV gọi 1 số nhóm lên chữa bài.  **B4:** GV cần ghi ý kiến bổ sung cảu các nhóm để cả lớp theo dõi và có thể bổ sung tiếp.  - Tìm hiểu một số nhóm có ý kiến trùng nhau hay khác nhau.  - Cho HS quan sát bảng chuẩn kiến thức. | | 1. Đặc điểm chung của ngành ruột khoang  - Cơ thể có đối xứng tỏa tròn.  - Dạng ruột túi.  - Thành cơ thể có 2 lớp TB.  - Tự vệ và tấn công bằng TB gai |
| Đặc điểm của một số đại diện ruột khoang   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Đại diện  Đặc điểm | Thuỷ tức | Sứa | San hô | | 1 | Kiểu đối xứng | Toả tròn | Toả tròn | Toả tròn | | 2 | Cách di chuyển | Lộn đầu, sâu đo | Lộn đầu co bóp dù | Không di chuyển | | 3 | Cách dinh dưỡng | Dị dưỡng | Dị dưỡng | Dị dưỡng | | 4 | Cách tự vệ | Nhờ tế bào gai | Nhờ tế bào gai, di chuyển | Nhờ tế bào gai | | 5 | Số lớp tế bào của thành cơ thể | 2 | 2 | 2 | | 6 | Kiểu ruột | Ruột túi | Ruột túi | Ruột túi | | 7 | Sống đơn độc, tập đoàn. | Đơn độc | Đơn độc | Tập đoàn | | - GV yêu cầu từ kết quả của bảng trên cho biết đặc điểm chung của ngành ruột khoang?  - HS tự rút ra kết luận. | | | | | | | |
| **Hoạt động 2:** Tìm hiểu vài trò của ngành ruột khoang  **Mục tiêu:** HS chỉ rõ được lợi ích và tác hại của ruột khoang.  **B1:** Gv Yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  - Ruột khoang có vai trò như thế nào trong tự nhiên và đời sống?  - Nêu rõ tác hại của ruột khoang?  **B2:** GV tổng kết những ý kiến của HS, ý kiến nào chưa đủ, GV bổ sung thêm.  **B3:** Yêu cầu HS rút ra kết luận. |  Lợi ích:  + Trong tự nhiên:  - Tạo vẻ đẹp thiên nhiên  - Có ý nghĩa sinh thái đối với biển  + Đối với đời sống:  - Làm đồ trang trí, trang sức: san hô  - Hoá thạch san hô góp phần nghiên cứu địa chất.   Tác hại:  - Một số loài gây độc, ngứa cho người: sứa.  - Tạo đá ngầm, ảnh hưởng đến giao thông. | |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi SGK.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

-Biển nước ta rất giàu San hô, nhất là vùng biển phía Nam. Dọc từ lăng cô đến ven biển phía đông và phía nam Nam Bộ. Đâu đâu cũng gặp các vũng san hô điển hình. Quần đảo hoàng sa và trường sa của VN là các đảo san hô tiêu biểu.

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”

- Kẻ phiếu học tập vào vở bài tập:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm  Đại diện | Cấu tạo | Di chuyển | Sinh sản | Thích nghi |
| Sán lông |  |  |  |  |
| Sán lá gan |  |  |  |  |

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

*Ngày soạn:*

*Ngày dạy:*

*Khối lớp (đối tượng): 7*

*Số tiết:*

**CHỦ ĐỀ: ĐẶC ĐIỂM CÁC NGÀNH GIUN VÀ VAI TRÒ CỦA**

**CHÚNG ĐỐI VỚI ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI VÀ TỰ NHIÊN**

**I. Vấn đề cần giải quyết**

Hệ thống câu hỏi /bài tập, thực hành thí nghiệm theo các mức.

Câu 1: Nghiên cứu sách giáo khoa và tìm hiểu thông tin hoàn thành bảng sau :

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên ngành | Đại diện | Hình thái, cấu tạo | Di chuyển | Nơi sống | Dinh dưỡng |
| Ngành giun dẹp |  |  |  |  |  |
| Ngành giun tròn |  |  |  |  |  |
| Ngành giun đốt |  |  |  |  |  |

Câu 2:Đặc điểm hình thái cấu tạo cơ bản phân biệt mỗi ngành? Phân loại ?

Câu 3: Đặc điểm nào của Sán lá gan thích nghi với đời sống ký sinh?

Câu 4:Các đại diện giun kí sinh có hình thái, cấu tạo khác các giun sống tự do như thế nào? Giải thích tại sao có sự khác nhau đó?

Câu 5: Đặc điểm nào của giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh?

Câu 6:Nêu những tác hại của giun sán kí sinh?

Câu 7: Hãy giải thích vòng đời giun đũa?

Câu 8: **Nêu tác hại của gium kim** và b**iện pháp phòng ngừa giun kim.**

Câu 9: Nêu tác hại của giun đũa (giun tròn) đối với sức khỏe con người? Từ đó hãy đề xuất các biện pháp để hạn chế những tác hại này ?

Câu 10 . Tại sao khi mổ các động vật không xương sống thường phải mổ mặt lưng?

Câu 11: Kể tên những đại diện có hại, và những đại điện có lợi của ngành giun.

Câu 12: Tình hình nhiễm giun sán ở địa phương qua số liệu điều tra được?  
Câu 13: Hãy đề xuất các biện pháp phòng trừ giun sán có hại? Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó?

Câu 14 Tìm hiểu thông tin, nêu tên các đại diện có lợi của ngành giun và nói rõ lợi ích của các đại diện đó ?

Câu 15: Giun đất có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống trong đất như thế nào? Hoạt động của chúng có lợi ích gì cho đất trồng (hay nói giun đất là bạn của nhà nông)

**II. Nội dung – chủ đề bài học**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| NỘI DUNG | MỨC ĐỘ NHẬN THỨC | | | | NĂNG LỰC |
|  | NHẬN BIẾT | THÔNG HIỂU | VẬN DỤNG THẤP | VẬN DỤNG CAO |
| - Kể tên các đại diện của mổi ngành  -Hình thái, cấu tạo, di chuyển của mổi đại diện mổi ngành | - Nêu được hình thái, cấu tạo của các đại diện của mổi nghành | -Giải thích được cấu tạo phù hợp với đời sống tự do và kí sinh | -Dự đoán những đại diện có hại |  | - Năng lực quan sát hình thái, cấu tạo, di chuyển  - Năng lực dự đoán |
| + Kiến thức nơi kí sinh và dinh dưỡng  + Liệt kê các đại diện có hại | - Liệt kê các đại diện của mổi ngành | - Phân loại được các đại diện về mổi ngành . | - Hãy giải thích vòng đời của một số giun sán kí sinh  - Dự đoán những tác hại cho vật chủ |  | - Năng lực tìm hiểu, dự đoán |
| + Đề xuất các biện pháp phòng chống giun kí sinh  + Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó  +Tuyên truyền và tiến hành các biện pháp vệ giun sán kí sinh |  | + Đề xuất các biện pháp phòng chống giun kí sinh |  | - Phân tích cơ sở khoa học của các biện pháp đó  - Lựa chọn biện pháp phù hợp.  + Tuyên truyền và tiến hành các biện pháp vệ giun sán kí sinh | - Năng lực tìm hiểu, dự đoán |

III. Mục tiêu bài học

1. Kiến thức

Ngành giun dẹp.

- Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun dẹp. Ví dụ: Sán lá gan có mắt và lông bơi tiêu giảm; giác bám, ruột và cơ quan sinh sản phát triển (Bài 11: Sán lá gan- Trang 40-41 SGK).

-Phân biệt được hình dạng, cấu tạo, các phương thức sống của một số đại diện ngành Giun dẹp như sán dây, sán bã trầu...( Bài 12: Một số giun dẹp khác - Trang 44 SGK).

- Nêu được những nét cơ bản về tác hại và cách phòng chống một số loài Giun dẹp kí sinh ( Bài 12: Một số giun dẹp khác - Trang 44 SGK).

Ngành giun tròn.

- Trình bày được khái niệm về ngành Giun tròn. Nêu được những đặc điểm chính của ngành (Bài 13: Giun đũa - Trang 47 SGK).

- Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun tròn. Ví dụ: Giun đũa, trình bày được vòng đời của Giun đũa, đặc điểm cấu tạo của chúng... (Bài 13: Giun đũa - Trang 47 SGK).

- Mở rộng hiểu biết về các Giun tròn (giun đũa, giun kim, giun móc câu,...) từ đó thấy được tính đa dạng của ngành Giun tròn (Bài 14: Một số giun tròn khác - Trang 50 SGK).

- Nêu được khái niệm về sự nhiễm giun, hiểu được cơ chế lây nhiễm giun

và cách phòng trừ giun tròn (Bài 14: Một số giun tròn khác - Trang 50 SGK).

Ngành giun đốt.

- Trình bày được khái niệm về ngành Giun đốt. Nêu được những đặc điểm chính của ngành (Bài 15: Giun đất - Trang 53 SGK).

- Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun đốt. Ví dụ: Giun đất, phân biệt được các đặc điểm cấu tạo; hình thái và sinh lí của ngành Giun đốt so với ngành Giun tròn (Bài 15: Giun đất - Trang 53 SGK).

- Biết được hình dạng, các đặc điểm bên ngoài: phần đầu, phần đuôi, đặc điểm mỗi đốt thích nghi với lối sống trong đất. Các đặc điểm sinh lí: di chuyển, dinh dưỡng, tuần hoàn, sinh sản,… thích nghi với lối sống trong đất. Qua đó phân biệt giun đốt với giun tròn (Bài 16: Mổ và quan sát giun đất - Trang 67).

- Mở rộng hiểu biết về các Giun đốt (Giun đỏ, đỉa, rươi, vắt...) từ đó thấy được tính đa dạng của ngành này (Bài 17: Một số giun đốt khác - Trang 59).

- Trình bày được các vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp .

2. Kỹ năng

- HS xác định được mục tiêu học tập của chủ đề là:

+Trình bày được khái niệm về ngành giun dep, ngành giun tròn, ngành giun đốt, nêu được đặc điểm chính của ngành để phân biệt giữa các ngành.

+ Trình bày được hình thái, cấu tạo, sinh lí của các đại diện trong mỗi ngành.

+ Nhận biết được các đại diện có hại cho.

+ Đề xuất biện pháp phòng chống một số giun kí sinh.

+Rèn kĩ năng mổ động vật không xương sống.

- Quan sát một số tiêu bản đại diện của ngành Giun dẹp.

- Quan sát các thành phần cấu tạo của Giun qua tiêu bản mẫu.

- Quan sát, các đối tượng sinh học bằng kính lúp, thu thập về sự đa dạng và cấu tạo của các hệ cơ quan.

- Ghi chép, xử lí và trình bày các bước mổ mẫu vật.

- Biết mổ động vật không xương sống (mổ mặt lưng trong môi trường ngập nước).

- Kĩ năng mổ ĐVKXS: xác định vị trí cần mổ, các thao tác tránh vỡ nát nội quan trong chậu (khay) luôn ngập nước.

- Kĩ năng quan sát đặc điểm bên ngoài và các nội quan bên trong. Phân biệt các bộ phận của các cơ quan.

- Tìm hiểu thông tin liên quan về mỗi đại diện của mỗi ngành.

- Giải thích cơ sở khoa học, đề xuất các biện pháp phòng trừ bệnh giun sán.

- Quản lý bản thân: Thực hiện đúng thời gian, nhiệm vụ của mỗi nhóm.

- Biết phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong nhóm.

3. Thái độ

- Nghiêm túc khi quan sát và vẽ các hình ảnh quan sát trực tiếp qua hình ảnh hay từ tiêu bản, mẫu vật thật .

- Giáo dục học sinh yêu thích bộ môn.

- Giáo dục học sinh ý thức bảo vệ, vệ sinh môi trường đất ở trường, ở nhà.

- Giáo dục học sinh ý thức tham gia vào các hoạt động bảo vệ, phát triển nông nghiệp ở địa phương .

- Thấy được tác hại của một số giun sán đối với con người và động vật, từ đó có ý thức vệ sinh môi trường.

- Học sinh thấy ý nghĩa ngành giun và đặc biệt giun đất với cây xanh và với đời sống con người cũng như vai trò của rươi với đối với kinh tế ...

4. Năng lực

- Giao tiếp với các bạn trong lớp.

- Giao tiếp với người dân địa phương.

- Năng lực tự học.

- Năng lực giải quyết vấn đề, hình thành giả thuyết khoa học.

- Năng lực tư duy sáng tạo.

- Năng lực giao tiếp.

- Năng lực hợp tác.

- Năng lực sử dụng CNTT và truyền thông (ICT).

- Năng lực sử dụng ngôn ngữ.

IV. Chuẩn bị

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nguồn | Thiết bị, tư liệu, học liệu | Chuẩn bị của thầy | Chuẩn bị của trò |
| Công nghệ phần cứng | - Máy quay  - Máy in  - Máy chiếu | x  x  x | x  x |
| Tư  liệu in | - Sách giáo khoa: Sinh học 7  - Sách câu hỏi, đáp về sinh học (nhà xuất bản Thông tin và truyền thông). | x | x |
| Đồ dùng | - Tranh ảnh Bảng phụ .  - Các sản phẩm thí nghiệm của học sinh mẫu của học sinh.  - Hóa chất (cồn), bộ đồ mổ, cốc thủy tinh, giun đất, kính lúp, và một số đồ dùng khác . | X | x  x  x |
| Nguồn internet | - www.wipikedia Bách khoa toàn thư Việt Nam  - http://www.bachkim.vn  - http://www.google.com.vn |  | x  x  x |

V. Tiến trình bài học

|  |  |
| --- | --- |
| Khởi động dự án  Cách thức tổ chức:  - Thành lập được các nhóm, chia đều theo năng lực của học sinh.  - Phổ biến nhiệm vụ cho các nhóm.  - Rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm.  2. Cụ thể:  Tuần 1  Nội dung công việc  Nghiên cứu tài liệu về :  + Kiến thức về hình thái, cấu tạo, di chuyển của mỗi đại diện trong từng ngành.  + Kiến thức về nơi ở, lối sống và dinh dưỡng  Người thực hiện  Học sinh cả lớp (4 nhóm)  Sản phẩm  - Báo cáo về:  + Kiến thức về hình thái, cấu tạo, di chuyển của mỗi đại diện trong từng ngành.  + Kiến thức về nơi ở, lối sống và dinh dưỡng.  Tuần 2  Nội dung công việc:  + Tìm hiểu vòng đời của đại diện mỗi ngành.  + Đề xuất các biện pháp phòng chống giun kí sinh.  + Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó.  + Tuyên truyền và tiến hành các biện pháp vệ sinh, phòng tránh giun sán kí sinh.  Người thực hiện:  Cả lớp chia 4 nhóm thực hiện  Sản phẩm  + Đề xuất các biện pháp phòng trừ bệnh giun sán.  + Giải thích cơ sở khoa học của các biện pháp đó.  + Kể tên những đại diện có lợi đối với con người và trong tự nhiên .  Tuần 3  Nội dung công việc  + Điều tra thực tế ở địa phương về tình hình bệnh giun sán kí sinh, nguyên nhân gây bệnh và hậu quả.  + Đề xuất các biện pháp phòng chống giun kí sinh.  +Tuyên truyền và tiến hành các biện pháp vệ sinh, phòng tránh giun sán kí sinh.  Người thực hiện:  - Học sinh cả lớp  Sản phẩm  +Hoàn thành các phiếu điều tra phỏng vấn và viết bài thu hoạch  - Gia đình  - Bạn bè  - Địa phương | |
| Triển khai dự án  Mục tiêu:  Tuần 1:(2 tiết)  Kiến thức:  - Nêu được những đặc điểm chính của ngành giun.  - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun dẹp. Ví dụ: Sán lá gan có mắt và lông bơi tiêu giảm; giác bám, ruột và cơ quan sinh sản phát triển.  - Hình dạng, cấu tạo ngoài, trong thích nghi với lối sống tự do của sán lông. Giun đỏ, giun, đỉa, rươi.  - Hình dạng, cấu tạo ngoài, trong và các đặc điểm sinh lí thích nghi với lối sống kí sinh của sán lá gan, (khả năng xâm nhập vào cơ thể) của các đại diện s¸n d©y, s¸n b· trÇu, s¸n l¸ m¸u, giun đũa, giun kim, giun rễ lúa.  - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun tròn. Ví dụ: Giun đũa, trình bày được vòng đời của Giun đũa, đặc điểm cấu tạo của chúng...  -Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun đốt. Ví dụ: Giun đất, phân biệt được các đặc điểm cấu tạo, hình thái và sinh lí của ngành Giun đốt so với ngành Giun tròn.  - Chỉ rõ đặc điểm tiến hoá hơn của giun đất so với giun tròn.  - Đặc điểm đại diện giun phù hợp với lối sống.  Kĩ năng :  - Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.  - Tập thao tác mổ động vật không xương sống.  - Sử dụng các dụng cụ mổ, dùng kính lúp quan sát.  - Kĩ năng hoạt động nhóm.  - Giáo dục ý thức tự giác, kiên trì và tinh thần hợp tác trong giờ học thực hành.  - Quan sát một số tiêu bản đại diện cho ngành Giun dẹp.  - Quan sát các thành phần cấu tạo của Giun qua tiêu bản mẫu.  - Biết mổ động vật không xương sống (mổ mặt lưng trong môi trường ngập nước).  Tuần 2:(2 tiết)  Kiến thức:  -Tìm hiểu vòng đời, liệt kê các đại diện khác.  -Nêu được những nét cơ bản về tác hại và cách phòng chống một số loài Giun dẹp kí sinh.  - Mở rộng hiểu biết về các Giun tròn (giun đũa, giun kim, giun móc câu,...) từ đó thấy được tính đa dạng của ngành Giun tròn  - Nêu được sự nhiễm giun, hiểu được cơ chế lây nhiễm giun và cách phòng trừ giun tròn.  - Mở rộng hiểu biết về các Giun đốt (Giun đỏ, đỉa, rươi, vắt...) từ đó thấy được tính đa dạng của ngành này..  - Biết vòng đời (các giai đoạn phát triển), các loài vật chủ trung gian của sán lá gan ở địa phương.  - Dựa vào các giai đoạn phát triển trong vòng đời của đa số giun dẹp,giun tròn (vòng đời) => đề xuất biện pháp phòng chống một số giun dẹp, giun tròn kí sinh.  - Tìm hiểu đặc điểm chung của Giun tròn dựa vào hình dạng, cấu tạo, số lượng vật chủ.  - Trình bày được các vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp  - Giáo dục ý thức bảo vệ động vật.  Kĩ năng :  - Rèn kĩ năng hoạt động nhóm, quan sát, thu thập thông tin  - Mô tả được hình thái, cấu tạo và các đặc điểm sinh lí của một đại diện trong ngành Giun  Tuần 3: (2 tiết)  Kiến thức:  - Tìm hiểu tác hại, vai trò của các đại diện có ở địa phương .  - Giáo dục ý thức giữ gìn vệ sinh cơ thể và môi trường, vệ sinh ăn uống.  - Giáo dục ý thức bảo vệ động vật có ích.  - Biết giun đất giúp nhà nông trong việc cải tạo đất trồng: độ màu mỡ, cấu trúc của đất. cũng như vai trò của một số đại diện giun tròn như giun đỏ , rươi....  - Sưu tầm các câu tục ngữ, câu ví nói về vai trò của giun đất đối với sản xuất nông nghiệp.  Kĩ năng :  - Kĩ năng quan sát, phỏng vấn, viết bài thu hoạch.  -Kĩ năng tuyên truyền và tiến hành các biện pháp phòng tránh các bệnh về giun sán.  - Sử dụng các kiến thức môn học khác để giải quyết vấn đề như môn học địa lý, công nghệ, ngữ văn, giáo dục công dân…ý thức bảo vệ môi trường.  - Phát triển năng lực sử dụng kiến thức các môn học khác để giải quyết tình huống .  - Rèn luyện được kĩ năng làm việc nhóm. | |
| Kết thúc dự án  1. Mục tiêu:  - Học sinh báo cáo được kết quả làm việc của các nhóm: trình bày báo cáo thông qua thuyết trình, biểu diễn…  - Biết tự đánh giá sản phẩm của nhóm và đánh giá sản phẩm của các nhóm khác.  - Hình thành được kĩ năng: Lắng nghe, thảo luận, nêu vấn đề và thương thuyết.  - Góp phần rèn luyện các kĩ năng bộ môn. | |
| HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HỌC SINH | NỘI DUNG KIẾN THỨC | |
| Tuần 1: Tiết 1; 2  Hoạt động 1:Tìm hiểu thông tin, từ sách giáo khoa, thực tế, qua mổ mẫu vật tìm hiểu cấu tạo di chuyển đặc điểm sinh lí của các đại diện của các ngành giun, so sánh, nhận biết đại diện của mỗi ngành giun  - GV yêu cầu HS quan sát hình trong SGK trang 41, đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm và hoàn thành phiếu học tập.   |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | Tên ngành | Đại diện | Hình thái, cấu tạo | Di chuyển | Nơi sống | Dinh dưỡng | | Ngành giun dẹp |  |  |  |  |  | | Ngành giun tròn |  |  |  |  |  | | Ngành giun đốt |  |  |  |  |  |   - GV quan sát hoạt động của các nhóm, giúp đỡ các nhóm yếu.  - Kẻ phiếu học tập lên bảng để HS chữa bài.  - CHo HS theo dõi phiếu chuẩn kiến thức.  Từ bảng trên rút ra kết luận  - Gv yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Sán lá gan thich nghi với đời sống kí sinh trong gan mật như thế nào?  - Sán dây có đặc điểm cấu tạo nào đặc trưng do thích nghi với kí sinh trong ruột người?  - HS làm việc theo nhóm tìm tòi kiến thức.  Hoạt động 2: GV yêu cầu HS nc thông tin SGK, quan sát hình 13.1; 13.2 trang 47, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  ?Trình bày cấu tạo của giun đũa?  ? Nếu giun đũa thiếu vỏ cuticun thì chúng sẽ như thế nào?  ? Ruột thẳng ở giun đũa liên quan gì tới tốc độ tiêu hoá? khác với giun dẹp đặc điểm nào? Tại sao?  ? Giun cái dài và mập hơn giun đực có ý nghĩa sinh học gì?  ? Giun đũa di chuyển bằng cách nào? Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa chui vào ống mật? hậu quả gây ra như thế nào đối với con người  ? Nhờ đặc điểm nào giun đũa chui vào ống mật và hậu quả sẽ như thế nào đối với con người ?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về cấu tạo, dinh dưỡng và di chuyển của giun đũa  - HS làm việc nhóm để phát hiện kiến thức.  Hoạt động 3: Quan sát cấu tạo ngoài  - GV yêu cầu các nhóm:  + Quan sát các đốt, vòng tơ.  + Xác định mặt lưng và mặt bụng.  + Tìm đai sinh dục.  ? Làm thế nào để quan sát được vòng tơ?  ? Dựa vào đặc điểm nào để xác định mặt lưng, mặt bụng?  ? Tìm đai sinh dục, lỗ sinh dục dựa vào đặc điểm nào?  - GV yêu cầu HS làm bài tập: chú thích vào hình 16.1 (ghi vào vở).  - GV gọi đại diện nhóm lên chú thích vào tranh.  - GV thông báo đáp án đúng:  - Cho HS quan sát tìm hiểu động tác di chuyển của giun đất.  - GV ghi phần trả lời của nhóm lên bảng.  - GV lưu ý: Nếu các nhóm làm đúng thì GV công nhận kết quả, còn chưa đúng thì GV thông báo kết quả đúng:  - GV cần chú ý: HS hỏi tại sao giun đất chun giãn được cơ thể?  - GV yêu cầu HS sử dụng kiến thức hóa học đã nghiên cứu SGK ở khoa học lớp 5  ? Trình bày cách xử lí mẫu?  - GV kiểm tra mẫu thực hành.  - GV yêu cầu:  + Thực hành mổ giun đất.  - GV hướng dẫn cách mổ  - GV kiểm tra sản phẩm của các nhóm bằng cách:  + Gọi 1 nhóm mổ đẹp đúng trình bày thao tác mổ.  + 1 nhóm mổ chưa đúng trình bày thao tác mổ.  - GV kiểm tra bằng cách gọi đại diện nhóm lên bảng chú thích vào tranh câm.  - Hình dạng, cấu tạo ngoài, trong thích nghi với lối sống tự do của sán lông. Giun đỏ , giun, đỉa, rươi  - Hình dạng, cấu tạo ngoài, trong và các đặc điểm sinh lí thích nghi với lối sống kí sinh của sán lá gan, (khả năng xâm nhập vào cơ thể) của các đại diện s¸n d©y, s¸n b· trÇu, s¸n l¸ m¸u, giun đũa, giun kim, giun rễ lúa  Tuần 2 : Tiết 3;4  Hoạt động 1: Mở rộng hiểu biết về các Giun dẹp như sán dây, sán bã trầu;Giun tròn: giun đũa, giun kim, giun móc câu,...Giun đốt : Giun đỏ, đỉa, rươi, vắt... .  - Nêu được những nét cơ bản về tác hại và cách phòng chống một số loài Giun dẹp, giun tròn kí sinh  - Trình bày được các vai trò của giun đất trong việc cải tạo đất nông nghiệp  - Biết vòng đời (các giai đoạn phát triển), các loài vật chủ trung gian của sán lá gan ở địa phương  - Dựa vào các giai đoạn phát triển trong vòng đời của đa số giun dẹp,giun tròn (vòng đời) => đề xuất biện pháp phòng chống một số giun dẹp, giun tròn kí sinh.  - GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, quan sát hình 12.1; 12.2; 12.3, thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  ? Kể tên một số giun dẹp kí sinh?  ? Giun dẹp thường kí sinh ở bộ phận nào trong cơ thể người và động vật? Vì sao?  ? Để phòng giun dẹp kí sinh cần phải ăn uống giữ vệ sinh như thế nào cho người và gia súc?  - GV cho các nhóm phát biểu ý kiến.  - GV cho HS đọc mục “Em có biết” cuối bài và trả lời câu hỏi:  ? Sán kí sinh gây tác hại như thế nào?  ? Em sẽ làm gì để giúp mọi người tránh nhiễm giun sán?  - GV cho HS tự rút ra kết luận.  - GV giới thiệu thêm một số sán kí sinh: sán lá song chủ, sán mép, sán chó.  Hoạt động 2:  - GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK, quan sát hình 14.1; 14.2; 14.3; 14.4, thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi:  ? Kể tên các loại giun tròn kí sinh ở người?  ? Học sinh tìm hiểu chúng có tác hại gì cho vật chủ ?  ? Giun kim gây cho trẻ em những phiền phức gì?  ? Do thói quen nào ở trẻ em mà giun kim khép kín được vòng đời nhanh nhất  ? Chúng ta cần có biện pháp gì để phòng tránh bệnh giun kí sinh?  Hoạt động 3:  Tìm hiểu một số giun đốt thường gặp:  - GV yêu cầu HS quan sát tranh hình vẽ giun đỏ, rươi, róm biển, tìm hiểu thông tin trao đổi nhóm hoàn thành bảng 1.  - GV gọi nhiều nhóm lên chữa bài.  - GV ghi ý kiến bổ sung của từng nội dung để HS tiện theo dõi.  - GV thông báo các nội dung đúng và cho HS theo dõi bảng 1 chuẩn kiến thức.  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận về sự đa dạng của giun đốt về số loài, lối sống, môi trường sống.  - HS tìm hiểu quan sát tranh hình, đọc thông tin SGK, ghi nhớ kiến thức, trao đổi nhóm, thống nhất ý kiến và hoàn thành nội dung bảng 1.  - Yêu cầu:  + Chỉ ra được lối sống của các đại diện giun đốt.  + Một số cấu tạo phù hợp với lối sống.  - Đại diện các nhóm lên bảng ghi kết quả ở từng nội dung.  - Nhóm khác theo dõi, nhận xét và bổ sung, sửa chữa nếu cần.  HS báo cáo:  Tuần 3:  Tiết 5; 6  Hoạt động 1:  ? Muốn tiêu diệt sán lá gan ta phải làm gì?  - GV gọi các nhóm lên chữa bài.  - Sau khi chữa bài, GV thông báo ý kiến đúng, nếu chưa rõ, GV giải thích thêm.  - Cho HS liên hệ thực tế và có biện pháp đề phòng cụ thể.  Liên hệ tại địa phương: Tại sao nhiều trâu, bò bị bệnh sán lá gan?  -HS thảo luận trả lời.  Hoạt động 2:  ? Tại sao y học khuyên mỗi người nên tẩy giun từ 1-2 lần trong một năm?  - GV lưu ý: trứng và ấu trùng giun đũa phát triển ở ngoài môi trường nên:  + Dễ lây nhiễm  + Dễ tiêu diệt  - GV nêu một số tác hại: gây tắc ruột, tắc ống mật, suy dinh dưỡng cho vật chủ.  - Yêu cầu HS tự rút ra kết luận.  Hoạt động 3:  Các nhóm báo cáo trước lớp về điều tra vai trò của các ngành giun đối với con người, động vật  - Tìm hiểu ở địa phương những đại diện có hại ở địa phương  - Tìm hiểu đặc điểm chung của Giun tròn dựa vào hình dạng, cấu tạo, số lượng vật chủ.  - Biết giun đất giúp nhà nông trong việc cải tạo đất trồng: độ màu mỡ, cấu trúc của đất. cũng như vai trò của một số đại diện giun tròn như giun đỏ , rươi....  - Sưu tầm các câu tục ngữ, câu ví nói về vai trò của giun đất đối với sản xuất nông nghiệp.  Tiết 6 :  Báo cáo kết quả nghiên cứu theo từng nhóm đã phân công.  \* Giáo viên:  - Phát cho HS phiếu đánh giá và tự đánh giá sản phẩm của các nhóm.  - Hướng dẫn các nhóm đổi chéo sản phẩm đề nhận xét, phản biện.  - Hướng dẫn các nhóm thảo luận góp ý kiến cho sản phẩm của nhóm mình và phản biện nhóm khác vào phiếu nhận xét.  - Quan sát các nhóm thảo luận, giải đáp các thắc mắc khi các em có yêu cầu.  \* Học sinh:  - Nhóm trưởng báo cáo sản phẩm, các thành viên trong nhóm góp ý cho sản phẩm.  - Các nhóm trao đổi sản phẩm cho nhau: nhóm 1-> 2, nhóm 2->3, nhóm 3->1  - Các nhóm tiến hành góp ý sản phẩm cho nhóm bạn vào phiếu nhận xét.  - Các nhóm hoàn thành bổ sung vào sản phẩm (bài viết + slide)  - Các nhóm cử đại diện báo cáo các nội dung chủ đề theo sự phân công trước lớp.  - Các nhóm phản biện:  + Nhóm được phân công phản biện chính.  + Các nhóm khác cùng tham gia bổ sung.  - Nghe báo cáo và điền vào phiếu thông tin kiến thức ghi nhận được.  \* Giáo viên:  - Phát phiếu ghi thông tin kiến thức cho học sinh  - Nghe các nhóm báo cáo.  - Tổng hợp phân tích, góp ý kiến bổ sung và giúp học sinh rút ra kiến thức của chủ đề.  - Kiểm tra học sinh qua phiếu ghi thông tin học tập. | Kiến thức hoạt động 1:  I. Cấu tạo, di chuyển và dinh dưỡng của sán lá gan( ngành giun dẹp).  1. Cấu tạo, di chuyển.  - Sán lá gan có cơ thể dẹp, đối xứng hai bên và ruột phân nhánh.  - Di chuyển hạn chế, sống trong nội tạng Trâu, Bò nên mắt và lông bơi tiêu giảm.  2. Dinh dưỡng  - Hầu có cơ khoẻ giúp miệng hút chất dinh dưỡng từ môi trường kí sinh.  - Giác bám, cơ quan tiêu hoá phát triễn.  Kiến thức hoạt động 2:  II. Cấu tạo, di chuyển và dinh dưỡng của giun đũa(ngành giun tròn).  1.Cấu tạo  + Hình trụ dài 25 cm.  + Thành cơ thể: biểu bì cơ dọc phát triển.  + Chưa có khoang cơ thể chính thức.  + Ống tiêu hoá thẳng: có lỗ hậu môn.  + Tuyến sinh dục dài cuộn khúc.  + Lớp vỏ cuticun có tác dụng làm căng cơ thể, tránh dịch tiêu hoá.  2. Di chuyển  + Hạn chế.  + Cơ thể cong duỗi giúp giun chui rúc.  3.Dinh dưỡng  Hút chất dinh dưỡng nhanh và nhiều, thức ăn đi theo 1 chiều, từ miệng đến hậu môn.  Kiến thức hoạt động 3:  III. Quan sát cấu tạo ngoài ,mổ tìm hiểu cấu tạo trong của giun đất( ngành giun đốt)  1.Cấu tạo, di chuyển và dinh dưỡng của giun đất  a) Cấu tạo, dinh dưỡng  - Trong nhóm đặt giun lên giấy quan sát bằng kính lúp, thống nhất đáp án, hoàn thành yêu cầu của GV.  - Trao đổi tiếp câu hỏi:  + Quan sát vòng tơ ⭢ kéo giun thấy lạo xạo.  + Dựa vào màu sắc để xác định mặt lưng và mặt bụng của giun đất.  + Tìm đai sinh dục: phía đầu, kích thước bằng 3 đốt, hơi thắt lại màu nhạt hơn.  - Các nhóm dựa vào đặc điểm mới quan sát, thống nhất đáp án.  - Đại diện các nhóm chữa bài, nhóm khác bổ sung.  b)Di chuyển của giun đất  - Trao đổi nhóm hoàn thành bài tập. Yêu cầu:  + Xác định được hướng di chuyển.  + Phân biệt 2 lần thu mình phồng đoạn đầu, thu đoạn đuôi.  + Vai trò của vòng tơ ở mỗi đốt.  - Đại diện các nhóm trình bày .  - HS tìm hiểu môn vật lí : Đó là do sự điều chỉnh sức ép của dịch khoang trong các phần khác nhau của cơ thể.  2. Mổ và quan sát giun đất  a. Cấu tạo ngoài cách xử lí mẫu  - Đại diện trong nhóm sử dụng kiến thức hóa học dùng hơi ete hay cồn vừa phải xử lí mẫu.(Thao tác thật nhanh )  - nhóm trình bày cách mổ  b. Cách mổ giun đất  - Cử 1 đại diện mổ, thành viên khác giữ, lau dịch cho sạch mẫu.  - Đại diện nhóm lên trình bày kết quả.  - Nhóm khác theo dõi, góp ý cho nhóm mổ chưa đúng.  3. Quan sát cấu tạo trong  - Trong nhóm:  + Một HS thao tác gỡ nội quan.  + HS khác đối chiếu với SGK để xác định các hệ cơ quan.  - Ghi chú thích vào hình vẽ.  Đại diện các nhóm lên chữa bài, nhóm khác nhận xét, bổ sung.  + Nhận xét giờ và vệ sinh.  - Viết thu hoạch theo nhóm.  - Thu dọn đồ thực hành  Tuần 2 : Tiết 3;4  Kiến thức hoạt động 1: Tìm hiểu một số giun dẹp khác; sinh sản, vòng đời của một đại diện.  1. Một số giun dẹp khác.  - Sán lá máu trong máu người,  - Sán bã trầu ở ruột lợn,  - Sán dây ở ruột người, cơ trâu, bò, lợn  - Bộ phận kí sinh chủ yếu là: máu, ruột, gan, vì những cơ quan này có nhiều chất dinh dưỡng.  2. Sinh sản  - Sán lá gan lưỡng tính, cơ quan sinh dục phát triễn.  3. Vòng đời  Trâu bò → trứng→ ấu trùng→ốc→ ấu trùng có đuôi→môi trường nước →kết kén →bám vào cây rau bèo.  Lồng ghép môi trường : giáo dục cho học sinh ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường sạch sẽ, ăn chín uống sôi, không ăn rau sống chưa rửa sạch, rửa tay trước khi ăn  Kiến thức hoạt động 2: Tìm hiểu một số giun tròn khác; sinh sản, vòng đời của một đại diện.  1. Một số giun tròn khác.  - Giun tóc, giun chỉ, giun gây sần ở thực vật, có loại giun truyền qua muỗi, khả năng lây lan sẽ rất lớn.  - Đa số giun tròn kí sinh như: Giun kim, giun tóc, giun móc, giun chỉ...  - Giun tròn kí sinh ở cơ, ruột... của (người, động vật); rễ, thân, quả (thực vật) gây nhiều tác hại.  2. Sinh sản:  - Giun đũa có cơ quan sinh dục dạng ống dài.  - Con cái 2 ống, con đực 1 ống. Thụ tinh trong.  - Đẻ nhiều trứng  3. Vòng đời phát triển.  - Giun đũa (trong ruột người) ⭢ đẻ trứng ⭢ ấu trùng ⭢ thức ăn sống ⭢ ruột non (ấu trùng) ⭢ máu, tim, gan, phổi ⭢ ruột người.  Kiến thức hoạt động 3: Tìm hiểu một số giun đốt thường gặp, sinh sản, vòng đời.  1.Một số giun đốt khác  - Giun đốt có nhiều loài: Vắt đỉa, róm biển, rươi, giun đỏ.  - Sống ở các môi trường đất ẩm, nước, lá cây...  - Giun đốt có thể sống tự do, định cư hay chui rúc...  2. Sinh sản  - Giun đất lưỡng tính.  - Ghép đôi trao đổi tinh dịch tại đai sinh dục.  - Đai sinh dục tuột khỏi cơ thể tạo kén chứa trứng.  3. Vòng đời  Giun đất trưởng thành ⭢kén chứa trứng ⭢ giun con.  Kiến thức hoạt động 1:  Biện pháp phòng chống bệnh sán lá gan( ngành giun dẹp).  - Vệ sinh thực phẩm: Ăn chín, uống sôi, không ăn gỏi cá, thịt tái, không ăn các loại rau sống chưa được rửa sạch. Rửa sach hoa quả trước khi ăn.  - Vệ sinh cá nhân: Rửa sạch tay trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh  Kiến thức hoạt động 2:  Biện pháp phòng chống bệnh giun đũa(ngành giun tròn).  - Giữ vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân khi ăn uống.  - Tẩy giun định kì  Kiến thức hoạt động 3:  Vai trò và tác hại của một số đại diện ngành giun đốt  - Lợi ích:  + Làm thức ăn cho người (rươi)  + Làm thức ăn cho động vật (giun đỏ, giun đất).  + Làm cho đất tơi xốp ,thoáng khí, màu mỡ ( giun đất).  - Tác hại: Hút máu người và động vật→ Gây bệnh( đĩa, vắt...). | |

Hoạt động 3: Luyện tập (…phút)

1. Cách thức đánh giá

Căn vào nội dung các nhóm thu thập được thì nội dung các nhóm vận dụng kiến thức liên môn phải đúng và phù hợp với yêu cầu của giáo viên đưa ra sẽ được xếp loại: Tốt, đạt hay chưa đạt (tùy vào mức độ).

2. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập của học sinh

- Loại tốt: Nội dung thực hiện đúng chủ đề yêu cầu, thể hiện được sự liên môn kiến thức, có ảnh chụp hay đoạn video rõ ràng và đẹp, tư liệu ghi lại cẩn thận, đầy đủ.

- Loại đạt: Nội dung thực hiện đúng chủ đề yêu cầu, thể hiện được sự liên môn kiến thức, có ảnh chụp lại rõ và đẹp, tư liệu ghi lại đầy đủ.

- Loại chưa đạt: Nội dung thực hiện đúng chủ đề yêu cầu, nhưng chưa thể hiện được sự liên môn kiến thức, có tư liệu ghi lại.

Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (…phút)

Đáp án một số câu hỏi

Câu 3. Đặc điểm nào của Sán lá gan thích nghi với đời sống ký sinh?

Đặc điểm của Sán lá gan thích nghi với đời sống ký sinh ở gan, mật của trâu bò là:

+ Cơ thể dài dẹp, mắt và lông bơi tiêu giảm, giác bám phát triển giúp sán lá gan bám chặt vào vật chủ.

+ Có cơ vòng, cơ dọc, cơ lưng bụng phát triển giúp sán lá gan có thể chun dãn phồng dẹt cơ thể để chui rúc, luồn lách.

+ Hầu cơ khỏe dinh dưỡng nhanh

+ Đẻ nhiều trứng (4.000 trứng/ngày đêm), ấu trùng có khả năng sinh sản. Xâm nhập vào cơ thể trâu bò qua ăn uống.

Vòng đời của sán lá gan: Sán lá gan đẻ trứng, trứng theo phân ra ngoài. Trứng gặp nước nở thành ấu trùng có lông bơi chui vào sống kí sinh trong ốc ruộng sinh sản thành nhiều ấu trùng có đuôi. Ấu trùng có đuôi rời khỏi ốc bám vào các cây cỏ thủy sinh, rụng đuôi, kết vỏ cứng, trở thành kén sán. Trâu bò ăn phải cây cỏ chứa kén sán sẽ nhiễm bệnh sán lá gan.

Câu 5: Đặc điểm nào của giun đũa thích nghi với đời sống kí sinh?

Giun đũa có đặc điểm thích nghi với đời sống kí sinh ở ruột non người:

+Cơ thể dài thuôn nhọn 2 đầu, có vỏ cuticun bao bọc cơ thể bảo vệ cơ thể tránh tác dụng của dịch tiêu hóa ở ruột người,

+Hầu phát triển --> dinh dưỡng khỏe.

+ Đẻ nhiều trứng (200.000 trứng/ngày), có khả năng phát tán rộng.

Câu 6: Sự nguy hiểm của bệnh sán lá gan

Sán lá gan lớn ký sinh chủ yếu ở động vật ăn cỏ như trâu, bò, cừu, cả chó, mèo và ốc. Bệnh này phần lớn không lây truyền trực tiếp giữa người bệnh sang người lành.

Sán lá gan vào gan bằng cách nào?

Đường lây là trứng sán lá gan lớn từ phân người bệnh ra môi trường ngoài, xuống nước, qua ốc phát triển thành ấu trùng đuôi. Vì vậy, người chỉ là vật chủ ký sinh tình cờ do khi ăn thực vật sống dưới nước như rau ngổ, rau rút, rau cần; ăn ốc khi đun nấu ấu trùng sán lá gan chưa bị tiêu diệt; ăn rau sống, uống nước chưa đun sôi mà trong nước có ấu trùng sán lá gan.

Trong môi trường tự nhiên, trứng sán nở thành ấu trùng lông ký sinh trong ốc rồi phát triển thành ấu trùng đuôi. Ấu trùng đuôi rời khỏi ốc, vào nước và bám vào các loại thực vật sống trong nước để trở thành các nang trùng. Khi người ăn, uống phải các nang trùng này sẽ bị bệnh.

Sau khi vào dạ dày, tá tràng, các vỏ nang trùng bị phá hủy và giải phóng ra ấu trùng, ấu trùng xuyên qua thành tá tràng vào ổ bụng rồi di chuyển đến gan, ấu trùng đục thủng bao gan chui vào nhu mô gan để sinh trưởng và phát triển ở đấy chúng tiết ra các các chất độc phá hủy nhu mô gan gây áp-xe gan.

Sau một thời gian từ 2 - 3 tháng phát triển ở nhu mô gan, sán trưởng thành có thể chui vào đường mật tiếp tục phát triển và đẻ trứng ở đấy và suốt trong thời gian dài (khoảng 10 năm) nếu không được điều trị sẽ dẫn đến ung thư đường mật.Ngoài ra, có một số rất ít trường hợp ấu trùng di chuyển lạc chỗ, chúng không đến gan mà đến một số cơ quan khác (da, cơ, khớp, vú, thành dạ dày, đại tràng…) và gây bệnh ở đó. Vì vậy, một số nhà chuyên môn đã gặp những trường hợp u đại tràng chẩn đoán nhầm là ung thư đại tràng.

Triệu chứng của bệnh

Bệnh sán lá gan lớn gặp ở mọi lứa tuổi, tuổi mắc nhiều nhất là 30 - 40 tuổi, nữ mắc bệnh nhiều hơn nam (từ 2 - 2,5 lần). Hầu hết triệu chứng lâm sàng của áp-xe gan do sán lá gan lớn gây ra không có gì đặc biệt, tương tự như áp-xe gan với các nguyên nhân khác (do ký sinh trùng, vi khuẩn), thường mệt mỏi, có sốt (có thể sốt cao hoặc sốt nhẹ, chiếm tỉ lệ khoảng 70 %), đau nhẹ ở hạ sườn phải (tỉ lệ chiếm 70 - 80 %), đôi khi đau bụng âm ỉ không rõ vị trí, gan sưng to và đau.Một số trường hợp có rối loạn tiêu hóa (chán ăn, phân không thành khuôn, tiêu chảy). Một số trường hợp có dị ứng da (20 - 30 %), biểu hiện các nốt sẩn trên da gặp chủ yếu ở đùi, mông, lưng, cảm giác ngứa, khó chịu. Một số người bệnh có ho kéo dài, đau tức ngực. Các trường hợp vàng da có thể do sán di chuyển vào đường mật và phát triển ở đấy gây viêm đường mật.

Bệnh sán lá gan lớn gây áp-xe gan rất dễ chẩn đoán nhầm với ung thư gan, áp-xe gan do amíp hoặc áp-xe gan do vi khuẩn hoặc có thể do sỏi đường mật gây nên.

Nguyên tắc điều trị và phòng bệnh

Khi xác định là bệnh do sán lá gan lớn cần điều trị càng sớm càng tốt, tránh để xảy ra các biến chứng nguy hiểm. Khi áp-xe gan không điều trị kịp thời có thể áp-xe bị vỡ vào màng phổi, màng bụng, thành bụng gây viêm phúc mạc, nhiễm độc rất nguy hiểm cho tính mạng.

Để tránh mắc bệnh, không ăn rau, canh, ốc nấu chưa chín. Không uống nước chưa đun sôi. Cần rửa tay sạch bằng xà phòng trước khi ăn.

Câu 7: Giải thích sự sinh sản và vòng đời của giun đũa ?

\*Giun đũa phân tính.Tuyến sinh dục đực và cái đều ở dạng ống : cái 2 ống, đực 1 ống và dài hơn chiều dài cơ thể.

Giun đũa thụ tinh trong. Con cái đẻ số lượng trứng rất lớn, lẫn vào phân người ( khoảng 200.000 trúng/ngày ).

\*Vòng đời giun đũa : Giun đũa đẻ trứng, trứng theo phân ra ngoài, gặp ẩm và thoáng khí, phát triển thành dạng ấu trùng trong trứng, người ăn phải trứng giun (qua rau sống, quả tươi…) , đến ruột non, ấu trùng chui ra, vào máu, đi qua tim, phổi, rồi lại về ruột non lần thứ 2 mới chính thức kí sinh ở đây.

**Câu 8: Tác hại của gium kim**

Khi ở trong ruột, giun kim có thể gây những tổn thương kích thích niêm mạc ruột, làm rối loạn tiêu hóa hoặc gây tình trạng viêm ruột mạn tính, có thể gây nổi mẩn dị ứng, nếu giun kim chùi vào ruột thừa có thể gây viêm ruột thừa, đôi khi giun kim chui sang bộ phận sinh dục (nhất là trẻ em nữ) gây viêm sinh dục, âm hộ, âm đạo, rối loạn tiểu tiện và thậm chí rối loạn kinh nguyệt;

Nhiễm trùng thứ phát do vi khuẩn ở vùng da quanh hậu môn do trẻ ngứa, khó chịu đưa tay vào gãi gây trầy, xướt, loét;

Sự tái nhiễm thường xuyên là tất yếu, vì quá trình nhiễm có thể kéo dài khi con giun cái tiếp tục đẻ trứng trong nếp kẻ hậu môn;

Rối loạn giấc ngủ ban đêm do ngứa quanh vùng hậu môn; trẻ em mắc bệnh giun kim kéo dài nhiều năm, tái đi tái lại sẽ ảnh hưởng đến giấc ngủ, phát triển cơ thể trí tuệ, trẻ gầy, xanh, bụng ỏng và kém ăn, cuối cùng suy dinh dưỡng.

**Biện pháp phòng ngừa giun kim**

- Rửa hậu môn cho trẻ vào buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm;

- Không nên để trẻ mặc quần thủng đáy hoặc không mặc quần, không để trẻ chơi lê la ở nền đất bẩn; giữ tay sạch, cắt ngắn móng tay, rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi đại tiện

- Tất cả các vật dụng như giường, chiếu, áo gối thường xuyên đưa đi phơi nắng (nếu có thể);

- Cải tạo tập quán vệ sinh tốt tại nhà, vườn trẻ, trường mẫu giáo, mầm non, và nơi sống tập thể (công nông lâm trường, xí nghiệp có khu nội trú).

Đề phòng trẻ mắc giun kim, gia đình cần:

- Tẩy giun định kỳ cho cả gia đình đặc biệt là trẻ em 6 tháng/ lần

- Giữ gìn vệ sinh cho trẻ: rửa tay thường xuyên bằng nước sạch và xà phòng…các loại hoa quả phải được rửa sạch trước khi ăn.

- Cắt móng tay thường xuyên, cần mang giày dép khi ra ngoài đất, không ngồi lê trên đất.

- Không đại tiện, không phóng uế bừa bãi. Xử lý các chất thải, vệ sinh nhà cửa sạch sẽ.

Câu 9: Nêu tác hại của giun đũa (giun tròn) đối với sức khỏe con người ? Từ đó hãy đề xuất các biện pháp để hạn chế những tác hại này ?

Tác hại của giun đũa đối với sức khỏe con người :

- Giun đũa kí sinh ở ruột non của người chúng lấy chất dinh dưỡng của cơ thể. Đôi khi làm tắc ruột, tắc ống mật dẫn đến rối loạn tiêu hóa. Tiết độc tố gây hại cho cơ thể. Người mắc bệnh giun đũa là 1 ổ phát tán bệnh cho cộng đồng.

Các biện pháp hạn chế những tác hại này :

- Ăn chín, uống sôi, không ăn rau sống và uống nước lã.

- Rửa tay trước khi ăn, dùng lồng bàn đậy thức ăn …

- Diệt trừ ruồi nhặng, vệ sinh nơi công cộng...

- Sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Tẩy giun sán định kỳ 1- 2 lần/năm.

Câu 10: Tại sao khi mổ các động vật không xương sống thường phải mổ mặt lưng?

Khi mổ các động vật không xương sống phải mổ mặt lưng vì tránh làm tổn thương chuỗi hạch thần kinh nằm ở mặt bụng.

Câu 11: Một số đại diện ngành Giun có lợi và có hại tròn và tác hại của chúng :

+ Có Lợi :  Giun đất ; Rươi ; sa sùng; giun quế (trùn quế )....

+ Có hại : Giun kim ; Giun móc câu; Giun rễ lúa;  Sán lá máu; Sán bã trầu; Sán dây....

Câu 12: Các biện pháp phòng trừ giun sán? Nguyên tắc điều trị và phòng bệnh?

Khi xác định là bệnh do sán lá gan lớn cần điều trị càng sớm càng tốt, tránh để xảy ra các biến chứng nguy hiểm. Khi áp-xe gan không điều trị kịp thời có thể áp-xe bị vỡ vào màng phổi, màng bụng, thành bụng gây viêm phúc mạc, nhiễm độc rất nguy hiểm cho tính mạng. Để tránh mắc bệnh, không ăn rau, canh, ốc nấu chưa chín. Không uống nước chưa đun sôi. Cần rửa tay sạch bằng xà phòng trước khi ăn.

- Rửa hậu môn cho trẻ vào buổi tối trước khi đi ngủ và sáng sớm;

- Không nên để trẻ mặc quần thủng đáy hoặc không mặc quần, không để trẻ chơi lê la ở nền đất bẩn; giữ tay sạch, cắt ngắn móng tay, rửa tay sạch trước khi ăn và sau khi đi đại tiện

- Tất cả các vật dụng như giường, chiếu, áo gối thường xuyên đưa đi phơi nắng (nếu có thể);

- Cải tạo tập quán vệ sinh tốt tại nhà, vườn trẻ, trường mẫu giáo, mầm non, và nơi sống tập thể (công nông lâm trường, xí nghiệp có khu nội trú).

Đề phòng trẻ mắc giun kim, gia đình cần:

- Tẩy giun định kỳ cho cả gia đình đặc biệt là trẻ em 6 tháng/ lần.

- Giữ gìn vệ sinh cho trẻ: rửa tay thường xuyên bằng nước sạch và xà phòng…các loại hoa quả phải được rửa sạch trước khi ăn.

- Cắt móng tay thường xuyên, cần mang giày dép khi ra ngoài đất, không ngồi lê trên đất.

- Không đại tiện, không phóng uế bừa bãi. Xử lý các chất thải, vệ sinh nhà cửa sạch sẽ.

Câu 13: Một số đại diện ngành Giun có lợi và có hại tròn và tác hại của chúng :

+ Có Lợi :

- Giun đất : Vai trò rất lớn trong nông nghiệp, cải tạo đất ...

- Sa sùng : Đặc sản, thức ăn, thuốc chữa bệnh

- Rươi : Đặc sản, thức ăn, làm mắm ruốc , xuất khẩu

+ Có hại :

- Giun kim : Kí sinh ở ruột già, gây ngứa ngáy vì ban đêm giun cái tìm đến hậu môn để đẻ trứng.

- Giun móc câu : Kí sinh ở tá tràng làm người bệnh xanh xao vàng vọt.

- Giun rễ lúa : Kí sinh ở rễ lúa gây thối rễ, lá úa vàng rồi chết.

- Sán lá máu : Kí sinh trong máu người.

- Sán bã trầu : Kí sinh ở ruột lợn.

- Sán dây : Kí sinh ở ruột non của người.

Câu 14: Tác dụng của giun đất  
Giun đất thường sống ở những khu vực đất ẩm ướt có nhiều mùn hữu cơ. Chúng có vai trò to lớn đối với ngành nông nghiệp do chúng làm đất tơi xốp và tăng độ phì nhiêu của đất. Giun đất còn là thức ăn cho gia súc và gia cầm.

Ứng dụng tiềm năng của giun đất quản lý chất thải   
Xã hội của chúng ta đã thải ra một lượng lớn chất thải. Chất thải này là một nguồn tài nguyên lãng phí. Phần lớn chất thải hữu cơ, và các phương pháp xử lý như chôn lấp và đốt là không an toàn,trong khi đó giun đất đã đem lại lợi thế đáng kể về môi trường so với các hình thức xử lý khác. Không có quá trình ô nhiễm môi trường, tiêu thụ năng lượng thấp và gần như 100% các chất hữu cơ sẽ được tái sử dụng. Ý tưởng tái sử dụng chất thải của con người không phải là mới. Ví dụ, các thành phố lớn ở Trung Quốc vẫn tự cung tự cấp thực phẩm. Họ đạt được điều này bằng cách có vành đai nông trại xung quanh thành phố, tái sử dụng chất thải hữu cơ khác từ thành phố làm phân bón.  
Giun đất có thể được sử dụng để xử lý tất cả các loại chất thải hữu cơ bao gồm cả nước thải, phân động vật, bột giấy thải, chất thải nhà máy bia và phân nấm. Hơn 50% chất thải ở bãi rác là hữu cơ. Việc đưa giun đất để xử lý rác thải sẽ giúp giảm một phần vấn đề lớn về môi trường.  
Giun có sức tiêu hóa lớn. Tác dụng phân giải hữu cơ của giun chỉ đứng sau các vi sinh vật. Một tấn giun có thể tiêu hủy được 70 – 80 tấn rác hữu cơ, hoặc 50 tấn phân gia súc trong một quý. Các nước trên thế giới đã tận dụng cơ năng đặc thù này của giun để xử lý chất thải sinh hoạt hoặc rác thải hữu cơ, làm sạch môi trường, có hiệu quả tốt. *)*

Quản lý bùn thải  
Bùn thải có thể được phân tách và ổn định nhanh hơn khoảng ba lần bởi giun đất so với quá trình bình thường.Một vấn đề khác mà họ xác định là hóa chất độc hại trong bùn ảnh hưởng đến quá trình vermicomposting . Có thể có một lợi thế trong việc sử dụng giun đất cho quản lý chất thải trong các nước công nghiệp. . Hy vọng rằng chúng ta sẽ thấy tác dụng ngày càng tăng của giun đất để quản lý chất thải trong tương lai.

Bùn nước thải có thể chứa các mầm bệnh có hại của con người. Những tác nhân gây bệnh có thể là virus, vi khuẩn hoặc ký sinh trùng. Những tác nhân gây bệnh này sẽ chết đi một cách tự nhiên theo thời gian. Một thử nghiệm được tiến hành bởi Vermitech cho thấy giun đất phá hủy thành công trứng giun sán trong bùn thải. Một trong những lợi thế lớn của sử dụng vermiculture cho xử lý nước thải bùn là nó quay một vật liệu odourous có chứa các tác nhân gây bệnh có hại thành một chất ổn định có thể được sử dụng như là một phân bón hữu cơ.   
Rõ ràng là có tiềm năng lớn cho tăng cường sử dụng giun đất để xử lý chất thải

hữu cơ. Công nghệ cho một số ứng dụng như xử lý bùn thải, vừa mới được phát triển và sẽ trở nên được sử dụng rộng rãi trong tương lai. Nâng cao nhận thức môi trường và sự khan hiếm các nguồn tài nguyên trong tương lai sẽ đòi hỏi một cách tiếp cận mới để quản lý chất thải. Chúng ta phải nhìn vào thực tế là nhiều nền văn hóa bản địa tồn tại hàng ngàn năm và sản xuất không có một lượng đáng kể chất thải, gây ô nhiễm

\* Rút kinh nghiệm bài học:

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………

*Ninh Bình, ngày tháng năm 201*

NGƯỜI DUYỆT NGƯỜI SOẠN

*Nguyễn Thị Nhung*

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**ÔN TẬP**

**(Dạy theo nội dung ôn tập phần ĐVKXS)**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Khái quát được đặc điểm của các ngành ĐVKXS từ thấp đến cao.

- Thấy được sự đa dạng về loài của động vật.

- Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng ấy, có sự thích nghi rất cao của động vật với môi trường sống.

- Thấy được tầm quan trọng của động vật đối với con người và đối với tự nhiên.

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của động vật.

- Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực, giao tiếp.

**3. Thái độ:**

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

- HS hiểu được mối liên hệ giữa môi trường và chất lượng cuộc sống của con người và có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học.

**4. Năng lực**

- Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh, hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của những đại diện ĐV KXS có tại địa phương. Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.

**II. CHUẨN BỊ:**

**1. Giáo viên:**

- Bài soạn, đề cương ôn tập

**2. Học sinh:**

- Ô tập lại kiến thức đã học.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

- Không kiểm tra bài cũ

**2. Bài mới:**

**A. Khởi động:**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị các bảng kiến thức đã giao ở tiết trước.

**B. Hình thành kiến thức:**

**\* GV giới thiệu vào bài (1/)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung ghi bảng** |
| *HoẠt đỘng 1: (15/)*  **Tính đa dạng của động vật không xương sống** | | |
| - GV yêu cầu HS đọc các đặc điểm của các đại diện, đối chiếu hình vẽ ở bảng 1 (tr.99) SGK và làm bài tập.  - Ghi tên ngành vào chỗ trống  - Ghi tên ĐD vào chỗ trống dưới hình  - GV gọi ĐD lên hoàn thành bảng  - GV chốt lại đáp án đúng  - GV yêu cầu HS kể thêm đại diện của mỗi ngành.  - Bổ sung dậc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật ?  - GV yêu cầu HS nhận xét tính đa dạng của ĐV KXS? | - HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ, tự điền vào bảng 1:  - Ghi tên ngành của 5 nhóm ĐV  - Ghi tên các ĐD  - Một vài HS viết kết quả, lớp nhận xét, bổ sung  - HS ghi vở  - HS kể tên các ĐD  - HS trả lời  - HS nhận xét | - ĐV KXS đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn còn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống. |
| *HoẠt đỘng 2: (10/)*  **Sự thích nghi của động vật không xương sống** | | |
| - GV hướng dẫn HS làm bài tập:  + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc (ngành) 1 loài.  + Tiếp tục hoàn thành cột 3, 4, 5, 6.  - GV gọi HS hoàn thành bảng 2  - GV chữa các kết quả của HS | - HS nghiên cứu hoàn thành bảng 2  - HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện  - HS sửa chữa |  |

**Bảng 2: Sự thích nghi của động vật với môi trường sống**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ĐV** | **Môi trường**  **Sống** | **Sự thích nghi** | | |
| **Kiêu dinh**  **Dưỡng** | **Kiểu di**  **Chuyển** | **Kiêu hô hấp** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
|  | Trùng roi  xanh | Nước ao, hồ | Tự dưỡng, dị dưỡng | Bơi bằng roi | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Trùng biến hình | Nước ao, hồ | Dị dưỡng | Bơi bằng chân giả | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Trùng giày | Nước bẩn  (cống…) | Dị dưỡng | Bơi bằng lông | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Hải quỳ | Đáy biển | Dị dưỡng | Sống cố định | Khuếch tán qua da |
|  | Sứa | Trong nước biển | Dị dưỡng | Bơi tự do | Khuếch tán qua da |
|  | Thủy tức | Ở nước ngọt | Dị dưỡng | Bám cố định | Khuếch tán qua da |
|  | Sán dây | Kí sinh ở ruột người | Nhờ chất HC có sẵn | Ít di chuyển | Hô hấp yếm khí |
|  | Giun đũa | Kí sinh ở ruột người | Nhờ chất hữu cơ có sẵn | Ít di chuyển bằng vận động cơ dọc cơ thể | Hô hấp yếm khí |
|  | Giun đất | Sống trong đất | Ăn chất mùn | Đào đất để chui | Khuếch tán qua da |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *HoẠt đỘng 3: (10/)*  **Tầm quan thực tiến của động vật không xương sống** | | |
| - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 3, tr.101. | - HS lên bảng hoàn thiện | - Nội dung bảng 3 |

**Bảng 3: Tầm quan trọng thực tiễn của Động vật không xương sống**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tầm quan trọng** | **Tên loài** | **STT** | **Tầm quan trọng** | **Tên loài** |
|  | Làm thực phẩm | Tôm, mực cua | **4** | Có giá trị dinh dưỡng chữa bệnh | Mật ong |
|  | Có giá trị xuất khẩu | Mực, tôm | **5** | Làm hại cơ thể người và động vật | Sán dây, chấy |

**3. Củng cố: (4/)**

- GV yêu cầu HS đọc hiểu ghi nhớ ?

**4.Vận dụng mở rộng:**

- Ở địa phương em có những loài động vật không xương sống nào? Vai trò của chúng đối với cuộc sống con người, động vật và thực vật như thế nào?

**5. Hướng dẫn về nhà: (1/)**

- Ôn tập kĩ chương trình đã học để chuẩn bị kiểm tra.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố và khắc sâu thêm kiến thức cho học sinh qua chương I, II, III

- Đánh giá được mức độ tiếp thu của học sinh từ đó phân loại học sinh để có biện pháp bồi dưỡng, phụ đạo.

**2. Kĩ năng**: Rèn luyện kĩ năng diễn đạt,phân tích,so sánh

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức làm bài tự giác, nghiêm túc, trình bày rõ ràng, đẹp.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**5. Dự kiến phương pháp:** Trắc nghiệm và tự luận.

**II. ĐỀ RA**

Thiết kế ma trận đề kiểm tra sinh học 7

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng | Tổng |
| Chương I : Động vật nguyên sinh | 2,0 điểm(100%) |  |  | 1 câu  2,0 điểm(20%) |
| Chương II : Ngành ruột khoang |  | Câu 4  3,0điểm(100%) |  | 1 câu  3,0 điểm(30%) |
| Chương III :  Các ngành giun | Câu 2  3,0điểm(60%) |  | Câu 3  2,0điểm(40%) | 2 câu  5,0điểm(50%) |
| Tổng số câu :  Tổng số điểm : | 1 câu  5,0điểm(50%) | 1 câu  3,0điểm(30%) | 1 câu  2,0điểm(20%) | 4 câu  10,0điểm(100%) |

**ĐỀ**

Câu 1 (2đ) : Nêu đặc điểm chung của ngành động vật nguyên sinh

Câu 2 (3đ): Trình bày đặc điểm cấu tạo trong của giun đũa?

Câu 3 (2đ): Nhờ đặc điểm nào mà giun đũa có thể chui rúc vào được ống mật? Và hậu quả sẽ như thế nào?

Câu 4(3đ): Ngành ruột khoang có vai trò gì trong tự nhiên và trong đời sống con người?

**III. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1(2đ) | - Cơ thể có kích thước hiển vi  - Cấu tạo: Chỉ là một tế bào nhưng đảm nhiệm mọi chức năng sống. Phần lớn sống dị dưỡng .  - Di chuyển bằng chân giả, lông bơi hay roi bơi hoặc tiêu giảm  - Sinh sản vô tính theo kiểu phân đôi | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| 2(3đ) | Cấu tạo trong của giun đũa:  - Cơ thể giun đũa hình ống  - Thành cơ thể có lớp biểu bì và lớp cơ dọc phát triển  - Có khoang cơ thể chưa chính thức  - ống tiêu hóa phân hóa bắt đầu từ lỗ miệng và kết thúc ở hậu môn.  - Tuyến sinh dục dài và cuộn khúc như búi chỉ trắng ở xung quanh ruột.  - Di chuyển hạn chế bằng cách cong duỗi cơ thể thích nghi với chui rúc trong m*ô*i trường kí sinh. | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| 3(2đ) | \* Giun đũa chui vào được ống mật nhờ đặc điểm:  - Đầu rất nhỏ chỉ bằng đầu kim  - Cơ thể thon nhọn hai đầu   Hậu quả: Giun đũa chui vào ống mật, gây tắc ống dẫn mật, viêm túi mật, vàng da do ứ mật, gây đau bụng dữ dội. | 1.0đ  1.0đ |
| 4(3đ) | Đối với tự nhiên:  + Tạo vẻ đẹp kì thú cho các biển nhiệt đới, có ý nghĩa đối với sinh thái biển và đại dương.  + Là vật chỉ thị cho nghiên cứu địa chất.  Đối với con người:  + Là nguồn thực phẩm có giá trị  + Làm đồ trang trí, trang sức  + Làm nguyên liệu vôi cho xây dựng.  Tuy nhiên có một số ruột khoang gây ngứa cho người hoặc tạo ra đảo đá ngầm gây cản trở giao thông. | 1.0đ  1.0đ  1.0đ |

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG V: NGÀNH THÂN MỀM**

**BÀI 18 :THỰC HÀNH MỔ VÀ QUAN SÁT TRAI SÔNG**

**I. Mục tiêu bài học**

**1. Kiến thức:**

- HS nắm được vì sao trai sông được xếp vào ngành thân mềm.

- Giải thích được đặc điểm cấu tạo của trai thích nghi với đời sống ẩn mình trong bùn cát.

- Nắm được các đặc điểm di chuyển, dinh dưỡng, sinh sản của trai.

- Hiểu rõ khái niệm: áo, cơ quan áo.

**2. Kĩ năng**:

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề

- Năng lực tư duy sáng tạo

**II. Chuẩn bị bài học**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:** Tranh phóng to hình 18.2; 18.3; 18.4 SGK.

**2. Chuẩn bị của học sinh:** Mẫu vật: con trai, vỏ trai.

**III. Tiến trình bài học**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Điền chú thích vào H18.3 SGK.

**3. Bài mới:**

**Hoạt động 1: Khởi động (**3 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

1. Đặt mẫu vật gồm các con trai sống và chết lẫn lộn rồi gọi 1 em lên phân loại trai sống và chết.

2. Quan sát tìm sự khác nhau giữa trai sống và trai chết.

3.Tại sao trai chết lại mở vỏ?(GV gợi ý bộ phận nào phụ trách việc đóng mở vỏkhi chết cơ mất khả năng co giãn nên vỏ mở).

GV dẫn dắt :Làm thế nào để mở vỏ trai còn sống để quan sát bên trong cơ thể trai bài mới

GV giới thiệu ngành thân mềm có mức độ cấu tạo như giun đốt nhưng tiến hoá theo hướng: có vỏ bọc ngoài, thân mềm không phân đốt. Giới thiệu đại diện nghiên cứu là con trai sông.

**Hoạt động 2: Hình thành kiến thức** ( 30 phút)

- Mục tiêu: ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung, yêu cầu cần đạt** |
| **Hoạt động 1:** Hình dạng, cấu tạo  **Mục tiêu:** HS nắm được đặc điểm của vỏ và cơ thể trai. Giải thích các khái niệm; áo, khoang áo.  **B1**: GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK.  **B2**: GV gọi HS giới thiệu đặc điểm vỏ trai trên mẫu vật.  **B3**: GV giới thiệu vòng tăng trưởng vỏ.  - Yêu cầu các nhóm thảo luận.  ? Muốn mở vỏ trai quan sát phải làm như thế nào?  ? Mài mặt ngoài vỏ trai ngửi thấy có mùi khét, vì sao?  ? Trai chết thì mở vỏ, tại sao?  **B4**: GV tổ chức thảo luận giữa các nhóm.  - GV giải thích cho HS vì sao lớp xà cừ óng ánh màu cầu vồng.  **Hoạt động 2:** Di chuyển  **Mục tiêu:** Nắm được trai di chuyển như thế nào?  **B1**: GV yêu cầu HS đọc thông tin và quan sát hình 18.4 SGK, thảo luận và trả lời câu hỏi:  ? Trai di chuyển như thế nào?  **B2**: GV chốt lại kiến thức  **B3:** GV mở rộng: chân thò theo hướng nào, thân chuyển động theo hướng đó.  **Hoạt động 3:** Dinh dưỡng  **Mục tiêu:** Nắm được hoạt động dinh dưỡng của trai.  **B1**: GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK, thảo luận nhóm và trả lời:  ? Nước qua ống hút và khoang áo đem gì đến cho miệng và mang trai?  ? Nêu kiểu dinh dưỡng của trai?  **B2**: GV chốt lại kiến thức.  ? Cách dinh dưỡng của trai có ý nghĩa như thế nào với môi trường nước?  Nếu HS không trả lời được, GV giải thích vai trò lọc nước.  **Hoạt động 4:** Sinh sản  **Mục tiêu:** Nắm được hoạt động sinh sản của trai.  ? Ý nghĩa của giai đoạn trứng phát triển thành ấu trùng trong mang trai mẹ?  ? Ý nghĩa giai đoạn ấu trùng bám vào mang và da cá?  - GV chốt lại đặc điểm sinh sản. | 1. Hình dạng cấu tạo  a. Vỏ trai  - Có 2 mảnh vỏ, gồm 3 lớp:  + Lớp sừng.  + Lớp đá vôi.  + Lớp xà cừ.  b. Cơ thể trai  - Cơ thể trai có 2 mảnh vỏ bằng đá vôi che chở bên ngoài  - Cấu tạo:  + Ngoài: áo trai tạo thành khoang áo, có ống hút và ống thoát nước  + Giữa tấm mang  + Trong là thân trai  - Chân rìu.  2. Di chuyển  - Chân trai hình lưỡi rìu thò ra thụt vào, kết hợp đóng mở vỏ để di chuyển.  3. Dinh dưỡng  - Thức ăn: động vật nguyên sinh và vụn hữu cơ.  - Oxi trao đổi qua mang.    4. Sinh sản  - Trai phân tính.  - Trứng phát triển qua giai đoạn ấu trùng. |

**Hoạt động 3: Luyện tập** (3 phút)

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- HS làm bài tập trắc nghiệm

Khoanh tròn vào câu đúng:

1. Trai xếp vào ngành thân mềm vì có thân mềm không phân đốt.

2. Cơ thể trai gồm 3 phần đầu trai, thân trai và chân trai.

3. Trai di chuyển nhờ chân rìu.

4. Trai lấy thức ăn nhờ cơ chế lọc từ nước hút vào.

5. Cơ thể trai có đối xứng 2 bên.

**Hoạt động 4: Vận dụng, mở rộng (**2 phút)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

-Vì sao tự nhiên trai không thả mà có ở ao?

**4.Dặn dò** (1 phút)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “Em có biết”.

- Sưu tầm tranh, ảnh của một số đại diện thân mềm.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 19 : MỘT SỐ THÂN MỀM KHÁC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện thân mềm.

- Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng sử dụng kính lúp.

- Kĩ năng quan sát đối chiếu mẫu vật với hình vẽ.

**3. Thái độ:** Giáo dục thái độ nghiêm túc, cẩn thận.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- Mẫu trai, ốc, mực để quan sát cấu tạo ngoài.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh**

**3. Nội dung thực hành**

**Hoạt động 1: Tổ chức thực hành:**

**Mục tiêu:** HS quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện thân mềm.

- GV nêu yêu cầu của tiết thực hành.

- Phân chia các nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

**Hoạt động 2: Tiến trình thực hành.**

**Mục tiêu:** Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **Bước 1:** GV hướng dẫn nội dung quan sát:  a. Quan sát cấu tạo vỏ  - Trai: Phân biệt: Đầu, đuôi; đỉnh vòng tăng trưởng; bản lề  - Ốc: Quan sát vỏ ốc, đối chiếu H20.2 SGK tr.68 để nhận biết các bộ phận , chú thích bằng số vào hình.  - Mực: Quan sát mai mực, đối chiếu H20.3 SGK  tr.69 để chú thích số vào hình  b. Quan sát cấu tạo ngoài  - Trai: quan sát mẫu vật phân biệt: áo trai, khoang áo, mang; thân trai, chân trai; cơ khép vỏ . Đối chiếu mẫu vật với H20.4 tr.69→ Điền chú thích bằng số vào hình.  - Ốc: Quan sát mẫu vật, nhận biết các bộ phận: Tua, mắt lỗ miệng, chân thân,  Điền chú thích bằng số vào H20.1 tr.68  - Mực quan sát mẫu nhận biết các bộ phận sau đó chú thích vào H20.5 tr.69  c. Quan sát cấu tạo trong.  - GV cho HS quan sát mẫu mổ sẵn cấu tạo trong của mực .  - Đối chiếu mẫu mổ với tranh vẽ→ phân biệt các cơ quan .  - Thảo luận trong nhóm→ Điền số vào ô trống của chú thích H20.6 tr.70  **Bước 2**: HS tiến hành quan sát.  - HS tiến hành quan sát theo các nội dung đã hướng dẫn.  - GV đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của HS hỗ trợ các nhóm yếu .  - HS quan sát đến đâu ghi chép đến đó.  **Bước 3**: Viết thu hoạch.  - Hoàn thành chú thích các H20.1- 6 .  - Hoàn thành bảng thu hoạch (mẫu SGK tr.70) | **1. Quan sát cấu tạo vỏ**  a.Trai  - Đầu, đuôi  - Đỉnh,vòng tăng trưởng  - Bản lề  b. Ốc  - Chú thích số vào H20.2  c. Mực  - Chú thích số vào H20.3  **2. Quan sát cấu tạo ngoài**  Đối chiếu với mẫu vật để nhận biết các bộ phận và chú thích bằng số vào hình.  **3. Quan sát cách di chuyển**  Học sinh quan sát cách di chuyển đối chiếu với hình vẽ 18.4 và 19.1 ` SGK, thảo luận tìm ra cách di chuyển. |

**4. Đánh giá - nhận xét**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Giáo viên đánh giá nhận xét tinh thần, thái độ của các nhóm

- Học sinh thu dọn vệ sinh

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Em hãy tìm hiểu nghĩa đen của câu nói “ gần mực thì đen, gần đèn thì sáng”

**6. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thu hoạch

- Tìm hiểu cấu tạo trong thân mềm tiết sau thực hành.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 20: THỰC HÀNH: QUAN SÁT MỘT SỐ THÂN MỀM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện thân mềm.

- Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ sử dụng kính lúp.

- Kĩ năng quan sát đối chiếu mẫu vật với hình vẽ.

**3. Thái độ**: Giáo dục thái độ nghiêm túc, cẩn thận.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV :Ảnh 1 số thân mềm, bảng phụ.

- HS: chuẩn bị trai, than mềm.......

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra sự chuẩn bị của HS**

**3. Bài học**

**A. Hoạt động khởi động (5’):**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Chia lớp thành 4 nhóm trả lời câu hỏi:

Kể tên các động vật thuộc nghành thân mềm mà em biết?(liệt kê vào bảng phụ)

Cho đại diện các nhóm dán bảng phụ lên bảng chấm điểm cho các nhóm mỗi đáp án đúng cho 1 điểm sau đó thưởng cho nhóm có điểm cao nhất bằng 1 tràng pháo tay.

(HS có thể trả lời các đáp án như: trai, sò,ốc xà cừ, ốc sên ,ốc bươu vàng, ốc gạo , ốc văn, ốc nhồi,hến, hàu, bào ngư, bạch tuộc, mực...)

GV:Ngành thân mềm có số loài rất lớn lại đa dạng và rất phong phú ở vùng nhiệt đới, tìm hiểu ở bài mới.

**B.** **Hình thành kiến thức**

- **Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tổ chức thực hành**

**Mục tiêu**: HS quan sát cấu tạo đặc trưng của một số đại diện thân mềm.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| - GV nêu yêu cầu của tiết thực hành như SGK.  - Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm. | - HS trình bày sự chuẩn bị của mình. |

**Hoạt động 2: Tiến trình thực hành**

**Mục tiêu:** Phân biệt được các cấu tạo chính của thân mềm từ vỏ, cấu tạo ngoài đến cấu tạo trong.

**Bước 1:** GV hướng dẫn nội dung quan sát:

a. Quan sát cấu tạo vỏ:

- Trai : + Đầu, đuôi. Đỉnh, vòng tăng trưởng. Bản lề

- Ốc: quan sát mai mực, đối chiếu hình 20.2 SGK trang 68 để nhận biết các bộ phận, chú thích bằng số vào hình.

- Mực: quan sát mai mực, đối chiếu hình 20.3 SGK trang 69 để chú thích số vào hình.

b. Quan sát cấu tạo ngoài:

- Trai: quan sát mẫu vật phân biệt:

+ Áo trai. Khoang áo, mang. Thân trai, chân trai. Cơ khép vỏ.

Đối chiếu mẫu vật với hình 20.4 SGK trang 69, điền chú thích vào hình.

- Ốc: Quan sát mẫu vật, nhận biết các bộ phận: tua, mắt, lỗ miệng, chân, thân, lỗ thở.

- Bằng kiến thức đã học chú htích bằng số vào hình 20.5 SGK trang 69.

c. Quan sát cấu tạo trong

- GV cho HS quan sát mẫu mổ sẵn cấu tạo trong của mực.

- Đối chiếu mẫu mổ với tranh vẽ, phân biệt các cơ quan.

- Thảo luận trong nhóm và điền số vào ô trống của chú thích hình 20.6 SGK trang 70.

**Bước 2: HS tiến hành quan sát:**

- HS tiến hành quan sát theo các nội dung đã hướng dẫn.

- GV đi tới các nhóm kiểm tra việc thực hiện của SH, hỗ trợ các nhóm yếu.

- HS quan sát đến đâu ghi chép đến đó.

**Bước 3: Viết thu hoạch**

- Hoàn thành chú thích các hình 20 (1-6).

- Hoàn thành bảng thu hoạch (theo mẫu trang 70 SGK).

**4. Nhận xét - đánh giá**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nhận xét tinh thần, thái độ của các nhóm trong giờ thực hành.

- Kết quả bài thu hoạch sẽ là kết quả tường trình.

GV công bố đáp án đúng, các nhóm sửa chữa đánh giá chéo.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Đặc điểm cần quan sát | Động vật có đặc điểm tương ứng | | |
| Ốc | Trai | Mực |
| 1 | Số lớp cấu tạo vỏ | 3 | 3 | 1 |
| 2 | Số chân (hay tua) | 1 | 1 | 10 |
| 3 | Số mắt | 2 | không | 2 |
| 4 | Có giác bám | không | không | có |
| 5 | Có lông trên tua miệng | không | không | có |
| 6 | Dạ dày, ruột, gan, túi mực. | có | có | có |

- Các nhóm thu dọn vệ sinh.

**5. Vận dụng mở rộng:**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Ở địa pương em có những loại than mềm nào? Vai trò của chúng đối với con người và động tực vật?

**6. Dặn dò**

- Tìm hiểu vai trò của thân mềm.

- Kẻ bảng 1, 2 trang 72 SGK vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:……………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 21: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH THÂN MỀM**

**I. MỤC TIÊU.**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được sự đa dạng của ngành thân mềm.

- Trình bày được đặc điểm chung và ý nghĩa thực tiễn của ngành thân mềm.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát tranh.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức bảo vệ nguồn lợi từ thân mềm.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: ChuÈn bÞ tranh vÏ H21.1, b¶ng phô kẻ sẵn nội dung bảng 2

- HS: KÎ phiÕu häc tËp vµo vë

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Điền chú thích vào hình 18.3 SGK

**3. Bài học**

**A. Hoạt động khởi động (5’)**: GV nêu các câu hỏi:

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Ở các chợ địa phương e có các loài thân mềm nào được bán làm thực phẩm?

Nước ta có những loài nào có giá trị xuất khẩu?

Dự đoán kích thước các loài?

Gv hoàn thiện câu trả lời của học sinh vào phần bảng nhápbài mới:

**B.** **Hình thành kiến thức**

- **Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Ngành thân mềm có số loài rất lớn, chúng có cấu tạo và lối sống phong phú. Bài học hôm nay chúng ta sẽ tìm hiểu đặc điểm và vai trò của thân mềm.

**Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung**

**Mục tiêu:** Thông qua bài tập HS thấy được sự đa dạng của thân mềm và rút ra được đặc điểm của ngành.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin, quan sát hình 21 và hình 19 SGK thảo luận nhóm và trả lời câu hỏi:  ? Nêu cấu tạo chung của thân mềm?  - Lựa chọn các cụm từ để hoàn thành bảng 1.  **B2:** GV treo bảng phụ, gọi HS lên làm bài.  **B3:** GV chốt lại kiến thức. | - Đa dạng:  + Kích thước: To, nhỏ  + Môi trường sống: Ao, hồ, song, biển…  + Tập tính: Bò chậm chạp, vùi lấp, di chuyển nhanh.  - Đặc điểm chung của ngành thân mềm:  + Thân mềm không phân đốt.  + Có vỏ đá vôi,  + Khoang áo phát triển.  + Ống tiêu hoá phân hoá.  + Cơ quan di chuyển thường đơn giản.  Riêng mực và bạch tuộc thích nghi với lối sống săn mồi và di chuyển tích cực nên vỏ tiêu giảm và cơ quan di chuyển phát triển. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các đặc điểm  Đại diện | Nơi sống | Lối ống | Kiểu vỏ đá vôi | Đặc điểm cơ thể | | | Khoang áo phát triển |
| Thân mềm | Không phân đốt | Phân đốt |
| 1. Trai sông | Nước ngọt | Vùi lấp | 2 mảnh | X | X |  | X |
| 2. Sò | Nước lợ | Vùi lấp | 2 mảnh | X | X |  | X |
| 3. Ốc sên | Cạn | Bò chậm | Xoắn ốc | X | X |  | X |
| 4. Ốc vặn | Nước ngọt | Bò chậm | Xoắn ốc | X | X |  | X |
| 5. Mực | Biển | Bơi nhanh | Tiêu giảm | X | X |  | X |

|  |  |
| --- | --- |
| - Từ bảng trên GV yêu cầu HS thảo luận:  ? Nhận xét sự đa dạng của thân mềm?  ? Nêu đặc điểm chung của thân mềm? |  |

**Hoạt động 2: Vai trò của thân mềm**

**Mục tiêu:** HS nắm được ý nghĩa thực tiễn của thân mềm và lấy được các ví dụ cụ thể ở địa phương.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS làm bài tập bảng 2 trang 72 SGK.  **B2:** GV gọi HS hoàn thành bảng.  **B3:** GV chốt lại kiến thức sau đó cho SH  thảo luận:  ? Ngành thân mềm có vai trò gì?  ? Nêu ý nghĩa của vỏ thân mềm? | Vai trò của thân mềm  - Lợi ích:  + Làm thực phẩm cho con người.  + Nguyên liệu xuất khẩu.  + Làm thức ăn cho động vật.  + Làm sạch môi trường nước.  + Làm đồ trang trí, trang sức.  - Tác hại: + Ăn hại cây trồng.  + Là vật trung gian truyền bệnh. |

**4. Củng cố**: HS làm bài tập sgk.

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

\* C©u hái “Hoa ®iÓm 10”: V× sao l¹i xÕp mùc b¬i nhanh cïng ngµnh víi èc sªn bß chËm ch¹p?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK. Chuẩn bị theo nhóm: con tôm sông còn sống, tôm chín.

\* Rút kinh nghiệm bài học:……………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG IV: NGÀNH CHÂN KHỚP - LỚP GIÁP XÁC**

**BÀI 22: THỰC HÀNH: QUAN SÁT CẤU TẠO NGOÀI, HOẠT**

**ĐỘNG SỐNG CỦA TÔM SÔNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được vì sao tôm được xếp vào ngành chân khớp, lớp giáp xác.

- Giải thích được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của tôm.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

+ GV: Tranh cấu tạo ngoài của tôm.

+ HS- Mẫu vật: tôm sông

- Bảng phụ nội dung bảng 1, các mảnh giấy rời ghi tên, chức năng phần phụ.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**: Kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động (5’)**:

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**: Cho hs quan sát mô hình và mẫu vật rồi đặt câu hỏi?

1.Có thể chia cơ thể tôm sông thành mấy phần?

2.Tại sao tôm có hiện tưởng bổ lột (lột vỏ)?

**B2:** Dự kiến hs trả lời:

-Tôm chia thành 2 phần hoặc 3 phần

-Do lớp vỏ dày cứng không dãn nên tôm thay vỏ mới.

**B3:** GV:hoàn thiện câu trả lờivào bài.

**B.** **Hình thành kiến thức:**

- **Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

GV giới thiệu đặc điểm chung ngành chân khớp và đặc điểm lớp giáp xác như SGK. Giới hạn nghiên cứu là đại diện con tôm sông.

**Hoạt động 1: Cấu tạo ngoài và di chuyển**

**Mục tiêu:** HS giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của tôm thích nghi với đời sống ở nước, xác định được vị trí, chức năng của các phần phụ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV hướng dẫn HS quan sát mẫu tôm, thảo luận nhóm và trả lời các câu hỏi:  ? Cơ thể tôm gồm mấy phần?  ? Nhận xét màu sắc vỏ tôm?  ? Bóc một vài khoanh vỏ, nhận xét độ cứng?  **B2:** GV chốt lại kiến thức.  **B3:** GV cho HS quan sát tôm sống ở các địa điểm khác nhau, giải thích ý nghĩa hiện tượng tôm có màu sắc khác nhau (màu sắc môi trường  tự vệ).  ? Khi nào vỏ tôm có màu hồng? | 1. Quan sát cấu tạo ngoài  a. Vỏ cơ thể  - Quan sát đặc điểm vỏ cơ thể.  Các nhóm tiến hành quan sát  b. Các phần phụ của tôm  Cơ thể tôm chia làm 2 phần:  - Phần đầu - ngực: Mắt, râu, chân hàm, chân ngực  - Phần bụng: Chân bụng,tấm lái  Yêu cầu hs quan sát và ghi lại các bộ phận đó  + Vẻ lại cấu tạo ngoài của tôm đã quan sát được và ghi chú thích. |

**Hoạt động 2: Các phần phụ và chức năng**

**Mục tiêu:** Giải thích được các đặc điểm dinh dưỡng, sinh sản của tôm.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát tôm :  + Quan sát tôm hoạt động để xác định chức năng phần phụ.  **B2:** GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 1 trang 75 SGK.  **B3:** GV treo bảng phụ gọi SH dán các mảnh giấy rời.  - Gọi HS nhắc lại tên, chức năng các phần phụ. | Cơ thể tôm sông gồm:  - Đầu ngực:  + Mắt, râu định hướng phát hiện mồi.  + Chân hàm: giữ và xử lí mồi.  + Chân ngực: bò và bắt mồi.  - Bụng:  + Chân bụng: bơi, giữ thăng bằng, ôm trứng (con cái).  + Tấm lái: lái, giúp tôm nhảy. |

**Hoạt động 3: Di chuyển**

**Mục tiêu:** HS xác định được các cách di chuyển của tôm

- Bò. Bơi: tiến, lùi.Nhảy.

**4. Củng cố:** HS làm bài tập sgk.

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Tập tính ôm trứng của tôm mẹ có ý nghĩa gì?

- Hình thức nào thể hiện bản năng tự vệ của tôm?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Chuẩn bị thực hành theo nhóm: 2 con tôm sông còn sống.

\* Rút kinh nghiệm bài học:……………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 23 :THỰC HÀNH MỔ VÀ QUAN SÁT TÔM SÔNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS mổ và quan sát cấu tạo mang: nhận biết phần gốc chân ngực và các lá mang.

- Nhận biết một số nội quan của tôm như: hệ tiêu hoá, hệ thần kinh.

- Viết thu hoạch sau buổi thực hành bằng cách tập chú thích đúng cho các hình câm trong SGK.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng mổ động vật không xương sống.

- Biết sử dụng các dụng cụ mổ.

**3. Thái độ**: Giáo dục thái độ nghiêm túc, cẩn thận.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

1. GV : T«m sèng, 4 bé ®å mæ , 4- 6 kÝnh lóp, 4 chËu mæ , một số hình ảnh về các loài tôm khác nhau.(tranh, ảnh , hoặc video)

2. HS : - §äc tr­íc bµi 23 - mçi nhãm 2 con t«m sèng to

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra sự chuẩn bị của HS.

**3. Bài mới**

**Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV cho HS quan sát hình ảnh một số loài tôm khác nhau.

\* Đặt vấn đề: Chương trình động vật học thường chọn con tôm làm đại diện cho lớp Giáp xác nói riêng, ngành Chân khớp nói chung. Ở nước ta, con tôm được chọn là con tôm sông phổ biến ở khắp nơi. Tôm dễ mổ, dễ quan sát và có cấu tạo rất tiêu biểu. Và bài hôm nay cô trò cùng quan sát và mổ con tôm sông để hiểu rõ về con vật này và ngành Chân khớp nói chung, lớp Giáp xác nói riêng.

**B.** **Hình thành kiến thức:**

- **Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tổ chức thực hành**

**Mục tiêu:** HS mổ và quan sát cấu tạo mang: nhận biết phần gốc chân ngực và các lá mang.

- GV nêu yêu cầu của tiết thực hành như SGK.

- Phân chia nhóm thực hành và kiểm tra sự chuẩn bị của các nhóm.

**Hoạt động 2: Tiến trình thực hành**

**Mục tiêu:** Nhận biết một số nội quan của tôm như: hệ tiêu hoá, hệ thần kinh.

**Bước 1:** GV hướng dẫn nội dung thực hành

1. Mổ và quan sát mang tôm

**B2 :** GV hướng dẫn cách mổ như hướng dẫn ở hình 23.1 A, B (SGK trang 77).

**B3 :** Dùng kính lúp quan sát 1 chân ngực kèm lá mang, nhận biết các bộ phận và ghi chú thích vào hình 23.1 thay các con số 1, 2, 3, 4.

**B4 :** Thảo luận ý nghĩa đặc điểm lá mang với chức năng hô hấp, điền vào bảng.

Bảng 1: ý nghĩa đặc điểm của lá mang

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm lá mang | Ý nghĩa |
| - Bám vào gốc chân ngực  - Thành túi mang mỏng  - Có lông phủ | - Tạo dòng nước đem theo oxi  - Trao đổi khí dễ dàng  - Tạo dòng nước |

a. Mổ tôm

- Cách mổ SGK.

- Đổ nước ngập cơ thể tôm.

- Dùng kẹp nâng tấm lưng vừa cắt bỏ ra ngoài.

b. Quan sát cấu tạo các hệ cơ quan

+ Cơ quan tiêu hóa:

- Điền chú thích vào chữ số ở hình 23.3B.

- Đặc điểm: Thực quản ngắn, dạ dày có nàu tối. Cuối dạ dày có tuyến gan, ruột mảnh, hậu môn ở cuối đuôi tôm.

- Quan sát trên mẫu mổ đối chiếu hình 23.3A (SGK trang 78) nhận biết các bộ phận của cơ quan tiêu hoá.

+ Cơ quan thần kinh

- Cách mổ: dùng kéo và kẹp gỡ bỏ toàn bộ nội quan, chuỗi hạch thần kinh màu sẫm sẽ hiện ra, quan sát các bộ phận của cơ quan thần kinh.

+ Cấu tạo:

**4.Vận dụng mở rộng:**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

**-** Ở địa phương em thường nuôi và khai thác những loại tôm nào?

**5.Dặn dò:**

- Học bài theo nội dung SGK.

- Sưu tập các loại giáp xác mà em đã học để chuẩn bị cho tiết sau.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 24: ĐA DẠNG VÀ VAI TRÒ CỦA GIÁP XÁC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**: HS trình bày được một số đạc điểm về cấu tạo và lối sống của các đại diện giáp xác thường gặp. Nêu được vại trò thực tiễn của lớp giáp xác.

**2. Kĩ năng**: Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**: Có thái độ đúng đắn bảo vệ các giáp xác có lợi.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh phóng to H24SGK (1-7)

- HS: Kẻ sẵn phiếu học tập và bảng tr.81 SGK vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày cấu tạo ngoài và di chuyển của tôm sông ?

- Nêu cấu tạo cơ quan tiêu hoá và cơ quan thần kinh của tôm sông?

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**Chia lớp thành 4 nhóm trả lời câu hỏi:**

1. Kể tên các động vật thuộc nghành giáp xác mà em biết?(liệt kê vào bảng phụ)

2. Cho đại diện các nhóm dán bảng phụ lên bảng chấm điểm cho các nhóm mỗi đáp án đúng cho 1 điểm sau đó thưởng cho nhóm có điểm cao nhất bằng 1 tràng pháo tay.

3. (HS có thể trả lời các đáp án như: cua đồng, cua biển, cua núi, cua nhện, tôm sú ,tôm hùm, tôm da xanh, bebe, mọt ảm, rận nước,....)

GV:Ngành giáp xác có số loài rất lớn lại đa dạng và rất phong phú ở vùng nhiệt đới, tìm hiểu ở bài mới.

**B. Hình thành kiến thức**

- **Mục tiêu:** ***Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tìm hiểu một số giáp xác khác.**

**Mục tiêu:** Trình bày được một số đặc điẻm về cấu tạo ngoài và lối sống của một số giáp xác thường gặp. Thấy được sự đa dạng của động vật giáp xác.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát kĩ H24.1- 7 SGK đọc thông báo dưới hình→hoàn thành phiếu học tập.  - Thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập  **B2** Đại diện nhómlên điền các nội dung, nhóm khác bổ sung.  **B3:** GV chốt lại kiến thức.  **B4:** GV từ bảng trên cho HS thảo luận:  + Trong các đại diện trên loài nào có ở địa phương? số lượng nhiều hay ít? | 1. Một số giáp xác khác  - Giáp xác có số lượng loài lớn, sống ở các môi trường khác nhau, có lối sống phong phú.  + Nhận xét sự đa dạng của giáp xác?+ Tùy địa phương có các đại diện khác nhau.  + Đa dạng : Số loài, cấu tạo và lối sống rất khác nhau. | |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm  Đại diện | Kích thước | Cơ quan  di chuyển | Lối sống | Đặc điểm khác |
| Mọt ẩm | Nhỏ | Chân | Ở cạn | Thở bằng mang |
| Sun | Nhỏ |  | Cố định | Sống bám vào vỏ tàu |
| Rận nước | Rất nhỏ | Đôi râu lớn | Sống tự do | Mùa hạ sinh toàn con cái |
| 4. Chân kiếm | Rất nhỏ | Chân kiếm | Tự do, kí sinh | kí sinh: phần phụ tiêu giảm |
| Cua đồng | Lớn | Chân bò | Hang hốc | Phần bụng tiêu giảm |
| 6. Cua nhện | Rất lớn | Chân bò | Đáy biển | Chân dài giống nhện |
| 7. Tôm ở nhờ | Lớn | Chân bò | Ẩn vào vỏ ốc | Phần bụng vỏ mỏng, mềm |

**Hoạt động 2: Vai trò thực tiễn.**

**Mục tiêu:** Nêu được vai trò thực tiễn của giáp xác. Kể được tên đại diện có ở địa phương

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS làm việc độc lập với SGK, hoàn thành bảng 2.  **B2:** GV kẻ bảng gọi HS lên điền.  - Lớp giáp xác có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người?  + Nêu vai trò của giáp xác đối với đời sống con người?  + Vai trò của nghề nuôi tôm  + Vai trò của giáp xác nhỏ trong ao hồ biển  - Từ thông tin của bảng HS nêu được vai trò của giáp xác. | 2. Vai trò của giáp xác.  - Lợi ích:  + Là nguồn thức ăn của cá  + Là nguồn cung cấp thực phẩm  + Là nguồn lợi xuất khẩu.  - Tác hại:  +Có hại cho giao thông đường thủy  + Có hại cho nghề cá.  + Truyền bệnh giun sán |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Lớp giáp xác có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người ?

**5.Vận dụng và tìm tòi mở rộng**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Ở địa phương em có những loại giáp xác nào? Vai trò của những giáp xác nhỏ trong ao, hồ, sông , biển.

**5. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK . Đọc mục em có biết.Chuẩn bị theo nhóm con nhện

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**LỚP HÌNH NHỆN**

**BÀI 25: NHỆN VÀ SỰ ĐA DẠNG CỦA LỚP HÌNH NHỆN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS trình bày được đặc điểm cấu tọa ngoài của nhện và một số tập tính của chúng. Nêu được sự đa dạng của hình nhệnvà ý nghĩa thực tiễn của chúng.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh, phân tích và hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Có ý thức bảo vệ các loài hình nhện có lợi trong tự nhiên.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Mẫu: con nhện; Tranh một số đại diện hình nhện

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày đặc điểm chung và vai trò thực tiễn của lớp giáp xác ?

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

1.Em thường nhìn thấy nhện sống ở đâu?

2. Nhện có ích hay có hại đối với đời sống của con người?

Học sinh có thể trả lời:

- Nhện sống ở trần nhà, góc tường,ngoài vườn, bụi rậm...

- Có hại: sự sinh sống làm tổ của nhện làm bẩn không gian sống, mất mỹ quan

- Có lợi:nhện diệt muỗi, diệt sâu bọ,...

- GV: ngoài nhện ra các đại diện trong lớp hình nhện có vai trò như thế nào trong đời sống con người->bài mới.

**B. Hình thành kiến thức:**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tìm hiểu về nhện.**

- **Mục tiêu :** Trình bày được đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện và một số tập tính của chúng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | | Nội dung |
| **B1:** GV hướng dẫn HS quan sát mẫu con nhện đối chiếu H25.1 SGK.  + Xác định giới hạn phần đầu ngực và phần bụng?  + Mỗi phần có những bộ phận nào?  - HS quan sát H25.1 tr.82 SGK đọc chú thích xác định các bộ phận trên mẫu con nhện.  - Yêu cầu nêu được:  + Cơ thể gồm 2 phần: Đầu - ngực, bụng.  - GV treo tranh cấu tạo ngoài, gọi HS lên trình bày .  - HS thảo luận làm rõ chức năng từng bộ phận→ điền bảng 1.  - Đại diện nhóm lên hoàn thành trên bảng, lớp nhận xét bổ sung.  **B2:** GV treo bảng 1 đã kẻ sẵn gọi HS lên điền.  \* Chăng lưới:  **B3:** GV yêu cầu HS quan sát H25.2SGK đọc chú thích→ Hãy sắp xếp qúa trình chăng lưới theo thứ tự đúng.  **B4**: GV chốt lại đáp án đúng: 4,2,1,3.  \* Bắt mồi :  - GV yêu cầu HS đọc thông tinvề tập tình săn mồi của nhện→ Hãy sắp xếp theo thứ tự đúng  GV thông báo đáp án đúng: 4,1,2,3.  - Nhện chăng tơ vào thời gian nào trong ngày? | 1. Nhện  a. Đặc điểm cấu tạo.  - Cơ thể gồm 2 phần:  + Đầu - ngực:  Đôi kìm có tuyến độc→ bắt mồi và tự vệ   Đôi chân xúc giác phủ đầy lông→Cảm giác về khứu giác   4 đôi chân bò→ Di chuyển chang lưới  + Bụng:  Đôi khe thở→ hô hấp   Một lỗ sinh dục→ sinh sản   Các núm tuyến tơ→ Sinh ra tơ nhện  b. Tập tính:  - Chăng lưới  - Bắt mồi  - Hoạt động chủ yếu vào ban đêm. | |

**Hoạt động 2: Đa dạng của lớp hình nhện**

**- Mục tiêu:** Thông qua một số đại diện mà thấy được sự đa dạng của lớp hình nhện và ý nghĩa thực tiễn của chúng.

|  |  |
| --- | --- |
| **B1**:GV yêu cầu HS quan sát tranh và hình 25.3-5SGK→ nhận biết một số đại diện hình nhện.  - HS nắm được một số đại diện:  + Bọ cạp.  + Cái ghẻ.  + Ve bò  **B2**:GV thông báo thêm một số hình nhện  **B3**: GV yêu cầu HS hoàn thành bảng 2tr85  **B4**:GV chốt lại bảng chuẩn→ yêu cầu HS nhận xét  + Sự đa dạng của lớp hình nhện?  + Nêu ý nghĩa thực tiễn của lớp hình nhện.  - HS rút ra nhận xét sự đa dạng về: Số lượng loài, lối sống. Cấu tạo cơ thể. | 2. Sự đa dạng của lớp hình nhện.  - Lớp hình nhện đa dạng có tập tính phong phú.  - Đa số có lợi, một số gây hại cho người và động vật. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Cơ thể nhện gồm có mấy phần? Mỗi phần có những bộ phận nào?

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

\* C©u hái “Hoa ®iÓm 10”: Tại sao trong sản xuất nông nghiệp một số mô hình trồng cây nông nghiệp và cây ăn quả người ta bắt nhện về để nuôi thả.

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Mỗi nhóm chuẩn bị 1 con châu chấu .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**LỚP SÂU BỌ**

**BÀI 26: CHÂU CHẤU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS trình bày được các đặc điểm cấu tạo ngoài của châu chấu liên quan đến sự di chuyển. Nêu được các đặc điểm cấu tạo trong, dinh dưỡng sinh sản và phát triển của châu chấu.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh mẫu vật và hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** GD ý thức yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Mô hình châu chấu. Tranh cấu tạo trong, cấu tạo ngoài con châu chấu.

- HS: Mẫu vật con châu chấu.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày đặc điểm cấu tạo của nhện ?

- Nêu trình tự các bước của tập tính chăng lưới và bắt mồi của nhện ?

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

1.Em thường gặp châu chấu sống ở đâu?

2.Em bắt châu chấu có dễ không? So sánh sự di chuyển của châu chấu so với các động vật thuộc lớp hình nhện. Sự khác nhau đó là do đặc điểm nào?

Dự kiến câu trả lời:

-Em thường gặp châu chấu sống trên những cánh đồng lúa

-Có bạn bắt dễ, có bạn bắt khó do châu chấu di chuyển linh hoạt hơn các động vật thuộc lớp hình nhện.do châu chấu có đôi cành to khỏe.

**B. Hình thành kiến thức:**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Cấu tạo ngoài và di chuyển.**

**-Mục tiêu:** HS trình bày được các đặc điểm cấu tạo ngoài của châu chấu liên quan đến sự di chuyển.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK quan sát H26.1 trả lời câu hỏi:  + Cơ thể châu chấu gồm mấy phần?  + Mô tả mỗi phần của châu chấu?  - HS quan sát kĩ H26.1 SGK tr.86 nêu được:  + Cơ thể gồm 3 phần.  **B2:**GV yêu cầu HS quan sát con châu chấu nhận biết các bộ phận trên cơ thể.  - HS đối chiếu mẫu với H26.1 xác định vị trí các bộ phận trên mẫu.  **B3:**GV gọi HS mô tả các phần trên mẫu.  - GV tiếp tục cho HS thảo luận :  + So sánh các loài sâu bọ khác khả năng di chuuyển của châu chấu có linh hoạt hơn không? Tại sao?  → linh hoạt hơn vì chúng có thể bò hoặc bay.  **B4:** GV chốt lại kiến thức. | 1. Cấu tạo ngoài và di chuyển.  - Cơ thể gồm 3 phần:  + Đầu: Râu, mắt kép, cơ quan miệng.  + Ngực: có 3 đôi chân và 2 đôi cánh  + Bụng: nhiều đốt mỗi đốt có một đôi lỗ thở  - Di chuyển: Bò, bay, nhảy. |

**Hoạt động 2: Cấu tạo trong**

**-Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm cấu tạo trong của châu chấu.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát H26.2 đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi:  + Châu chấu có những hệ cơ quan nào?  + Kể tên các bộ phận của hệ tiêu hóa?  + Hệ tiêu hóa và bài tiết có quan hệ với nhau như thế nào?  + Vì sao hệ tuần hoàn ở sâu bọ lại đơn giản đi?  - HS thu thập thông tin tìm câu trả lời.  + Châu chấu có đủ 7 hệ cơ quan.  + Hệ tiêu hóa.  + Hệ tiêu hóa và hệ bài tiết đổ chung vào ruột sau.  + Hệ tuần hoàn không làm nhiệm vụ vận chuyển ôxi chỉ vận chuyển chất dinh dưỡng.  **B2:** GV chốt lại kiến thức. | 2. Cấu tạo trong.  Kết luận: như thông tin SGK tr.86,87. |

**Hoạt động 3: Dinh dưỡng.**

**-Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm dinh dưỡng của châu chấu.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| - GV cho HS quan sát H26.4SGK rồi giới thiệu cơ quan miệng.  + Thức ăn của châu chấu?  + Thức ăn được tiêu hóa như thế nào?  + Vì sao bụng châu chấu luôn phập phồng?  - HS đọc thông SGK trả lời câu hỏi.  - Một vài HS tra lời lớp bổ sung. | 3. Dinh dưỡng.  - Châu chấu ăn chồi và lá cây.  - Thức ăn tập chung ở diều, nghiền nhỏ ở dạ dày, tiêu hóa nhờ enzim do ruột tịt tiết ra.  - Hô hấp qua lỗ thở ở mặt bụng. |

**Hoạt động 4: Sinh sản và phát triển**

**-Mục tiêu:** Nêu được các đặc điểm sinh sản và phát triển của châu chấu.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| Nêu đặc điểm sinh sản của châu chấu?  ? Vì sao châu chấu non phải lột xác nhiều lần?  - HS đọc thông tin SGK tr.87 tìm câu trả lời.  + Châu chấu đẻ trứng dưới đất.  + Châu chấu phải lột xác→ lớn lên vì vỏ cơ thể là vỏ kitin | 4. Sinh sản và phát triển:  - Châu chấu phân tính.  - Đẻ trứng thành ổ ở dưới đất.  - Phát triển qua biến thái. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Có những đặc điểm nào giúp nhận dạng châu chấu trong các đặc điểm sau:

Cơ thể có 2 phần: đầu - ngực và bụng

Cơ thể có 3 phần: đầu, ngực và bụng

Có vỏ kitin bao bọc cơ thể

Đầu có một đôi râu.

Ngực có 3 đôi chân và 2 đôi cánh

Con non phát triển qua nhiều lần lột xác

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- H« hÊp ë ch©u chÊu kh¸c ë t«m như thÕ nµo?

**6. Hướng dẫn hoc ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc "Em co biết"

- Sưu tầm tranh ảnh về các đại diện sâu bọ.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 27: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP SÂU BỌ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nêu được sự đa dang của lớp sâu bọ. Trình bày được đặc điểm chung của lớp sâu bọ. Nêu được vai trò thực tiễn của lớp sâu bọ.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát phân tích, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3.Thái độ:** Biết cách bảo vệ các loài sâu bọ có ích và tiêu diệt sâu vọ có hại.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh một số đại diện sâu bọ.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Trình bày cấu tạo ngoài và di chuyển của châu chấu?

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động tập thể:

Báo cáo công việc Gv giao về nhà

1. Hãy kể tên các loài sâu bọ mà nhóm( tổ) đã sưu tầm được.

2. Nhận xét về kích thước và môi trường sống của chúng.

Dự kiến câu trả lời của học sinh:

-Bọ ngựa, ve sầu, ong, bướm, bọ sít , chuồn chuồn, ruồi, muỗi,bọ hung, dế mèn, dế chũi,bọ gậy,chấy, rận….

-Kích thước từ nhỏ đến trung bình, môi trường sống đa dạng: Dưới nước, trên mặt đất, trong lòng đất, không khí…..

**B. Hình thành kiến thức:**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Một số đại diện sâu bọ.**

**Mục tiêu :** Thấy được đặc điểm một số sâu bọ thường gặp.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát H27.1-7 SGK đọc thông tin dưới hình trả lời câu hỏi  + ở H27 có những đại diện nào ?  + Em hãy cho biết thêm những đặc điểm của mỗi đại diện mà em biết?  **B2:** GV điều khiển HS trao đổi cả lớp.  - HS làm việc độc lập với SGK:  + Kể tên 7 đại diện.  + Bổ sung thêm thông tin về các đại diện.  **B3:** GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 1 tr.91 SGK.  - GV chốt lại đáp án. | 1. Một số đại diện sâu bọ.  - Sâu bọ rất đa dạng:  + Chúng có số lượng loài lớn .  + Môi trường sống đa dạng.  + Có lối sống và tập tính phong phú thích nghi với điều kiện sống |
| - HS nhận xét sự đa dạng về số loài cấu tạo cơ thể, môi trường sống và tập tính.  **B4:** GV chốt lại kiến thức. |  |

**Hoạt động 2: Tìm hiểu vai trò thực tiễn của sâu bọ.**

**Mục tiêu :** Qua các đại diện thấy được sự đa dạng của lớp sâu bọ . Nêu được vai trò thực tiễn của lớp sâu bọ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung |
| **B1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin□ SGK→ điền bảng 2 tr.92 SGK.  **B2:** GV kẻ nhanh bảng 2 gọi HS lên điền.  + Hãy nêu các vai trò của lớp sâu bọ?  + Những ĐV nào có thể làm thuốc chữa bệnh?  + Vì sao người ta thường nuôi ong trong vườn cây ăn quả?  + Những ĐV nào là trung gian truyền bệnh?  **B3:** GV hỏi: ngoài các vai trò trên lớp sâu bọ còn có vai trò gì?  - HS bằng kiến thức và hiểu biết của mình để điền tên sâu bọ và đánh dấu vào ô trống vai trò thực tiễn ở bảng 2.  - 1 vài HS lên điền trên bảng, lớp nhận xét bổ sung. | 2. Vai trò thực tiễn:  - Ích lợi:  + Làm thuốc chữa bệnh  + Làm thực phẩm  +Thụ phấn cho cây trồng.  + làm thức ăn cho động vật khác.  + Diệt các sâu bọ có hại  + Làm sạch môi trường  - Tác hại:  + Là động vật trung gian truyền bệnh.  + Gây hại cho cây trồng  + Làm hại cho sản xuất nông nghiệp. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

a.Hãy cho biết một số loài sâu bộc tập tính phong phú ở địa phương?

b.Nêu đặc điểm lớp sâu bọ với lớp khác trong ngành chân khớp?

c.Nêu biện pháp chống sâu bọ có hại nhưng an toàn cho môi trường?

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Muốn diệt trừ sâu bọ có hại ta nên sử dụng những biện pháp nào? Nêu các biện pháp được bà con nông dân ở địa phương em áp dụng?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài theo kết luận và SGK.

- Đọc mục "Em có biết"

- Ôn tập ngành chân khớp.

- Tìm hiểu tạp tính của sâu bọ.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 28: THỰC HÀNH XEM BĂNG HÌNH**

**VỀ TẬP TÍNH CỦA SÂU BỌ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS quan sát phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm và cất giữ thức ăn trong sinh sản và trong quan hệ giữa chúng với con mồi hoặc kẻ thù.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát trên băng hình, kĩ năng tóm tắt nội dung xem.

**3.Thái độ:** GD ý thức học tập yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Máy chiếu băng hình.

- HS: Ôn lại kiến thức ngành chân khớp, kẻ phiếu học tập vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**Kiểm tra bài cũ**

**Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

GV nêu yêu cầu của bài thực hành :

Theo dõi nội dung băng hình.

Ghi chép các diễn biến của tập tính sâu bọ.

Có thái độ nghiêm túc trong giờ học.

GV phân chia các nhóm thực hành.

**B. Hình thành kiến thức:**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: HS xem băng hình.**

**- Mục tiêu:** HS quan sát phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong tìm kiếm và cất giữ thức ăn .

**B1:** GV cho HS xem lần thứ nhất toàn bộ đoạn băng hình.

**B2:** GV cho HS xem lại đoạn băng hình với yêu cầu ghi chép các tập tính của sâu bọ.

+ Tìm kiếm cất giữ thức ăn.

+ Sinh sản.

+ Tính thích nghi và tồn tại của sâu bọ.

- HS theo dõi băng hình , quan sát đến đâu điền vào phiéu học tập đến đó.

- Với những đoạn khó hiểu HS có thể trao đổi trong nhóm hoặc yêu cầu GV chiếu lại.

**Hoạt động 2: Thảo luận nội dung băng hình.**

**- Mục tiêu:** HS quan sát phát hiện một số tập tính của sâu bọ thể hiện trong sinh sản và trong quan hệ giữa chúng với con mồi hoặc kẻ thù.

**B1:** GV dành thời gian để các nhóm thảo luận hoàn thành phiếu học tập của nhóm.

**B2:** GV cho HS thảo luận, trả lời các câu hỏi sau:

+ Kể tên những sâu bọ quan sát đực?

+ Kể tên các loại thức ăn và cách kiếm ăn đặc trưng của từng loài?

+ Nêu các cách tự vệ tấn công của sâu bọ?

+ Kể các tập tính trong sinh sản của sâu bọ?

- HS dựa vào nội dung phiếu học tập trao đổi trong nhóm tìm câu trả lời.

**B3:** GV kẻ sẵn bảng gọi HS lên chữa bài.

- Đại diện nhóm ghi kết quả trên bảng các nhóm khác nhận xét bổ sung.

**B4:** GV thông báo đáp án đúng, các nhóm theo dõi sửa chữa.

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV nhận xét tinh thần thái độ học tập của HS.

- Dựa vào phiếu học tập GV đánh giá kết quả học tập của nhóm.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Ngoài những tập tính trên em còn phát hiện thêm những tập tính nào khác ở sâu bọ?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Ôn lại toàn bộ ngành chân khớp .

- Kẻ bảng tr.96,97 vào vở bài tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 29: ĐẶC ĐIỂM CHUNG VÀ VAI TRÒ**

**CỦA NGÀNH CHÂN KHỚP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nêu được đặc điểm chung và vai trò của ngành Chân khớp trong tự nhiên và vai trò thực tiễn đối với con người.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng phân tích tranh, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Có ý bảo vệ các loài động vật có ích.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh phóng to các hình trong bài.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu một số cách tấn công, tự vệ và sinh sản của sâu bọ?

**3. Bài mới**

**A. Hoạt động khởi động:**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

1.Chia lớp thành 4 nhóm hoàn thành câu hỏi vào bảng phụ

Hãy quan sát một số đại diện thuộc lớp sâu bọ ở địa phương em và hoàn thành nội dung bảng sau.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên sâu bọ | Môi trường sống | Các tập tính | | | | | | |
| Tự vệ | Tấn công | Dự trữ thức ăn | Cộng sinh | sống thành xã hội | Chăm sóc cho thế hệ sau | Tập tính khác |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Các nhóm chấm chéo, nhận xét và chấm điểm .

**B. Hình thành kiến thức:**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tìm hiểu đặc điểm chung**

**Mục tiêu:** Trình bày được đặc điểm chung của ngành chân khớp

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| - Yêu cầu HS quan sát hình 29.1 29.6 + đọc kĩ các chú thích dưới hình  Lựa chọn những đặc điểm chung của ngành.  - Đưa ra đáp án đúng: **1,3,4**  Kết luận | - Làm việc độc lập với sgk Thảo luận nhóm  Đánh dấu vào ô trống những đặc điểm lựa chọn.  - Đại diện nhóm trình bày + phân tích các lựa chọn  Nhóm khác nhận xét, bổ sung. | **c) Kết luận:** - Có vỏ kitin che chở bên ngoài và làm chỗ bám cho các cơ ( bộ xương ngoài).  - Phần phụ phân đốt, các đốt khớp động với nhau.  - Sự phát triển và tăng trưởng gắn liền với sự lột xác. |

**Hoạt động 2: Sự đa dạng ở chân khớp.**

**Mục tiêu: :** HS giải thích được sự đa dạng của ngành chân khớp**.**

**Bảng 2: Đa dạng về tập tính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các tập tính chính** | **Tôm** | **Tôm ở nhờ** | **Nhện** | **Ve sầu** | **Kiến** | **Ong mật** |
| 1 | Tự vệ, tấn công. | x | x | x |  | x | x |
| 2 | Dự trữ thức ăn |  |  | x |  |  | x |
| 3 | Dệt lưới bẫy mồi |  |  | x |  |  |  |
| 4 | Cộng sinh để tồn tại | x | x |  |  |  |  |
| 5 | Sống thành xã hội. |  |  |  |  | x | x |
| 6 | Chăn nuôi động vật khác. |  |  |  |  | x |  |
| 7 | Đực, cái nhận biết nhau bằng tín hiệu |  |  |  | x |  |  |
| 8 | Chăm sóc thế hệ sau. |  |  | x |  | x | x |

**Bảng 3: Vai trò của ngành chân khớp**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** |  | **Tên đại diện có ở địa phương** | **Có lợi** | **Có hại** |
| 1 | **Lớp giáp xác** | Tôm càng xanh, tép… | Thực phẩm |  |
| Tôm sú, tôm hùm… | Xuất khẩu |  |
| Sun, chân kiếm |  | Giảm tốc độ tàu thuyền |
| 2 | **Lớp hình nhện** | Nhện nhà, nhện chăng lưới | Bắt sâu bọ có hại |  |
| Nhện đỏ, ve bò, ve chó, mạt. |  | Hại cây trồng, Đv. |
| Bọ cạp | Bắt sâu bọ có hại |  |
| 3 | **Lớp sâu bọ** | Bướm | Thụ phấn cho hoa | Hại cây(sâu non ăn lá) |
| Ong mật | Cho mật, thụ phấn |  |
| Kiến | Bắt sâu bọ có hại |  |

**4.Luyện tập** **:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Trong số 3 lớp của chân khớp đã học thì lớp nào có giá trị thực phẩm lớn nhất ?cho ví dụ.

**5.Vận dụng và tìm tòi mở rộng**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

**Khoanh tròn vào chữ cái đầu câu trả lời đúng nhất trong các câu sau:**

**Trên ruộng lúa thấy xuất hiện sâu hại lúa:**

**Câu 1:** Người ta dùng biện pháp sinh học để tiêu diệt sâu hại lúa bằng cách thả nhiều ĐV nào?

a) Ong vò vẽ b) Ong mắt đỏ c) Bọ xít d) Ong mật

**Câu 2:** Sau khi tìm được thiên địch của sâu hại lúa, hãy bổ sung vào sơ đồ chuỗi thức ăn sau:

Là thức ăn (1) Là thức ăn (2)

Lúa ……………………… …………………

**Trả lời: (1) : sâu hại lúa (2) : Ong mắt đỏ**

**Câu 3:** Trong chuỗi thức ăn trên ĐV nào thuộc lớp Sâu bọ ngành Chân khớp:

a) Sâu hại lúa b) Ong vò vẽ c) Ong mắt đỏ

d) Bọ xít e) Ong mật

**6-Hướng dẫn hoạt động về nhà:** (1’).

- Kẻ bảng 1,2 / 103,105 vào vở

- Một con cá chép/một nhóm.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 30: ÔN TẬP PHẦN 1- ĐV KHÔNG XƯƠNG SỐNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:**

- Khái quát được đặc điểm của các ngành ĐVKXS từ thấp đến cao.

- Thấy được sự đa dạng về loài của động vật.

- Phân tích được nguyên nhân của sự đa dạng ấy, có sự thích nghi rất cao của động vật với môi trường sống.

- Thấy được tầm quan trọng của động vật đối với con người và đối với tự nhiên.

**2. Kĩ năng:**

- Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của động vật.

- Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực, giao tiếp.

**3. Thái độ:**

- Giáo dục ý thức yêu thích bộ môn.

- HS hiểu được mối liên hệ giữa môi trường và chất lượng cuộc sống của con người và có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học.

**4. Năng lực**

- Kĩ năng tìm kiếm và xử lí thông tin khi đọc SGK, quan sát tranh, hình để tìm hiểu tính đa dạng, sự thích nghi và tầm quan trọng thực tiễn của những đại diện ĐV KXS có tại địa phương. Kĩ năng hợp tác, lắng nghe tích cực.

**II. CHUẨN BỊ:**

**1. Giáo viên:**

- Bài soạn, đề cương ôn tập

**2. Học sinh:**

- Ô tập lại kiến thức đã học.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

- Không kiểm tra bài cũ

**2. Bài mới:**

**A. Khởi động:**

- GV kiểm tra sự chuẩn bị các bảng kiến thức đã giao ở tiết trước.

**B. Hình thành kiến thức:**

**\* GV giới thiệu vào bài (1/)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung ghi bảng** |
| HoẠt đỘng 1: (15/)  **Tính đa dạng của động vật không xương sống** | | |
| - GV yêu cầu HS đọc các đặc điểm của các đại diện, đối chiếu hình vẽ ở bảng 1 (tr.99) SGK và làm bài tập.  - Ghi tên ngành vào chỗ trống  - Ghi tên ĐD vào chỗ trống dưới hình  - GV gọi ĐD lên hoàn thành bảng  - GV chốt lại đáp án đúng  - GV yêu cầu HS kể thêm đại diện của mỗi ngành.  - Bổ sung dậc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật ?  - GV yêu cầu HS nhận xét tính đa dạng của ĐV KXS? | - HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ, tự điền vào bảng 1:  - Ghi tên ngành của 5 nhóm ĐV  - Ghi tên các ĐD  - Một vài HS viết kết quả, lớp nhận xét, bổ sung  - HS ghi vở  - HS kể tên các ĐD  - HS trả lời  - HS nhận xét | - ĐV KXS đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn còn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống. |
| HoẠt đỘng 2: (10/)  **Sự thích nghi của động vật không xương sống** | | |
| - GV hướng dẫn HS làm bài tập:  + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc (ngành) 1 loài.  + Tiếp tục hoàn thành cột 3, 4, 5, 6.  - GV gọi HS hoàn thành bảng 2  - GV chữa các kết quả của HS | - HS nghiên cứu hoàn thành bảng 2  - HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện  - HS sửa chữa |  |

**Bảng 2: Sự thích nghi của động vật với môi trường sống**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên ĐV** | **Môi trường**  **Sống** | **Sự thích nghi** | | |
| **Kiêu dinh**  **Dưỡng** | **Kiểu di**  **Chuyển** | **Kiêu hô hấp** |
| **(1)** | **(2)** | **(3)** | **(4)** | **(5)** | **(6)** |
|  | Trùng roi  xanh | Nước ao, hồ | Tự dưỡng, dị dưỡng | Bơi bằng roi | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Trùng biến hình | Nước ao, hồ | Dị dưỡng | Bơi bằng chân giả | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Trùng giày | Nước bẩn  (cống…) | Dị dưỡng | Bơi bằng lông | Khuếch tán qua màng cơ thể |
|  | Hải quỳ | Đáy biển | Dị dưỡng | Sống cố định | Khuếch tán qua da |
|  | Sứa | Trong nước biển | Dị dưỡng | Bơi tự do | Khuếch tán qua da |
|  | Thủy tức | Ở nước ngọt | Dị dưỡng | Bám cố định | Khuếch tán qua da |
|  | Sán dây | Kí sinh ở ruột người | Nhờ chất HC có sẵn | Ít di chuyển | Hô hấp yếm khí |
|  | Giun đũa | Kí sinh ở ruột người | Nhờ chất hữu cơ có sẵn | Ít di chuyển bằng vận động cơ dọc cơ thể | Hô hấp yếm khí |
|  | Giun đất | Sống trong đất | Ăn chất mùn | Đào đất để chui | Khuếch tán qua da |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| HoẠt đỘng 3: (10/)  **Tầm quan thực tiến của động vật không xương sống** | | |
| - GV yêu cầu HS hoàn thiện bảng 3, tr.101. | - HS lên bảng hoàn thiện | - Nội dung bảng 3 |

**Bảng 3: Tầm quan trọng thực tiễn của Động vật không xương sống**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tầm quan trọng** | **Tên loài** | **STT** | **Tầm quan trọng** | **Tên loài** |
|  | Làm thực phẩm | Tôm, mực cua | **4** | Có giá trị dinh dưỡng chữa bệnh | Mật ong |
|  | Có giá trị xuất khẩu | Mực, tôm | **5** | Làm hại cơ thể người và động vật | Sán dây, chấy |

**3. Củng cố: (4/)**

- GV yêu cầu HS đọc hiểu ghi nhớ ?

**4.Vận dụng mở rộng:**

- Ở địa phương em có những loài động vật không xương sống nào? Vai trò của chúng đối với cuộc sống con người, động vật và thực vật như thế nào?

-ĐVKXS cung cấp nhu cầu thực phẩm và sinh hoạt cho con người. Mỗi ngành là thành tố cấu thành nên hệ sinh thái của sự sống 🡪 HS hiểu được mối liên quan giữa môi trường và chất lượng cuộc sống con người🡪 Có ý thức bảo vệ đa dạng sinh học

**5. Hướng dẫn về nhà: (1/)**

- Ôn tập kĩ chương trình đã học để chuẩn bị kiểm tra.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG VI: NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ XƯƠNG SỐNG**

**CÁC LỚP CÁ**

**BÀI 31 :CÁ CHÉP**

**THỰC HÀNH: QUAN SÁT CẤU TẠO NGOÀI,**

**HOẠT ĐỘNG SỐNG CỦA CÁ CHÉP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nắm được cấu tạo ngoài và các hoạt động sống của cá chép.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu vật, kĩ năng hoạt dộng nhóm.

**3. Thái độ:** GD ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Mô hình cá chép. Mẫu vật: 1 con cá thả trong bình thủy tinh

Bảng phụ ghi nội dung bảng 1 và các mảnh giấy ghi những câu lựa chọn phải điền.

- HS: Mỗi nhóm 1 con cá chép thả trong bình thủy tinh trong.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu vai trò thực tiễn của ngành chân khớp đối với đời sống con người?

**3. Bài mới**

**A, Khởi động. 5p**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV cho học sinh quan sát cá chép bơi trong chậu

**B2**: GV gọi đại diện 2 hs vận dụng hiểu biết của mình trả lời câu hỏi:

? Đây là con cá gì?

? Nó thường sống ở đâu?

Dự kiến kết quả phần khởi động:

- HS1: trả lời đúng hoặc sai

- HS2: trả lời đúng

**B3**: GV giới thiệu chung về ngành động vật có xương sống. Giới thiệu vị trí của các lớp cá và giới hạn nội dung bài nghiên cứu 1 đại diện của các lớp đó là cá chép.

**B. Hình thành kiến thức**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: GV hướng dẫn HS quan sát hoạt đống sống của cá chép.**

**- Mục tiêu:** HS nắm được các hoạt động sống của cá chép.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát cá chép đang bơi lội trong bình thủy tinh trong suốt. Thảo luận các câu hỏi sau:  + Cá chép sống ở đâu? Thức ăn của chúng là gì?  + Tại sao cá chép là động vật biến nhiệt?  - HS tự thu nhận thông tin SGK tr.102 thảo luận tìm câu trả lời.  + Sống ở ao hồ sông suối  + Ăn động vật và thực vật  + Nhiệt độ cơ thể phụ thuộc vào nhiệt độ môi trường.  -1-2 HS phát biểu lớp bổ sung  **B2:** GV cho HS tiếp tục thảo luận:  + Đặc điểm sinh sản của cá chép?  + Vì sao số lượng trứng trong mỗi lứa đẻ của cá chép lên đến hàng vạn?  + Số lượng trứng nhiều như vậy có ý nghĩa gì?  - HS giải thích được:  + Cá chép thụ tinh ngoài, khả năng trứng gặp tinh trùng ít.  + Ý nghĩa duy trì nòi giống  - 1-2 HS phát biểu lớp nhận xét bổ sung.  **B3:** GV yêu cầu HS rút ra kết luận về đời sống cá chép . | - Môi trường sống: Nước ngọt.  - Đời sống:  + Ưa vực nước lặng (sống ở ao, hồ, sông, suối)  + Ăn tạp.  + Là động vật biến nhiệt.  - Sinh sản:  + Thụ tinh ngoài, đẻ trứng.  + Trứng thụ tinh → phát triển thành phôi. |

**Hoạt động 2: HS quan sát cấu tạo ngoài của cá chép.**

**- Mục tiêu:** HS nắm được cấu tạo ngoài của cá chép.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát mẫu cá chép sống đối chiếu với h31.1 tr.103 SGK nhận biết các bộ phận trên cơ thể của cá chép.  - HS bằng cách đối chiếu giữa mẫu và hình vẽ → ghi nhớ các bộ phận cấu tạo ngoài.  - Đại diện nhóm trình bày các bộ phận cấu tạo ngoài trên mô hình cá chép.  **B2:** GV giải thích: Tên gọi các loại vây cá liên quan đến vị trí vây.  - GV yêu cầu HS quan sát cá chép đạng bơi trong nước, đọc kĩ bảng 1 lựa chọn câu trả lời .  **B3:** GV kẻ bảng phụ gọi HS lên điền trên bảng  - GV nêu đáp án đúng: 1B, 1C, 3E, 4A, 5G.  - 1 HS trình bày lại đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với đời sống bơi lội.  **B4:** GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi sau:  + Vây cá có chức năng gì? (Vây cá như bơi chèo giúp cá di chuyển trong nước)  + Nêu vai trò từng loại vây cá?  - GV giới thiệu về cơ quan đường bên. | 1. Cấu tạo ngoài  - Đặc điểm cấu tạo ngoài của cá thích nghi đời sống bơi lặn (như bảng 1 đã hoàn thành)  2. Chức năng của vây cá.  - Vai trò từng loại vây cá:  + Vây ngực, vây bụng: giữ thăng bằng, rẽ phải, rẽ trái, lên, xuống.  + Vây lưng, vây hậu môn: giữ thăng bằng theo chiều dọc.  + Khúc đuôi mang vây đuôi: giữ chức năng chính trong sự di chuyển của cá. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu một số hoạt động sống của cá chép mà em đã quan sát được?

- Cá chép có những đặc điểm cấu tạo ngoài như thế nào?

- GV nhắc cho HS nếu cần.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Cho biết đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép:

- Hoạt động sống của cá chép?

- Cho biết những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống bơi lặn?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài theo câu hỏi SGK

- Làm bài tập SGK bảng2 tr.105

- Các nhóm chuẩn bị : 1 con cá chép, 1 khăn lau /1 nhóm.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 32 :THỰC HÀNH: MỔ CÁ CHÉP**

**I. MỤC TIÊU**

**1.Kiến thức:** HS xác định được vị trí và nêu rõ vai trò một số cơ quan của cá trên mẫu mổ.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng mổ trên động vật có xương sống, kĩ năng trình bày mẫu mổ.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức nghiêm túc cẩn thận chính xác.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐÔ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Mẫu cá chép; Bộ đồ mổ khay mổ, đinh ghim; Mô hình não cá.

- HS: Mỗi nhóm một con cá chép (giếc)

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra sự chuẩn bị của HS

**3. Bài mới**

**A, Khởi động. 5p**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:**GV hỏi cả lớp: Hãy kể tên các hệ cơ quan của cá chép?

Dự kiến câu trả lời của HS: Hệ hô hấp, tuần hoàn, bài tiết, tiêu hóa, hệ thần kinh, hệ vận động, hệ sinh dục

**B2**:GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm câu hỏi sau:

Hãy dự đoán về đặc điểm của từng hệ cơ quan giúp cá chép thích nghi với đời sống ở nước?

Nhóm 1: thảo luận về bộ xương và tiêu hóa

Nhóm 2: thảo luận về hệ hô hấp và tuần hoàn

Nhóm 3: thảo luận về bài tiết , thần kinh và giác quan

HS thảo luận và ghi đáp án vào bảng phụ

**B3**:GV thu bảng phụ

**B4**:GV dẫn dắt vào bài mới:

Ở bài trước các em đã tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo ngoài của cá chép thích nghi với môi trường nước, và lối sống tự do bơi lội. Hôm nay chúng ta tiếp tục tìm hiểu về đặc điểm cấu tạo trong của cá chép, để thấy được mức độ tiến hoá trong cơ thể của các loài động vật.

**B. Hình thành kiến thức**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tổ chức thực hành

**Mục tiêu:** HS xác định được vị trí và nêu rõ vai trò một số cơ quan của cá trên mẫu mổ

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| a. Cách mổ:  **B1**: GV trình bày kĩ thuật giải phẫu (SGK tr.106) chú ý vị trí đường cắt để nhìn rõ nội quan của cá.  - Biểu diễn thao tác mổ (dựa vào H32.1) SGK.  - Sau khi mổ cho HS quan sát vị trí tự | b. Quan sát cấu tạo trong trên mẫu mổ:  - GV hướng dẫn HS xác định vị trí các nội quan: Lá mang, tim, dạ dày, ruột, gan, mật, thận, tinh hoàn hoặc buồng trứng đối chiếu với H.32.3 SGK |
| nhiên của các nội quan chưa gỡ.  **B2**:GV cho các nhóm tiến hành mổ cá dưới sự điều hành của tổ trưởng và thư kí ghi lại đặc điểm quan sát được.  **B3:** GV theo dõi thao tác mổ của các nhóm, nhắc nhở và sửa chữa thao tác còn lúng túng ở một số nhóm.  - Cho các nhóm trao đổi mẫu mổ, nhận xét và rút kinh nghiệm. | - GV hướng dẫn HS gỡ nội quan để quan sát rõ các cơ quan đối chiếu với mô hình cấu tạo trong của cá chép. Thảo luận nhóm và hoàn thành bảng “Cấu tạo nội quan của cá”  - Quan sát mẫu bộ não cá và nhận xét màu sắc và các đặc điểm khác.  - HS thực hành theo nhóm. GV quan sát và nhắc nhở các nhóm mổ theo quy trình. |

Hoạt động 2: Thu hoạch

**Mục tiêu:**

- Mỗi nhóm báo cáo nhận xét về vị trí, vai trò của 1 hệ cơ quan, các nhóm khác bổ sung.

- Giáo viên nhận xét kết quả thực hành của các nhóm.

|  |  |
| --- | --- |
| Tên cơ quan | Nhận xét vị trí và vai trò |
| Mang (hệ hô hấp) | Nằm dưới xương nắp mang trong phần đầu, gồm các lá mang gắn với xương cung mang, có và trò trao đổi khí. |
| Tim | Nằm phía trước khoang thân ứng với vây ngực, co bóp để đẩy máu và động mạnh, giúp cho sự tuần hoàn máu. |
| Hệ tiêu hoá | Phân hoá rõ |
| Bóng hơi | Trong khoang thân, sát cột sống, giúp cá chìm nổi dễ dàng trong nước. |
| Thân | Hai dãi sát cột sống lọc từ máu các chất không cần thiết để thải ra ngoài. |
| Tuyến sinh dục | Trong khoang thân: ở cá đực là hai dãi tinh hoàn, ở cá cái là hai buồng trứng phát triển trong mùa sinh sản. |
| Não | Não nằm trong hộp sọ, ngoài ra còn có tuỷ sống nằm trong các cung đốt sống, điều khiển , điều hoà hoạt động của cá. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Giáo viên đánh giá nhận xét tinh thần, thái độ của các nhóm.

- Học sinh thu dọn vệ sinh.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Nêu những đặc điểm cấu tạo trong giúp cá thích nghi với môi trường nước?

- Vai trò của nghề nuôi cá ở nước ta và địa phương em?

- Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở

**6. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành thu hoạch

- Nghiên cứu bài mới: Bài cấu tạo trong của cá chép

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 33: CẤU TẠO TRONG CỦA CÁ CHÉP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS chỉ ra được sự thống nhất giữa cấu tạo và chức năng của từng hệ cơ quan đảm bảo sự thống nhất trong cơ thể với môi trường nước. Trình bày được tập tính của cá.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh và kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** GD lòng yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh cấu tạo trong của cá chép.

- Mô hình não cá chép. Tranh sơ đồ hệ thần kinh cá chép

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Nêu các đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống?

**3. Bài mới:**

**A. Khởi động .5P**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV cho HS xem video về các loại cá

**B2:** GV đặt câu hỏi:

?Các loài cá có những đặc điểm chung gì để phù hợp với môi trường sống ở nước?

HS trả lời

**B3:** GV dẫn dắt vào bài mới

\* Mở bài: Cá là động vật có xương sống hoàn toàn sống ở nước. Cá có số lượng loài lớn nhất trong ngành động vật có xương sống. Chúng phân bố ở các môi trường nước trên thế giới và đóng một vai trò quan trọng trong tự nhiên và trong đời sống con người

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Các cơ quan dinh dưỡng.**

**- Mục tiêu:** Học sinh nắm được cấu tạo và hoạt động của bốn cơ quan dinh dưỡng: Tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá và bài tiết.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS: | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu các nhóm quan sát tranh kết hợp với kết quả quan sát trên mẫu mô bài thực hành→ hoàn thành bài tập.  - Các nhóm thảo luận → hoàn thành bài tập.  - Đại diện nhóm hoàn thành trên bảng phụ của GV→ các nhóm khác nhận xét bổ sung.  **B2:** GV cung cấp thêm thông tin về tuyên tiêu hóa  - Hoạt động tiêu hóa thức ăn diễn ra như thế nào?  - Nêu chức năng của hệ tiêu hóa?  - HS nêu được:  + Thức ăn được nghiền nát nhờ răng hàm, dưới tác dụng của enzim tiêu hóa thức ăn biến đổi thành chất dinh dưỡng ngấm qua thành ruột vào máu  + Các chất cặn bã được thải ra ngoài qua hậu môn.  **B3:** GV cung cấp thêm thông tin về vai trò của bóng hơi.  - GV cho HS thảo luận  + Cá hô hấp bằng gì ?  + Hãy giải thích hiện tượng cá có cử động há miệng liên tiếp kết hợp với cử động khép mở nắp mang?  + Vì sao trong bể nuôi cá người ta thường thả rong hoặc cây thủy sinh?  **B4:** GV yêu cầu HS quan sát sơ đồ hệ tuần hoàn→ thảo luận :  + Hệ tuần hoàn gồm những cơ quan nào ?  + Hoàn thành bài tập điền vào chỗ trống .  - GV chốt lại kiến thức  - Hệ bài tiết nằm ở đâu? Có chức năng gì ?  - HS rút ra các đặc điểm cấu tạo trong phù hợp với đời sống bơi lội. | 1. Các cơ quan dinh dưỡng.  \* Hệ tiêu hóa: Có sự phân hóa :  - Các bộ phận:  + Ống tiêu hóa: Miệng→ hầu → thực quản→ dạ dày→ ruột → hậu môn  + Tuyến tiêu hóa: Gan mật tuyến ruột.  - Chức năng: biến đổi thức ăn thành chất dinh dưỡng, thải chất cặn bã.  - Bóng hơi thông với thực quản→ giúp cá chìm nổi trong nước.  \* Hô hấp:  Cá hô hấp bằng mang, lá mang là những nếp da mỏng có nhiều mạch máu→ trao đổi khí.  \* Tuần hoàn:  - Tim 2 ngăn: 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất.  - Một vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể: đỏ tươi.  \* Bài tiết: 2 dải thận màu đỏ, nằm sát sống lưng→ lọc từ máu các chất độc để thải ra ngoài. |

**Hoạt động 2: Thần kinh và các giác quan của cá.**

**Mục tiêu:** Nắm được cấu tạo và chức năng của hệ thần kinh, thành phần bộ não của cá chép và vai trò của các giác quan .

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS: | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS quan sát H33.2-3 SGK và mô hình não→ trả lời câu hỏi:  + Hệ thần kinh của cá gồm những bộ phận nào?  **B2:** GV gọi 1 HS trình bày cấu tạo não cá trên mô hình.  + Nêu vai trò của giác quan?  + Vì sao thức ăn có mùi lại hấp dẫn cá?  - HS quan sát tranh SGK và mô hình não cá trả lời được:  Hệ thần kinh  + Trung ương thần kinh: não tủy sống  + Dây thần kinh: đi từ trung ương đến các giác quan.  - Cấu tạo não cá: 5 phần.  - Giác quan: mắt không có mí lên chỉ nhìn gần.  - Mũi đánh hơi tìm mồi.  - Cơ quan đường bên nhận biết áp lực tốc độ dòng nước, vật cản. | 2.Thần kinh và các giác quan của cá:  - Hệ thần kinh:  + Trung ương thần kinh: não, tủy sống.  + Dây thần kinh: đi từ trung ưng thần kinh đến các cơ quan.  Chức năng : Điều khiển, điều hoà các hoạt động trong cơ thể .  - Bộ não gồm 5 phần.  + Não trước chưa phát triển  + Não trung gian  + Não giữa : Lớn là trung khu của thị giác.  + Tiểu não phát triển điều hoà các cử động phức tạp.  + Hành tuỷ điều khiển các nội quan.  - Các giác quan :  + Mắt không có mí nên chỉ nhìn gần.  + Mũi : Đánh hơi tìm mồi .  + Cơ quan đường bên: Nhận biết áp lực, tốc độ dòng nước, vật cản |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu các cơ quan bên trong của cá thể hiện sự thích nghi với đời sống ở nước?

- Làm bài tập số 3.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng. Em hãy kể về những lợi ích của nghề nuôi cá chép ở địa phương em ?

-Tìm tòi. Em hãy so sánh lợi ích của cá nước ngọt và cá nước mặn , cá nào đem lại lợi ích cho nền kinh tế nước ta cao hơn ?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài theo câu hỏi SGK .

- Vẽ sơ đồ cấu tạo não cá chép .

- Sưu tầm tranh ảnh về các loại cá

\* Rút kinh nghiệbài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 34: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA CÁ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nêu được của các đặc tính đa dạng của lớp cá qua các đại diện khác như: Cá nhám, cá đuối, lươn, cá bơn…Nêu ý nghĩa thực tiễn của cá đối với tự nhiên và đối với con nguời.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát để rút ra kết luận. Kĩ năng làm việc theo nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục cho học sinh ý thức bảo vệ môi trường nói chung và bảo vệ các loài cá trong tự nhiên và gây nuôi phát triển các loài cá có giá trị kinh tế cao.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Tranh ảnh một số loài cá sống trong các điều kiện sống khác nhau.

Bảng phụ ghi nội dung bảng (SGK tr.111).

- HS: Đọc trước bài. Tranh ảnh về các loại cá.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Cấu tạo trong nào giúp cá thích nghi với đời sống ở nước?

**3. Bài mới:**

**A. Khởi động .5P**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1:** GV cho HS xem video về các loại cá

**B2:** GV đặt câu hỏi:

?Các loài cá có những đặc điểm chung gì để phù hợp với môi trường sống ở nước?

HS trả lời

**B3:** GV dẫn dắt vào bài mới

Cá là động vật có xương sống hoàn toàn sống ở nước. Cá có số lượng loài lớn nhất trong ngành động vật có xương sống. Chúng phân bố ở các môi trường nước trên thế giới và đóng một vai trò quan trọng trong tự nhiên và trong đời sống con người

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Sự đa dạng về thành phần loài và đa dạng về môi trường sống.**

**Mục tiêu:** Thấy được sự đa dạng của cá về số loài và môi trường sống.

Thấy được do sự thích nghi với môi trường sống khác nhau nên cá có cấu tạo và hoạt động sống khác nhau.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| \* Đa dạng về thành phần loài.  **B1:** GV yêu cầu HS đọc thông tin → hoàn thành bài tập sau.  - Mỗi HS tự thu thập thông tin → hoàn thành bài tập  - Các thành viên trong nhóm thảo luận thống nhất đáp án | 1. Sự đa dạng về thành phần loài và đa dạng về môi trường sống:  \* Đa dạng về thành phần loài:  - Số lượng loài cá lớn  - Cá gồm: |
| - Đại diện nhóm lên điền bảng → Các nhóm khác nhận xét bổ sung.  **B2:** GV chốt lại đáp án đúng.  **B3:** GV tiếp tục cho HS thảo luận:  + Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt lớp cá sụn và lớp cá xương?  \* Đa dạng về môi trường sống  **B4:** GV yêu cầu HS quan sát H34.1-7 SGK → hoàn thành bảng SGK tr.111.  + Điều kiện sống ảnh hưởng tới cấu tạo ngoài của cá như thế nào? | + Lớp cá sụn: Bộ xương bằng chất sụn  + Lớp cá xương: Bộ xương bằng chất xương    \* Đa dạng về môi trường sống:  - Điều kiện sống khác nhau đã ảnh hưởng đến cấu tạo và tập tính của cá |

**Hoạt động 2: Đặc điểm chung của cá.**

**Mục tiêu:** Trình bày được các đặc điểm chung của cá.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV cho HS thảo luận đặc điểm ?  - Cá nhân nhớ lại kiến thức bài trước thảo luận nhóm về các đặc điểm: Môi trường sống, cơ quan di chuyển, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, đặc điểm sinh sản, nhiệt độ cơ thể.  - Đại dịên nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung.  - HS thông qua các câu trả lời rút ra đặc điểm chung của cá.  **B2:** GV gọi 1-2 HS nhắc lại đặc điểm chung của cá. | 2. Đặc điểm chung của cá:  - Cá là động vật có xương sống thích nghi với đời sống hoàn toàn ở nước:  + Bơi bằng vây, hô hấp bằng mang  + Tim 2 ngăn, có 1 vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.  + Thụ tinh ngoài  + Là động vật biến nhiệt. | |

**Hoạt động 3: Vai trò của cá.**

**Mục tiêu:** Trình bày được vai trò của cá trong tự nhiên và đời sống.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV cho HS thảo luận:  + Cá có vai trò gì trong tự nhiên và đời sống con người?  + Mỗi vai trò hãylấy VD minh họa.  + Để bảo vệ và phát triển nguồn lợi cá ta cần phải làm gì?  - HS thu thập thông tin SGK và hiểu biết của bản thân trả lời.  **B2**:Một vài HS trình bày lớp bổ sung. | 3. Vai trò của cá:  - Cung cấp thực phẩm  - Nguyên liệu chế biến thuốc chữa bệnh  - Cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp  - Diệt bọ gậy, sâu bọ có hại. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung chính của bài bằng hệ thống câu hỏi.

**5. Vận dụng tìm tòi mở rộng.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng. Em hãy kể về những lợi ích của nghề nuôi cá chép ở địa phương em ?

-Tìm tòi.Em hãy so sánh lợi ích của cá nước ngọt và cá nước mặn , cá nào đem lại lợi ích cho nền kinh tế nước ta cao hơn ?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học bài theo câu hỏi và kết luận SGK.

- Đọc mục em có biết..

- Ôn tập toàn bộ phần động vật không xương sống.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**ÔN TẬP HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS được củng cố kiến thức trong phần ĐVKXS về: Tính đa dạng của ĐVKXS. Sự thích nghi của ĐVKXS với môi trường. Ý nghĩa thực tiễn của ĐVKXS trong tự nhiên và trong đời sống con người.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** GD ý thức yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- GV: Bảng phụ ghi nội dung bảng1,2

- Ôn lại kiến thức phần ĐVKXS.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ** (kết hợp trong quá trình ôn tập)

**3. Bài mới:**

Hoạt động1: Tính đa dạng của ĐVKXS

**Mục tiêu:** HS được củng cố kiến thức trong phần ĐVKXS về: Tính đa dạng của ĐVKXS.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS đọc đặc điểm của các đại diện đối chiếu hình vẽ ở bảng 1 SGK tr.99→ làm bài tập.  + Ghi tên ngành vào chỗ trống.  + Ghi tên đại diện vào chỗ trống dưới hình.  - HS dựa vào kiến thức đã học và các hình vẽ tự điền vào bảng 1:  - Ghi tên ngành của 5 nhóm động vật .  - Ghi tên các đại diện.  **B2**:GV gọi đại diện lên hoàn thành bảng.  - 1HS viết kết quả lớp nhận xét bổ sung.  **B3**:GV chốt lại đáp án đúng.  -Từ bảng 1 GV yêu cầu HS : | 1. Tính đa dạng của ĐVKXS.  \* Kết luận: Động vật không xương sống đa dạng về cấu tạo, lối sống nhưng vẫn mang đặc điểm đặc trưng của mỗi ngành thích nghi với điều kiện sống.  + Kể thêm các đại diện ở mỗi ngành ?  + Bỏ sung đặc điểm cấu tạo trong đặc trưng của từng lớp động vật?  - HS vận dụng kiến thức bổ sung:  + Tên đại diện  + Đặc điểm cấu tạo. |

Hoạt động 2: Sự thích nghi của ĐVKXS

**Mục tiêu:** HS được củng cố kiến thức trong phần ĐVKXS về: Sự thích nghi của ĐVKXS với môi trường.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | | | | | Nội dung kiến thức trọng tâm | | |
| - Học sinh thảo luận theo nhóm và hoàn thành bảng 2 “ Sự thích nghi của động vật với môi trường sống”  - Đại diện vài nhóm trình bày .  - GV hướng dẫn HS làm bài tập:  + Chọn ở bảng 1 mỗi hàng dọc( ngành) 1 loài. | | | | | + Tiếp tục hoàn thành các cột 3,4,5,6  - HS nghiên cứu kĩ bảng 1 vận dụng kiến thức đã học hoàn thành bảng 2  - Một vài HS lên hoàn thành theo hàng ngang từng đại diện, lớp nhận xét bổ sung.  - GV lưu ý HS có thể lựa chọn các đại diện khác nhau | | |
| TT | Tên ĐV | Môi trường sống | Sự thích nghi | | | | |
| Kiểu dinh dưỡng | | Kiểu di chuyển | Kiểu hô hấp | |
| 1 | Trùng roi xanh | Nước ao, hồ | Tự dưỡng, dị dưỡng | | Bơi bằng roi | Khuếch tán qua màng cơ thể | |
| 2 | Thuỷ tức | ở nước ngọt | Dị dưỡng | | Bám cố định | Khuếch tán qua da | |
| 3 | Sán dây | kí sinh ở ruột người | Nhờ chất hữu cơ có sẳn | | Di chuyển | Hô hấp yếm khí | |
| 4 | Giun đũa | kí sinh ở ruột người | Nhờ chất hữu cơ có sẳn | | ít di chuyển | Hô hấp yếm khí | |
| 5 | Giun đất | Sống trong đất | ăn chất mùn | | Đào đất để chui | Khuếch tán qua da | |
| 6 | ốc sên | Trên cây | Ăn lá, chồi , củ | | Bò bằng cơ chân | Thở bằng phổi | |
| 7 | Mực | Nước biển | ăn thịt đv nhỏ | | Bơi bằng xúc tu và xoang áo | Thở bằng mang | |
| 8 | Tôm | Nước | ăn thịt động vật khác | | Di chuyển bằng chân bơi, chân bò và đuôi | Thở bằng mang | |
| 9 | Bọ hung | ở đất | ăn phân | | Bò và bay | ống khí | |

Đáp án bảng 2 : Sự thích nghi của động vật với môi trường sống (ví dụ)

Hoạt động 3: Tầm quan trọng thực tiễn của ĐVKXS

**Mục tiêu:** HS được củng cố kiến thức trong phần ĐVKXS về: Ý nghĩa thực tiễn của ĐVKXS trong tự nhiên và trong đời sống con người.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh làm bài tập bảng 3 “ Tầm quan trọng của động vạt không xương sống”  - Một vài em trình bày, học sinh khác bổ sung và rút kết luận. | - ĐVKXS có giá trị rất lớn đối với đời sống con ngưòi và trong tự nhiên tuy nhiên có một số có hại cho động vật và con ngưòi . |

|  |  |
| --- | --- |
| Tầm quan trọng | Tên loài |
| - Làm thực phẩm  - Có giá trị xuất khẩu  - Được nhân nuôi  - Có giá trị chữa bệnh  - Làm hại cho cơ thể động vật  - Làm hại thực vật  - Làm đồ trang trí | - Tôm, cua, sò, trai, ốc, mực  - Tôm, cua, mực  - Tôm, sò, cua..  - Ong mật.  - Sán lá gan, giun đũa.  - Châu chấu, ốc sên  - San hô, ốc |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Hãy lựa chọn các cụm từ ở cột B sao cho tưng ứng với câu ở cột A.

|  |  |
| --- | --- |
| Cột A  1.Cơ thể chỉ là 1 TB nhưng thực hiện đủ chức năng sống của cơ thể .  2. Cơ thể đối xứng tỏa tròn, thường hình trụ hay hình dù với 2 lớp tế bào .  3. Cơ thể mềm dẹp, kéo dài hoặc phân đốt.  4. Cơ thể mềm thường không phân đốtvà có vỏ đá vôi.  5. Cơ thể có vỏ đá vôi ngoài bằng kitin, có phần phụ phân đốt | Cột B  a. Ngành chân khớp  b. Các ngành giun  c. Ngành ruột khoang  d. Ngành thân mềm  e. Ngành động vật nguyên sinh |

**5.Vận dụng, mở rộng:**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Em hãy kể một số đại diện các nghành đã học ở địa phương có giá trị đối với con người ?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Ôn tập toàn bộ phần động vật không xương sống.

- Tiết sau kiểm tra HKI tập trung toàn trường.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**KIỂM TRA HỌC KÌ I**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Đánh giá kết quả học tập của HS ở học kỳ I

- HS thấy được kết quả học tập thông qua bài kiểm tra để điều chỉnh việc học ở học kỳ II

**2. Kỹ năng:** Rèn kĩ năng suy nghĩ tư duy độc lập, tự đánh giá.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức nghiêm túc không quay cóp, gian lận trong trong kiểm tra, thi cử.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**5. Dự kiến phương pháp:**

Dạy học nhóm, vấn đáp – tìm tòi.Trực quan, thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Đề kiểm tra

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức** : Kiểm diện HS

**2. Phát đề**

A.Thiết kế ma trận đề kiểm tra Sinh học 7

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng thấp | Vận dụng cao |
| 1. Động vật nguyên sinh | - Đặc điểm chung của ngành ĐVNS. | - Trình bày vai trò của ngành ĐVNS. | Vận dụng giải thích một số hiện tượng thực tế. |  |
| Số câu : 1.5 câu | Số câu : 1/2 câu | Số câu : 1/2 câu | Số câu : 1/2 câu |  |
| 2. Ngành Thân mềm, ruột khoang | - Nêu được đặc điểm chung của ngành thân mềm. | - Trình bày vai trò của ngành thân mềm. | - Tại sao xếp mực bơi nhanh cùng với ốc sên bò chậm chạp?  - Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi ? |  |
| Số câu : 01 câu | Số câu : 1/2 câu | Số câu : 1/2 câu | Số câu : 1/2 câu |  |
| 3. Ngành chân khớp |  | - Nêu 3 đặc điểm giúp nhận dạng châu chấu nói riêng và sâu bọ nói chung ? | - Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của nhện ?  - Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài và cách di chuyển của châu chấu ? |  |
|  |  | Số câu : 1/2 câu | Số câu : 1/2 câu |  |
| Tổng số câu : 3 câu  Tổng số điểm :  10 điểm(100%) | 1 câu (3.0đ)  (30%) | 1 câu (4.0đ)  (40%) | 1 câu ( 3.0đ)  (30%) |  |

B. Đề kiểm tra :phải qua lột xác nhiều lần?

MÃ ĐỀ

Câu 1(3đ): Nêu được đặc điểm chung của ngành thân mềm. Nhiều ao đào thả cá, trai không thả mà tự nhiên có, tại sao?

Câu 2(4đ): Trình bày vai trò của ngành ĐVNS. Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi ?

Câu 3(3đ): Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài và cách di chuyển của châu chấu? Trong số các đặc điểm của chân khớp thì đặc điểm nào ảnh hưởng lớn đến sự phân bố rộng rãi của chúng?

C. Đáp án và biểu điểm :

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1(3đ) | - Thân mềm, không phân đốt. - Có vỏ đá vôi, có khoang áo phát triển.  - Hệ tiêu hoá phân hoá và cơ quan di chuyển thường đơn giản  - Riêng mực và bạch tuộc thích nghi với lối săn mồi và di chuyển tích cực nên vỏ tiêu giảm và cơ quan di chuyển phát triển.  \* Nhiều ao đào thả cá, trai không thả mà tự nhiên có, tại vì: Ấu trùng thường bám vào mang và da cá. Khi mưa, cá vượt bờ mang theo ấu trùng trai vào ao. | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  1.0đ |
| 2(4đ) | - ĐVNS có vai trò lớn:  \* Có lợi: + Trong tự nhiên: Là thức ăn của nhiều ĐV lớn hơn. Kiến tạo nên vỏ trái đất.  + Đối với con người: Là vật chỉ thị về độ sạch của môi trường nước.  \* Có hại: Gây bệnh cho động vật và cho người.  - Sự khác nhau giữa san hô và thủy tức trong sinh sản vô tính mọc chồi:  + San hô: Cơ thể con được hình thành không tách rời mà dính với cơ thể mẹ tạo thành tập đoàn san hô .  + Thủy tức: Cơ thể con tách khỏi cơ thể mẹ sống độc lập. | 1.0đ  1.0đ  1.0đ    1.0đ |
| 3(3đ) | \* Cơ thể có 3 phần:  - Đầu: 1đôi râu, mắt kép, miệng  - Ngực: 3 đôi chân, 2 đôi cánh  - Bụng có các đôi lỗ thở  \* Di chuyển: Bò, nhảy, bay  \* Đặc điểm của chân khớp ảnh hưởng tới sự phân bố rộng rãi của chúng:  - Có bộ xương ngoài bằng kitin giúp bảo vệ con vật, chống bay hơi nước và giúp thích nghi với đời sống trên cạn  - Chân phân đốt với các khớp động làm khả năng di chuyển linh hoạt hơn  - Có não phát triển cùng với sự phát triển của các giác quan. Miệng với các phần phụ thích nghi với nhiều loại thức ăn khác nhau. | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**LỚP LƯỠNG CƯ**

**BÀI 35: ẾCH ĐỒNG**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức:** Nắm vững các đặc điểm đời sống của ếch đồng. Mô tả được các đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch đồng vừa thích nghi ở nước vừa thích nghi ở cạn.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng hoạt động nhóm.

**3.Thái độ:** Giáo dục học sinh yêu thích động vật có ích.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC :**

- Tranh cấu tạo ngoài của ếch đồng .

- Mẫu vật: Con ếch đồng.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3.Bài mới:**

**A. Khởi động** .5P

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV cho HS xem video về hoạt động sống của ếch đồng, quan sát mẫu vật, tranh ảnh

**B2:**GV đặt câu hỏi:

? Ếch đồng sống ở môi trường nào

? Những đặc điểm nào của cá thích nghi với môi trường sống ở nước ,ở cạn?

HS trả lời

**B3**:GV nhận xét dẫn dắt vào bài mới

\*Mở bài: Lớp lưỡng cư bao gồm những động vật vừa ở nước, vừa ở cạn: ếch đồng, nhái bén, chẫu chàng. Trong bài học hôm nay chúng ta sẽ nghiên cứu một đại diện của lớp lưỡng cư là ếch đồng

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Giáo viên giới thiệu lớp lưỡng cư - đại diện con ếch đồng

Hoạt động 1: Tìm hiểu về đời sống

Mục tiêu: Nắm được đặc điểm đời sống của ếch đồng, giải thích được một số tập tính của ếch đồng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh thu thập kiến thức từ thông tin và thảo luận theo nhóm.  + Ếch đồng có đời sống như thế nào ?  + Giải thích vì sao ếch đồng thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và kiếm ăn vào ban đêm ? (ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm là vì : ếch hô hấp chủ yếu bằng da, để cho da dễ thấm khí cần điều kiện môi trường ẩm và ban đêm, có nước (gần bờ nước) để đảm bảo cho sự hô hấp của nó được thuận lợi và do nguồn thức ăn của nó có nhiều về ban đêm như mối còng, sâu bọ…) | - Đời sống :  + Ếch đồng có đời sống vừa ở cạn vừa ở nước (sống nơi ẩm ướt)  + Chúng kiếm ăn vào ban đêm, thức ăn là sâu bọ, cua, giun ốc ...  + Có hiện tượng trú đông.  + Là động vật biến nhiệt.  + Thức ăn của ếch là sâu bọ, giun ốc .. nói lên điều gì ? (Con mồi vừa ở nước vừa ở cạn ếch có đời sống vừa ở nước vừa ở cạn) |

Hoạt động 2: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: Giải thích được đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch đồng thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

Nêu được cách di chuyển của ếch khi ở nước và khi ở cạn.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** Giáo viên cho học sinh quan sát mẫu vật ếch đồng và cách di chuyển của ếch đồng  - Học sinh quan sát và thảo luận theo nhóm.  + Mô tả các động tác di chuyển trong nước? Các động tác di chuyển trên cạn ?  **B2**:Đánh dấu vào các đặc điểm thích nghi theo môi tuờng sống ở SGK .  **B3**:Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  + Trình bày những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống ở nước ? Giải thích ý nghĩa thích nghi ?  + Trình bày những đặc điểm cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống ở cạn ? | a. Di chuyển  - Trên cạn : Khi ngồi chi sau gấp thành chữ Z , lúc nhảy chi sau bật thẳng  nhảy cóc.  - Dưới nước : Chi sau đẩy nước, chi trước bẻ lái.  \* Ếch có hai cách di chuyển:  Nhảy cóc (trên cạn)  Bơi (dưới nước)  b. Cấu tạo ngoài  Ếch đồng có các đặc điểm cất tạo ngoài vừa thích nghi với đời sống ở nước vừa thích nghi với đời sống ở cạn. |

Đáp án: Các đặc điểm thích nghi với đời sống của ếch

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm hình dạng và cấu tạo ngoài | Ý nghĩa thích nghi |
| Đầu dẹp, nhọn, khớp với thân thành một khối thuôn nhọn về phía trước. | Giảm sức cản của nước khi bơi. |
| Mắt và các lỗ mũi nằm ở vị trí cao trên đầu( mũi ếch thông với khoang miệng và phổi vừa để ngửi vừa để thở ) | Khi bơi vừa thở vừa quan sát |
| Da trần phủ chất nhầy và ẩm dễ thấm nước. | Giúp hô hấp trong nước |
| Mắt có mí giữ nước mắt do tuyến lệ tiết ra, tai có màng nhĩ. | Bảo vệ mắt, giữ mắt khỏi bị khô, nhận biết được âm thanh trên cạn. |
| Chi có 5 phần, ngón chia đốt linh hoạt | Thuận lợi cho việc di chuyển trên cạn |
| Các chi sau có màng bơi căng giữa các ngón. | Tạo thành chân bơi để giữ nước. |

Hoạt động 3: Sinh sản và phát triển

Mục tiêu: Trình bày được sự sinh sản và phát triển của ếch đồng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh thu thập thông tin và rả lời câu hỏi .  + Ếch sinh sản vào mùa nào ?  + So sánh sự thụ tinh của ếch với sự thụ tinh của cá.  + Vì sao sự thụ tinh của ếch gọi là thụ tinh ngoài ?  - Giáo viên treo tranh hình 35.4 nêu sự phát triển có sự biến tháí ở ếch. | - Sinh sản:  + Ếch sinh sản vào cuối mùa xuân.  + Thụ tinh ngoài, đẻ trứng.  + Ếch có tập tính : ếch đực ôm lưng ếch cái đẻ ở cá bờ nước.  - Phát triển: Phát triển qua giai đoạn biến thái.  Trứng thụ tinh nòng nọc trải qua một quá trình biến đổi phức tạp qua nhiều giai đoạn ếch con. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở cạn ?

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước ?

- Trình bày sự sinh sản và phát triển của ếch.

**5.Vận dụng và tìm tòi mở rộng**. 5P

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng:

- Em hãy kể về những lợi ích của ếch ?

- Tìm tòi:

- Từ những lợi ích trên em đã đề ra biện pháp gì để bảo vệ ?

**6. Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học kĩ bài, trả lời 4 câu hỏi cuối bài .

- Mỗi nhóm chuẩn bị một con ếch đồng giờ sau thực hành mổ ếch.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 36:THỰC HÀNH: QUAN SÁT CẤU TẠO TRONG**

**CỦA ẾCH ĐỒNG TRÊN MẪU MỔ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kến thức:**

- Học sinh nhận dạng được các cơ quan của ếch đồng trên mẫu mổ.

- Tìm những hệ cơ quan, cơ quan thích nghi với đời sống vừa ở cạn vừa ở nước.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh và mẫu mổ...

- Kĩ năng thực hành.

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh có ý thức nghiêm túc trong học tập.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Mỗi nhóm có một con ếch đồng

- Bộ đồ mổ, khay mổ

- Bộ xương ếch, tranh cấu tạo trong của ếch.

**III HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của ếch thích nghi với đời sống ở nước

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài chứng tỏ ếch cũng thích nghi với đời sống ở cạn

**3. Tiến hành**

**A. Khởi động.** 3p

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV hỏi cả lớp: Để thích nghi với đời sống bơi ,nhảy thì bộ xương của ếch có đặc điểm gì?

HS dự đoán

**B2**:GV ghi dự đoán ra góc bảng

**B3:**GV dẫn dắt vào bài: Để tìm hiểu bộ xương của ếch giúp nó thích nghi với đời sống bơi ,nhảy . Chúng ta cùng tìm hiểu tiết thực hành về bộ xương của ếch.

\* Mở bài: Giáo viên nêu yêu cầu của tiết học và phân chia các nhóm thực hành

**B Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Quan sát bộ xương ếch.

Mục tiêu: Thấy được cấu tạo và chức năng của bộ xương.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV hướng dẫn HS quan sát hình 36.1 SGK và nhận biết các xương trong bộ xương ếch.  **B2**: GV yêu cầu HS quan sát mẫu bộ xương ếch, đối chiếu hình 36.1 xác định các xương trên mẫu.  - HS tự thu nhận thông tin và ghi nhớ vị trí, tên xương: xương đầu, xương cột sống, xương đai và xương chi.  **B3**: GV gọi HS lên chỉ trên mẫu tên xương.  **B4:** GV yêu cầu HS thảo luận:  - Bộ xương ếch có chức năng gì?  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - GV chốt lại kiến thức. | - Bộ xương: gồm có 3 phần:  + Xương đầu  + Xương cột sống .  + Xương chi:   Chi trước có đai vai và các phần xương tự do.   Xương chi sau gồm có đai hông và các phần tự do.  - Chức năng:  + Tạo bộ khung nâng đỡ cơ thể.  + Là nơi bám của cơ  di chuyển.  + Tạo thành khoang bảo vệ não, tuỷ sống và nội quan. |

Hoạt động 2: Quan sát da và các nội quan trên mẫu mổ

Mục tiêu: Nhận dạng được các cơ quan của ếch đồng trên mẫu mổ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV hướng dẫn HS:  + Sờ tay lên bề mặt da, quan sát mặt bên trong da và nhận xét.  - HS thực hiện theo hướng dẫn:  + Nhận xét: da ếch ẩm ướt, mặt bên trong có hệ mạch máu dưới da.  **B2:** GV cho HS thảo luận và nêu vai trò của da.  - 1 HS trả lời, các HS khác nhận xét bổ sung.  **B3:** GV yêu cầu HS quan sát hình 36.3 đối chiếu với mẫu mổ và xác định các cơ quan của ếch (SGK).  - GV yêu cầu HS nghiên cứu bảng đặc điểm cấu tạo trong của ếch trang 118, thảo luận và trả lời câu hỏi:  - Hệ tiêu hoá của ếch có đặc điểm gì khác so với cá?  - Vì sao ở ếch đã xuất hiện phổi mà vẫn trao đổi khí qua da?  - Tim của ếch khác cá ở điểm nào? Trình bày sự tuần hoàn máu của ếch?  - HS quan sát hình, đối chiếu với mẫu mổ và xác định vị trí các hệ cơ quan.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét. GV và cả lớp bổ sung, uốn nắn sai sót.  - HS thảo luận, thống nhất câu trả lời.  - Yêu cầu nêu được:  + Hệ tiêu hoá: lưỡi phóng ra bắt mồi, dạ dày, gan mật lớn, có tuyến tuỵ.  + Phổi cấu tạo đơn giản, hô hấp qua da là chủ yếu.  + Tim 3 ngăn, 2 vòng tuần hoàn.  - Yêu cầu HS quan sát mô hình bộ não ếch, xác định các bộ phận của não.  **B4**: GV chốt lại kiến thức.  - GV cho HS thảo luận:  - Trình bày những đặc điểm thích nghi với đời sống trên cạn thể hiện ở cấu tạo trong của ếch?  - Các nhóm tiến hành xác định các hệ cơ quan để thấy được sự thích nghi của nó với môi trường sống. | a. Quan sát da  - Ếch có da trần (trơn, ẩm ướt) mặt trong có nhiều mạch máu giúp trao đổi khí.  b. Quan sát nội quan  - Cấu tạo trong của ếch: Bảng đặc điểm cấu tạo trong trang 118 SGK. |

**4. Củng cố.**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV nhận xét tinh thần thái độ của HS trong giờ thực hành

- Nhận xét kết quả quan sát của các nhóm

- GV cho HS thu dọn vệ sinh.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.** 2’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Hệ tiêu hóa của ếch có gì sai khác so với những động vật đã học của ngành ĐVCXS? Điều đó có ý nghĩa gì?

**6. Hướng dẫn học ở nhà**

- Học bài, hoàn thành thu hoạch theo mẫu (SGK tr.119)

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 37: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG**

**CỦA LỚP LƯỠNG CƯ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Học sinh trình bày được sự đa dạng của lớp lưỡng cư về thành phần loài, môi trường sống và tập tính của chúng.

- Hiểu được vai trò của lưỡng cư với tự nhiên và đời sống con người. Trình bày được đặc điểm chungc của lưỡng cư.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát kênh hình nhận biết kiến thức và hoạt động theo nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh có ý thức bảo vệ những động vật có ích.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II .ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh một số loài lưỡng cư.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm ta bài cũ:**

- Trình bày cấu tạo trong của ếch đồng thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn.

**3. Bài mới:** GV giới thiệu bài

**A . Khởi động.** 3’

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV yêu cầu các nhóm lên bảng viết tên các loài thuộc lớp lưỡng cư đã chuẩn bị của nhóm mình

**B2:**GV nhận xét sự chuẩn bị của các nhóm

**B3:**GV dẫn dắt vào bài mới: Lớp lưỡng cư được biết khoảng 4000 loài, ở VN phát hiện 147 loài, được chia thành các bộ khác nhau. Để biết được có mấy bộ,…,à bài mới

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu đa dạng về thành phần loài

Mục tiêu : Học sinh biết được sự đa dạng về loài của lưỡng cư

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS  **B1**: Giáo viên yêu cầu học sinh quan sát hình 37.1 SGK và làm bài tập.  - Cá nhân tự thu thập thông tin, thảo luận theo nhóm và hoàn thành phần bài tập. | Nội dung kiến thức trọng tâm  - Lưỡng cư có khoảng 4000 loài chia làm 3 bộ:  + Bộ lưỡng cư có đuôi: Có đuôi dài dẹp,hai chân trước bằng chân sau. |
| - Đại diện các nhóm trình bày, các nhóm  khác theo dõi nhận xét.  **B2:** GV thông báo đáp án đúng  - Đặc điểm đặc trưng nhất để phân biệt ba bộ lưỡng cư là gì? (về chân và đuôi) | + Bộ lưỡng cư không đuôi: Thân ngắn, không có đuôi, hai chi sau to dài hơn hai chi trước.  + Bộ lưỡng cư không chân: Thân dài thiếu chi. |

Hoạt động 2: Tìm hiểu sự đa dạng về môi trường và tập tính

Mục tiêu: Học sinh thấy được lưỡng cư không chỉ đa dạng về loài mà còn đa dạng về môi trường sống và tập tính.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:**GV yêu cầu HS quan sát hình 37 (1-5) đọc chú thích và lựa chọn câu trả lời điền vào bảng trang 121 SGK.  **B2**:GV kẻ bảng, chỉ định 3 HS chữa bài, các HS khác nhận xét, bổ sun.g  **B3**:GV thông báo kết quả đúng để HS sửa chữa trong vở. | Kết luận: Luỡng cư có tập tính phong phú và đa dạng về môi trường sống |

Đáp án : Một số đặc điểm sinh học của lưỡng cư

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên loài | Đặc điểm nơi sống | Hoạt động | Tập tính tự vệ |
| Cá cóc tam đảo | Sống chủ yếu trong nước | Ban ngày | Trốn chạy, ẩn nấp |
| Ểnh ương lớn | Ưa sống ở vực nước hơn | Ban đêm | Doạ nạt |
| Cóc nhà | Ưa sống ở cạn hơn | Ban đêm | Trốn chạy ẩn nấp |
| Ếch cây | Sống chủ yếu trên cây vẫn lệ thuộc vào môi trường nước | Ban đêm | Trốn chạy ẩn nấp |
| Ếch giun | Sống chủ yếu ở cạn | Chui luồn trong hang đất | Trốn ẩn nấp |

Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm chung của lưỡng cư

Mục tiêu: Học sinh nắm được những đặc điểm chung của lưỡng cư.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu HS sử dụng kiến thức đã học suy nghĩ và trả lời câu hỏi:  - Nêu đặc điểm chung của lưỡng cư về môi trường sống, cơ quan di chuyển, hô hấp, tuần hoàn, đặc điểm sinh sản và nhiệt độ cơ thể?  **B2**: Cá nhân tự nhớ lại kiến thức thảo luận nhóm rút ra đặc điểm chung nhất của lưỡng cư.  **B3:** GV tổng kết các ý kiến của HS và kết luận. | Lưỡng cư là động vật có xương sống vừa thích nghi với đời sống vừa ở nước vừa ở cạn:  - Da trần và ẩm.  - Di chuyển bằng 4 chi.  - Hô hấp bằng da và phổi.  - Tim ba ngăn, hai vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể là máu pha.  - Thụ tinh ngoài, nòng nọc phát triển qua giai đoạn biến thái .  - Là động vật biến nhiệt. |

Hoạt động 4: Vai trò của lưỡng cư

Mục tiêu: Học sinh thấy được vai trò của lưỡng cư trong tự nhiên và trong đời sống con người qua đó mà giáo dục học sinh có ý thức bảo vệ những động vật có ích.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK trả lời câu hỏi:  + Lưỡng cư có vai trò gì đối với con người?  + Vì sao nói vai trò tiêu diệt sâu bọ của lưỡng cư bổ sung cho hoạt động của chim về ban ngày? (Đa số chim đi kiếm ăn về ban ngày, đa số lưỡng cư không đuôi (có số loài lớn nhất trong lớp lưỡng cư) đi kiếm mồi về ban đêm, nên bổ sung cho hoạt động diệt sâu bọ của chim về ban ngày)  + Muốn bảo vệ những loài lưỡng cư có ích chúng ta cần làm gì?  **B2**: GV cho HS tự rút ra kết luận  - Giáo viên cho học sinh liên hệ thực tế trong địa phương, kết hợp giáo dục các em và cho các em biết một số loài ếch đem lại lợi ích lớn trong nền kinh tế vì vậy đã có nhiều hộ gia đình đầu tư nuôi ếch đem lại lợi nhuận lớn. | Vai trò:  - Lưỡng cư có vai trò rất lớn cho nông nghiệp vì chúng tiêu diệt sâu bọ phá hoại mùa màng, tiêu diệt sinh vật trung gian gây bệnh .  - Có giá trị thực phẩm.  - Một số lưỡng cư làm thuốc.  - Ếch đồng là vật thí nghiệm trong sinhh lí học |

**4. Củng cố.**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Phân biệt 3 bộ lưỡng cư.

- Nêu đặc điểm chung và vai trò của lưỡng cư?

**5. Vận dụng và tìm tòi mở rộng.** 3p

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng :

- Kể tên những loài lưỡng cư có ở địa phương em ?

- Tìm tòi:

-Biết được vai trò của lưỡng cư em đưa ra những biện pháp gì để bảo vệ ?

**6. Hướng dẫn học sinh tự học ở nhà**

- Đọc bài trả lời lệnh câu hỏi

- Đọc mục " Em có biết"

- Nghiên cứu bài mới: Bài: Thằn lằn bóng đuôi dài.

- Kẻ bảng tr.125 vào vở bài tập

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 38 : LỚP BÒ SÁT**

**THẰN LẰN BÓNG ĐUÔI DÀI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Học sinh nắm được những đặc điềm về đời sống của thằn lằn. Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.

- Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh, hoạt động nhóm .

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh yêu thích bộ môn

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh cấu tạo ngoài của thằn lằn bóng.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày đặc điểm chung của lưỡng cư.

- Tại sao nói vai trò tiêu diệt sâu bọ có hại của lưỡng cư có giá trị bổ sung cho hoạt động của chim về ban ngày .

**3. Bài mới:**

**A. Khởi động.** ( 5’)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV chiếu video giới thiệu thằn lằn bóng đuôi dài

HS quan sát và trả lời câu hỏi:

Đây là con gì? Nó thường sống ở đâu?

HS quan sát trả lời: con thằn lằn

**B2**:GV dẫn dắt: So với ếch đồng sống phụ thuộc vào môi trường nước, thì thằn lằn bóng đuôi dài có đời sống hoàn toàn trên cạn. Vậy thằn lằn có cấu tạo ngoài như thế nào để thích nghi với đời sống ở cạn? Chúng ta cùng tìm hiểu bài 38: Thằn lằn bóng đuôi dài

**B. Hình thành kiến thức**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Giáo viên giới thiệu chương, bài.

Hoạt động 1: Đời sống

Mục tiêu: - Nắm được các đặc điểm đời sống của thằn lằn.

- Trình bày được đặc điểm sinh sản của thằn lằn

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK làm bài tập: So sánh đặc điểm đời sống của thằn lằn với ếch đồng  - Qua bài tập: Thằn lằn bóng thường sinh sống ở đâu?  **B2**: Gv yêu cầu HS thảo luận nhóm  + Nêu đặc điểm sinh sản của thằn lằn?  + Vì sao số lượng trứng của thằn lằn lại ít?  + Trứng thằn lằn có vỏ có ý nghĩa gì đối với đời sống ở cạn?  - Học sinh nghiên cứu thông tin, ghi nhớ kiến thức và hoàn thành phần bài tập so sánh đặc điểm đời sống của thằn lằn bóng đuôi dài với ếch đồng.  **B3**: Đại diện một vài cá nhân trình bày, giáo viên cho học sinh nhận xét và thông báo đáp án đúng.  **B4**: Giáo viên hướng dẫn học sinh rút kết luận | - Đời sống:  + Thằn lằn ưa sống nơi khô ráo.  + Thích phơi nắng, ăn sâu bọ.  + Có tập tính trú đông.  + Là động vật biến nhiệt.  - Sinh sản: Thụ tinh trong, trứng có vỏ dai, nhiều noãn hoàng, trứng phát triển trực tiếp. |

Đáp án : So sánh đặc điểm đời sống của thằn lằn bóng với ếch đồng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đặc điểm so sánh | Thằn lằn | Ếch đồng |
| Nơi sống và hoạt động | Sống và bắt mồi ở nơi khô ráo | Sống và bắt mồi ở nơi ẩm ướt, cạnh các khu vực nước |
| Thời gian kiếm mồi | Bắt mồi về ban ngày | Bắt mồi lúc chập tối hoặc đêm. |
| Tập tính | Thích phơi nắng, trú đông trong các hố đất khô ráo | Thích ở nơi tối hoặc có bóng râm.  Trú đông trong hốc đất ẩm bên bờ vực nước hoặc trong bùn. |

Hoạt động 2: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: Giải thích được các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn. Mô tả được cách di chuyển của thằn lằn.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS đọc bảng tr.125 SGK đối chiếu với hình cấu tạo ngoài →ghi nhớ các đặc điểm cấu tạo  **B2:** GV yêu cầu HS đọc câu trả lời chọn lựa→hoàn thành bảng tr.125 SGK  **B3**:GV chốt lại đáp án  So sánh cấu tạo ngoài của thằn lằn với ếch để thấy thằn lằn thích nghi hoàn toàn với đời sống ở cạn?  **B4**: GV chốt lại kiến thức. | II. Cấu tạo ngoài và di chuyển  1. Cấu tạo ngoài  (Nội dung ở bảng) |

Đáp án: Đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Đặc điểm cấu tạo ngoài | Ý nghĩa thích nghi |
| 1 | Da khô có vảy song bao bọc | Ngăn cản sự thoát hơi nước của cơ thể |
| 2 | Có cổ dài | Phát huy được vai trò các giác quan trên đầu và bắt mồi dễ dàng. |
| 3 | Mắt có mí cử động , có nước mắt | Bảo vệ mắt, giữ nước mắt để màng mắt không bị khô. |
| 4 | Màng nhĩ nằm trong một hốc nhỏ bên đầu | Bảo vệ màng nhĩ và hướng các dao động âm thanh vào màng nhĩ |
| 5 | Thân dài, đuôi rất dài | Động lực chính của sự di chuyển |
| 6 | Bàn chân có 5 ngón và có vuốt | Tham gia sự di chuyển ở cạn |

|  |  |
| --- | --- |
| - Học sinh nghiên cứu thông tin, quan sát hình vẽ và nêu thứ tự các bước của thằn lằn khi di chuyển.  - Thân và đuôi có vai trò gì trong di chuyển? | 2. Di chuyển  - Khi di chuyển thân và đuôi tì vào đất cử động uốn liên tục, phối hợp với các chi làm con vật tiến lên phía trước. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn.

- Thằn lằn di chuyển như thế nào ?

**5.Vận dụng và tìm tòi mở rộng** . 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

?Em hãy kể tên những động vật có đặc điểm cấu tạo giống với con thằn lằn bóng đuôi dài?

? Nêu các đặc điểm chứng minh thằn lằn tiến hóa hơn so với ếch đồng?

**6. Hướng dẫn học sinh tự học ở nhà**

- Học kĩ bài, hoàn thành phần bài tập

- Đọc mục em có biết

- Tìm hiểu cấu tạo trong của thằn lằn.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 39: CẤU TẠO TRONG CỦA THẰN LẰN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Trình bày được các đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn.

So sánh với lưỡng cư để thấy được sự hoàn thiện của các cơ quan.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh, kĩ năng so sánh.

**3. Thái độ:** Giáo dục thái độ yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh cấu tạo trong của thằn lằn.

- Mô hình bộ não thằn lằn.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**

Trình bày các đặc điểm cấu tạo ngoài của thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn ?

**3. Bài mới:** Giáo viên giới thiệu bài.

**A. KHỞI ĐỘNG(** 5 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV hỏi cả lớp: Hãy kể tên các hệ cơ quan của thằn lằn?

Dự kiến câu trả lời của HS: Hệ hô hấp, tuần hoàn, bài tiết, tiêu hóa, hệ thần kinh, hệ vận động, hệ sinh dục

**B2**:GV tổ chức cho HS thảo luận theo nhóm câu hỏi sau:

Hãy dự đoán về đặc điểm của từng hệ cơ quan giúp thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn?

Nhóm 1: thảo luận về bộ xương(hệ vận động) và tiêu hóa

Nhóm 2: thảo luận về hệ tuần hoàn và bài tiết

Nhóm 3: thảo luận về hệ hô hấp và thần kinh

HS thảo luận và ghi đáp án vào bảng phụ

**B3**:GV thu bảng phụ

**B4**:GV dẫn dắt vào bài mới

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1. Bộ xương

Mục tiêu: Giải thích được sự khác nhau cơ bản giữa bộ xương thằn lằn và bộ xương ếch.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV hướng dẫn học sinh quan sát bộ xương thằn lằn, đối chiếu với hình 39.1, học sinh đọc kĩ phần chú thích ghi nhớ tên các xương.  - Xác định các xương trên mô hình.  **B2**: GV phân tích thêm sự xuất hiện xương sườn cùng với xương mỏ ác tạo thành lồng ngực có phần quan trọng lớn trong việc hô hấp ở cạn.  + Nêu rõ sự sai khác nhau nổi bật của bộ xương thằn lằn và bộ xương ếch ?  (Thằn lằn xuất hiện xương sườn tham gia vào quá trình hô hấp, đốt sống cổ 8 đốt cử động linh hoạt, cột sống dài; đai vai khớp với cột sống làm cho chi trước rất linh hoạt Tất cả các đặc điểm đó thích nghi vời đời sống ở cạn )  **B3**: GV chốt lại kiến thức. | I. Bộ xương  Bộ xương gồm:  + Xương đầu  + Cột sống và các xương sườn .  + Xương chi: gồm xương đai và các xương tự do. |

Hoạt động 2. Các cơ quan dinh dưỡng

Mục tiêu: Trình bày được các đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn.So sánh với lưỡng cư để thấy được sự hoàn thiện của các cơ quan.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS**  **B1:** GV yêu cầu HS quan sát H39.2 đọc chú thích xác định vị trí các hệ cơ quan  **B2**: GV đặt hệ thống các câu hỏi về các hệ cơ quan dinh dưỡng…  - Hệ tiêu hóa của thằn lằn có điểm gì khác so với ếch đồng?  - Tuần hoàn của thằn lằn có gì giống và khác với tuần hoàn của ếch đồng?  - Hệ hô hấp của thằn lằn có cấu tạo như thế nào? | **Nội dung kiến thức trọng tâm**  II.Các cơ quan dinh dưỡng  1. Tiêu hoá : Cơ quan tiêu hoá của thằn lằn có những thay đổi :  + Ống tiêu hoá phân hoá rõ hơn.  + Ruột già có khả năng hấp thụ lại nước.  2. Tuần hoàn và hô hấp  a. Tuần hoàn: Tim 3 ngăn (2 tâm nhĩ, 1 tâm thất ), tâm thất xuất hiện vách hụt)  - Hai vòng tuần hoàn, máu đi nuôi cơ thể ít pha trộn hơn.  b. Hô hấp : Phổi có nhiều vách ngăn. |
| - Hệ bài tiết của thằn lằn có đặc điểm gì?  - Học sinh nghiên cứu thông tin trình bày đặc điểm của các hệ cơ quan, các hs khác theo dõi bổ sung | Sự thông khí ở phổi nhờ sự xuất hiện của các cơ quan liên sườn.  3. Bài tiết : Thằn lằn có thận sau (hậu thận) tiến bộ hơn hơn thận giữa của ếch, có khả năng hấp thu lại nước. Nước tiểu đặc. |

Hoạt động 3: Thần kinh và giác quan

Mục tiêu:Nêu được cấu tạo hệ thần kinh và giác quan của thằn lằn bóng đuôi dài.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - GV yêu cầu học sinh quan sát mô hình bộ não thằn lằn xác định các bộ phận của não.  - Bộ não của thằn lằn khác ếch điểm nào?  - Thằn lằn có những giác quan nào?  - Yêu cầu học sinh rút ra kết luận. | III. Thần kinh và giác quan  - Bộ não gồm 5 phần:  Não trước và tiểu não phát triển liên quan đến đời sống và hoạt động phức tạp.  - Giác quan :  + Tai : tai xuất hiện ống tai ngoài.  + Mắt xuất hiện mí thứ ba. |

**4.Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- So sánh bộ xương của thằn lằn và bộ xương ếch nêu lên những đặc điểm khác biệt?

- Trình bày những đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn?

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.2’**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

GV cho HS hoạt động nhóm hoàn thành phiếu học tập

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Các nội quan | Thằn lằn | ếch đồng |
| Hô hấp |  |  |
| Tuần hoàn |  |  |
| Bài tiết |  |  |

GV phát cho các nhóm các miếng dán nội dung so sánh

Các nhóm hoàn thành

Nhóm nào hoàn thành nhanh và chính xác giành phần thắng

**6. Hướng dẫn về nhà**

- Học kĩ bài và hoàn thành bài tập ở vở bài tập sinh học 7

- Đọc phần ‘Em có biết’

- Nghiên cứu và soạn bài mới.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 40: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP BÒ SÁT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

+ Biết được đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài, môi trường sống và lối sống.

+ Trình bày dược đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng ba bộ thường gặp trong lớp bò sát

+ Giải thích được lí do sự phồn vinh và diệt vong của khủng long.

+ Nêu được đặc điểm chung và vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh. Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh khủng long và một số đại diện của bò sát.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ**: Trình bày đặc điểm cấu tạo trong của thằn lằn thích nghi với đời sống ở cạn ?

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**.3'

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV cho HS xem video về các loại Khủng long trong thời đại phồn thịnh và 1 số bò sát gần gũi với con người

**B2:**GV đặt câu hỏi: tại sao những loài Khủng long không còn tồn tại đến ngày nay?

HS trả lời

**B3:**GV dẫn dắt vào bài mới

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

GV giới thiệu bài .

Hoạt động 1 : Đa dạng của bò sát

Mục tiêu: - Biết được đa dạng của bò sát thể hiện ở số loài, môi trường sống và lối sống.

- Trình bày dược đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng ba bộ thường gặp trong lớp bò sát

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV hướng dẫn học sinh nghiên cứu thông tin SGK, quan sát kĩ kênh hình 40.1, ghi nhớ kiến thức và triển khai thảo luận theo nhóm nhỏ.  + Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài đặc trưng phân biệt ba bộ thường gặp trong lớp bò sát ?  - Đại diện một vài nhóm trình bày, nhóm khác theo dõi và bổ sung.  **B2**: GV thông báo đáp án đúng.  **B3**: GV : Chỉ có thể dựa vào “hàm” hoặc răng là có thể phân biệt được ba bộ. Trong thực tế người ta dựa vào đặc điểm mai và yếm để phân biệt bộ rùa và dựa vào đặc điểm hàm để phân biệt bộ cá sấu.  **B4**:Rút kết luận về sự đa dạng của lớp bò sát | I. Đa dạng của bò sát  - Lớp bò sát rất đa dạng, số loài lớn (TG : 6500 loài, VN: 271 loài), chúng có da khô, có lớp vảy sừng bao bọc và sinh sản trên cạn, được chia thành 4 bộ:  + Bộ Đầu mỏ  + Bộ Có vảy  + Bộ Cá sấu  + Bộ Rùa  - Chúng có lối sống và môi trường sống phong phú. |

Đáp án : Phân biệt ba bộ thường gặp của lớp Bò Sát

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên bộ | Đại diện | Mai và yếm | Hàm | Răng | Màng vỏ trứng |
| Bộ có vảy | Thằn lằn bóng, rắn ráo | Không có | Ngắn, có răng | Răng mọc trên xương hàm | Vỏ dai |
| Bộ cá sấu | Cá sấu xiêm | Không có | Dài, có răng | Răng mọc trong lỗ chân răng | Vỏ đá vôi |
| Bộ rùa | Rùa núi vàng | Có | Ngắn, không có răng | không có răng | Vỏ đá vôi |

Hoạt động 2: Các loài Khủng long

Mục tiêu: Giải thích được lí do sự phồn vinh và diệt vong của khủng long.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV hướng dẫn hs nghiên cứu thông tin và trả lời câu hỏi.  + Nêu đặc điểm của từng loại khủng long?  + Nêu tổ tiên của bò sát.  + Vì sao giai đoạn đầu khủng long phồn thịnh ?  + Vì sao khủng long bị diệt vong?  + Tại sao bò sát cỡ nhỏ vẫn tồn tại đến ngày nay ?  **B2**: HS trình bày các HS khác theo dõi bổ sung | II. Các loài Khủng long  1. Sự ra đời và thời đại phồn thịnh của khủng long  -Tổ tiên của bò sát được hình thành cách đây khoảng 280- 230 triệu năm .  - Gặp những điều kiện thuận lợi bò sát cổ đã phát triển rất mạnh mẽ được gọi là thời đại của bò sát hoặc thời đại của khủng long.  2. Sự diệt vong của khủng long.  - Lí do diệt vong: Do cạch tranh thức ăn, nơi ở với chim và thú, ảnh hưởng của khí hậu và thiên nhiên.  - Bò sát cơ thể nhỏ :  + Dễ tìm thấy nơi ẩn trú.  + Yêu cầu về thức ăn ít.  + Trứng nhỏ và an toàn hơn  Vì vậy mà chúng tồn tại cho đến ngày nay |

Hoạt động 3: Đặc điểm chung

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm chung của bò sát trong tự nhiên và đời sống.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV: Yêu cầu HS dựa vào kiến thức đã học nêu đặc điểm chung của bò sát về môi trường sống, vảy, cổ, vị trí màng nhĩ, cơ quan di chuyển, hệ hô hấp, hệ tuần hoàn, hệ sinh dục, trứng, sự thụ tinh, nhiệt độ cơ thể.  - HS trình bày các hs khác theo dõi bổ sung  **B2**: GV nhận xét và chốt lại kiến thức | III. Đặc điểm chung  - Bò sát là ĐVCXS thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn :  + Da khô, vảy sừng khô, cổ dài.  + Màng nhĩ nằm trong hốc tai.  + Chi yếu có móng vuốt.  + Phổi có nhiều vách ngăn.  +Tim có vách hụt ngăn tâm thất (Trừ cá sấu), máu đi nuôi cơ thể là máu pha.  + Động vật biến nhiệt.  + Có cơ quan giao phối, thụ tinh trong, trứng có màng dai hoặc vỏ đá vôi bao bọc, giàu noãn hoàng |

Hoạt động 4: Vai trò

Mục tiêu: Nêu được vai trò của bò sát trong tự nhiên và đời sống.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh nghiên cứu thông tin kết hợp với kiến thức thực tế để trình bày vai trò của bò sát.  - GV: Nhận xét và kết luận | IV. Vai trò  - Lợi ích:  + Có ích cho nông nghiệp (tiêu diệt sâu bọ, chuột phá hoại mùa màng)  + Có giá trị thực phẩm (ba ba , rùa ...)  + Dược phẩm.  + Sản phẩm mĩ nghệ.  - Tác hại: Một số loài có nọc độc có thể gây chết người (rắn...) |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu môi trường sống của từng đại diện của ba bộ bò sát thường gặp

- Đặc điểm chung của lớp bò sát .

**5. Vận dụng và tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Nêu các bước sơ cứu khi bị rắn độc cắn?

- Nguyên nhân suy giảm số lượng các loài bò sát? Biện pháp bảo vệ những loài Bò sát có ích?

- Kể tên những loài rùa được bảo hộ ở vườn Quốc Gia Cúc Phương?

**6. Dặn dò:**

- Học kĩ bài , hoàn thành phần bài tập.

- Đọc mục em có biết và

- Soạn bài và tìm hiểu bài : Chim bồ câu

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**LỚP CHIM**

**BÀI 41: CHIM BỒ CÂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

-Học sinh trình bày được đặc điểm đời sống, cấu tạo ngoài của chim bồ câu.

- Giải thích được đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn.

- Phân biệt được kiểu bay vỗ cách và kiểu bay lượn .

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh. Kĩ năng làm việc hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục học sinh yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh cấu tạo ngoài của chim bồ câu .

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Kiểm tra bài cũ:**

- Trình bày đặc điểm chung của bò sát ?

**2. Bài mới:**

**A Khởi động**. 3’

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV đặt câu hỏi

Em hãy kể tên những loài ĐVCXS có đời sống bay lượn?

HS kể được nhiều loài

**B2:**GV nhận xét

**B3**:GV giới thiệu lớp chim và đại diện chim bồ câu.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

GV giới thiệu lớp chim và đại diện chim bồ câu.

Hoạt động 1 : Đời sống

Mục tiêu : Trình bày được đặc điểm đời sống của chim bồ câu.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV hướng dẫn học sinh nghiên cứu thông tin.  - Học sinh nghiên cứu thông tin, ghi nhớ kiến thức và trả lời câu hỏi.  + Tổ tiên của chim bồ câu?  + Đặc điểm về đời sống của chim bồ câu ?  + Đặc điểm sinh sản của chim bồ câu ?  + So sánh sự sinh sản của chim với thằn lằn ?  - Học sinh thảo luận cả lớp, GV bổ sung và hoàn thiện kiến thức.  - Hiện tượng ấp trứng và nuôi con có ý nghĩa gì?(ấp trứng phôi phát triển ít lệ thuộc vào môi trường. Nuôi con bằng sữa diều Sức sống con non cao)  **B2**:GV : Chim có nhiệt độ cơ thể luôn luôn ổn định khi nhiệt độ môi trường thay đổi vì thế mà được gọi là động vật hằng nhiệt.  Tính hằng nhiệt có ưu thế hơn hẳn tính biến nhiệt, ở chỗ con vật ít lệ thuộc vào nhiệt độ môi trường. Khi thời tiết quá lạnh con vật không phải ở trạng thái ngủ đông như ở lưỡng cư hay bò sát. Cường độ dinh dưỡng sẽ được ổn định ít bị ảnh hưởng do thời tiết quá nóng hoặc quá lạnh.  **B3**:GV giảng thêm về các đặc điểm sinh sản. | I. Đời sống  - Sống trên cây, bay giỏi.  - Có tập tính làm tổ.  - Là động vật hằng nhiệt  - Sinh sản: Thụ tinh trong, trứng có nhiều noãn hoàng, có vỏ đá vôi.  Có hiện tượng ấp trứng và nuôi con bằng sữa diều. |

Hoạt động 2: Cấu tạo ngoài và di chuyển

Mục tiêu: Giải thích được đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn.

- Phân biệt được kiểu bay vỗ cách và kiểu bay lượn.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh nghiên cứu thông tin, thảo luận nhóm và hoàn thành phần điền nội dung vào bảng 1 ( SGK – 135 )  - Đại diện một vài nhóm trình bày, GV thông báo đáp án đúng. | II. Cấu tạo ngoài và di chuyển  Cấu tạo ngoài  Nội dung ở bảng 1 |

Bảng 1: Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu

|  |  |
| --- | --- |
| Đặc điểm cấu tạo ngoài | Ý nghĩa thích nghi |
| Thân : Hình thoi | Giảm sức cản của không khí khi bay |
| Chi trước: cánh chim | Quạt gió (động lực của sự bay), cản không khí khi hạ cánh. |
| Chi sau: 3 ngón trước, 1 ngón sau | Giúp chim bám chặt vào cành cây và khi hạ cánh. |
| Lông ống: có các sợi lông làm thành phiến mỏng | Làm cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng. |
| Lông tơ: Có các sợi lông mảnh làm thành chùm lông xốp. | Giữ nhiệt, làm cơ thể nhẹ. |
| Mỏ: Mỏ sừng bao lấy hàm, không có răng | Làm đầu chim nhẹ. |
| Cổ: Dài, khớp đầu với thân | Phát huy tác dụng của các giác quan, bắt mồi, rỉa lông. |

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Học sinh nghiên cứu thông tin SGK. Quan sát hình 41.3.  - Trình bày các hình thức di chuyển của chim bồ câu?  - Đại diện học sinh trình bày, các học sinh khác theo dõi bổ sung.  - GV chốt lại kiến thức. | 2. Di chuyển  Có hai hình thức di chuyển là :  + Kiểu bay vỗ cánh: Cánh đập liên tục, bay chủ yếu dựa vào động tác vỗ cánh.  + Kiểu bay lượn: Cánh đập chậm rãi, không liên tục. Bay chủ yếu dựa vào sự nâng đỡ của không khí và hướng thay đổi của luồng gió. |

**3. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Học sinh đọc ghi nhớ SGK

- Trình bày đặc điểm sinh sản của chim bồ câu.

- Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn. So sánh kiểu vỗ cánh và kiểu bay lượn.

**4. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- So sánh sự sinh sản của chim với thằn lằn ? Hiện tượng ấp trứng và nuôi con của chim bồ câu có ý nghĩa gì?

- Hãy cho biết tính hằng nhiệt của chim có ưu thế gì so với tính biến nhiệt của các ĐV biến nhiệt

**5. Dặn dò**

- Hoàn thành phần bài tập , học kĩ bài.

- Đọc mục em có biết và tìm hiểu trước bài 42

- Soạn bài mới.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 43: CẤU TẠO TRONG CỦA CHIM BỒ CÂU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** Mô tả được hình thái và hoạt động của đại diện lớp Chim (chim bồ câu) thích nghi với sự bay. Nêu được tập tính của chim bồ câu

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát tranh , so sánh, thực hành, thí nghiệm,....

**3. Thái độ:** GD ý thức yêu thích môn học, tính nghiêm túc,cẩn thận trong thí nghiệm

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

1. Chuẩn bị của Giáo viên: Tranh cấu tạo trong chim bồ câu; mô hình bộ não chim bồ câu

2 Chuẩn bị của Học sinh: Học bài cũ, nghiên cứu bài mới

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC:**

**Kiểm tra bài cũ:**

- Đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay lượn như thế nào?

**2. Bài mới:**

**A. Khởi động**. 2’

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:Gv yêu cầu HS trình bày bài tập cô giao về nhà

HS dán ảnh chụp được và trình bày tên các bộ phận của hệ tiêu hóa

**B2**:GV nhận xét

Em có nhận xét gì về các bộ phận của hệ tiêu hóa so với thằn lằn

HS trả lời

**B3**:GV dẫn dắt vào bài mới

**B . Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Các cơ quan dinh dưỡng (22 phút)

**Mục tiêu:** Mô tả được hình thái và hoạt động của đại diện lớp Chim (chim bồ câu) thích nghi với sự bay.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức bài thực hành  Nhắc lại các bộ phận của hệ tiêu hóa của chim bồ câu  **B2**: GV cho HS thảo luận :  + Hệ tiêu hóa của chim hoàn thiện hơn bò sát ở những điểm nào?  + Vì sao chim có tốc độ tiêu hóa cao hơn bò sát?  - HS đọc thông tin SGK tr141 nêu đặc điểm khác nhau so với bò sát  - HS thảo luận trả lời câu hỏi. Đại diện nhóm trình bày nhóm khác bổ sung  **B3**:GV chốt lại kiến thức  - GV cho HS thảo luận  + Tim của chim có gì khác tim bò sát?  + ý nghĩa của sự khác nhau đó?  - HS trình bày sự tuần hoàn máu trong vòng tuần hoàn nhỏ và vòng tuần hoàn lớn  rút ra kết luận.  - GV treo sơ đồ tuần toàn câm→gọi HS lên xác định các ngăn tim.  **B4**: GV yêu cầu HS đọc thông tin quan sát H43.2 SGK thảo luận:  - So sánh hô hấp của chim bồ câu với bò sát ?  + Nêu vai trò của túi khí?  + Bề mặt TĐK rộng có ý nghĩa như thế nào đối với đời sống bay lượn của chim?  - HS đọc thông tin thảo luận nêu được các đặc điểm thích nghi với đời sống bay  So sánh các đặc điểm tiến  hóa hơn thằn lằn  - Đại diện nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung.  - GV yêu cầu HS quan sát H 43.3  + Nêu đặc điểm hệ bài tiết và hệ sinh dục của chim  + Những đặc điểm nào thể hiện sự thích nghi với đời sống bay?  - GV chốt lại kiến thức. | I. Các cơ quan dinh dưỡng  1. Tiêu hóa  - Ống tiêu hóa phân hóa chuyên hóa với chức năng  - Tốc độ tiêu hóa cao  2. Tuần hoàn  - Tim 4 ngăn, gồm 2 nửa phân tách nhau hoàn toàn. Nửa trái chứa máu đỏ tươi, nửa phải chứa máu đỏ thẩm. Có 2 vòng tuần hoàn  - Máu nuôi cơ thể giàu ôxi( máu đỏ tươi)  3. Hô hấp  - Phổi gồm một mạng ống khí dày đặc.  - Một số ống khí thông với túi khí → Bề mặt trao đổi khí rộng:  - Trao đổi khí:  + Khi bay do túi khí.  + Khi đậu nhờ sự thay đổi thể tích lồng ngực.  Túi khí còn làm giảm khối lượng riêng của chim và giảm ma sát nội quan khi bay.  4. Bài tiết và sinh dục  - Bài tiết: Thận sau, không có bóng đái. Nước tiểu thải ra ngoài cùng phân.  - Sinh dục: Thụ tinh trong, chim trống có đôi tinh hoàn và các ống dẫn tinh, chim mái có buồng trứng và ống dẫn trứng bên trái phát triển. |

Hoạt động 2: Thần kinh và giác quan

**Mục tiêu:** Nêu được tập tính của chim bồ câu

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS quan sát mô hình não chim đối với hình 43.4 SGK →nhận biết các bộ phận của não trên mô hình  - So sánh bộ não chim với bò sát?  - HS quan sát mô hình đọc chú thích H43.4 SGK xác định các bộ phận của não  - HS chỉ trên mô hình lớp nhận xét bổ sung  **B2**: GV chốt lại kiến thức | II. Thần kinh và giác quan  - Bộ não phát triển:  + Não trước lớn  + Tiểu não có nhiều nếp nhăn  + Não giữa có 2 thùy thị giác.  - Giác quan  + Mắt tinh có mi thứ 3 mỏng  + Tai có ống tai ngoài nhưng chưa có vành tai. |

**3. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Trình bày được đặc điểm hô hấp của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?

- Hoàn thành bảng cấu tạo trong của chim bồ câu so với thằn lằn?

**4.Vận dụng, tìm tòi mở rộng.**5’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- GV cho HS hoạt động theo nhóm hoàn thành bài tập 2 SGK/142 dưới dạng chọn mảnh ghép

Các nhóm hoàn thành

Đại diện treo kết quả của nhóm mình lên bảng

GV nhận xét, chốt kiến thức

Từ nội dung bảng, hãy nêu ý nghĩa của sai khác đó?

- Tại sao khi mổ dạ dày của gà lại có những hạt cát sỏi?

**5. Hướng dẫn về nhà**

- Học bài theo câu hỏi SGK

- Sưu tầm tranh ảnh một số đại diện lớp chim

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 44: ĐA DẠNG VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA LỚP CHIM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được các đặc điểm đặc trưng của các nhóm chim thích nghi với đời sống từ đó thấy được sự đa dạng của chim.

- Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát, so sánh. Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức bảo vệ các loài chim có lợi.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Tranh phóng to hình 44 SGK.

- Phiếu học tập:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm chim | Đại diện | Môi trường sống | Đặc điểm cấu tạo | | | |
| Cánh | Cơ ngực | Chân | Ngón |
| Chạy | Đà điểu |  |  |  |  |  |
| Bơi | Chim cánh cụt |  |  |  |  |  |
| Bay | Chim ưng |  |  |  |  |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

**3. Bài mới**

**A . Khởi động.** 3’

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV yêu cầu các nhóm lên bảng dán tranh đã chuẩn bị của nhóm mình về các loài động vật thuộc lớp chim

**B2**:GV nhận xét sự chuẩn bị của các nhóm

**B3:**GV dẫn dắt vào bài mới: Lớp chim được biết khoảng 9600 loài, ở VN có khoảng 830 loài, được chia thành các nhóm sinh thái khác nhau. Để biết được có mấy nhóm bài mới.

**B . Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của các nhóm chim

Mục tiêu: Trình bày được đặc điểm của các nhóm chim thích nghi với đời sống, từ đó thấy được sự đa dạng của chim.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV cho HS đọc thông tin mục 1, 2, 3 SGK, quan sát hình 44 từ 1 đến 3, điền vào phiếu học tập.  **B2**: GV chốt lại kiến thức.  **B3**: HS thu nhận thông tin, thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập.  **B4**: Đại diện nhóm báo cáo kết quả, các nhóm khác bổ sung. |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhóm chim | Đại diện | Môi trường sống | Đặc điểm cấu tạo | | | |
| Cánh | Cơ ngực | Chân | Ngón |
| Chạy | Đà điểu | Thảo nguyên, sa mạc | Ngắn, yếu | Không phát triển | Cao, to, khỏe | 2-3 ngón |
| Bơi | Chim cánh cụt | Biển | Dài, khoẻ | Rất phát triển | Ngắn | 4 ngón có màng bơi |
| Bay | Chim ưng | Núi đá | Dài, khoẻ | Phát triển | To, có vuốt cong. | 4 ngón |

|  |  |
| --- | --- |
| - GV yêu cầu HS đọc bảng, quan sát hình 44.3, điền nội dung phù hợp vào chỗ trống ở bảng trang 145 SGK.  - GV chốt lại bằng đáp án đúng.  + Bộ: 1- Ngỗng; 2- Gà; 3- Chim ưng; 4- Cú.  + Đại diện: 1- Vịt; 2- Gà; 3- Cắt; 4- Cú lợn.  - GV cho HS thảo luận:  - Vì sao nói lớp chim rất đa dạng?  - HS thảo luận rút ra nhận xét về sự đa dạng:  + Nhiều loài. Cấu tạo cơ thể đa dạng.  + Sống ở nhiều môi trường.  - GV chốt lại kiến thức. | - Lớp chim rất đa dạng: Số loài nhiều, chia làm 3 nhóm:  + Chim chạy  + Chim bơi  + Chim bay  - Lối sống và môi trường sống phong phú. |

Hoạt động 2: Đặc điểm chung của lớp chim

**Mục tiêu:** Nêu được đặc điểm chung và vai trò của chim

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS  **B1:** GV cho HS nêu đặc điểm chung của chim về:  + Đặc điểm cơ thể  + Đặc điểm của chi | Nội dung kiến thức trọng tâm  - Đặc điểm chung  + Mình có lông vũ bao phủ  + Chi trước biến đổi thành cánh |
| + Đặc điểm của hệ hô hấp, tuần hoàn, sinh sản và nhiệt độ cơ thể.  **B2**: HS thảo luận, rút ra đặc điểm chung của chim.  - Đại diện nhóm phát biểu, các nhóm khác bổ sung.  **B3:** GV chốt lại kiến thức. | + Có mỏ sừng  + Phổi có mạng ống khí, có túi khí tham gia hô hấp.  + Tim 4 ngăn, máu đỏ tươi nuôi cơ thể  + Trứng có vỏ đá vôi, được ấp nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ.  + Là động vật hằng nhiệt. |

Hoạt động 3: Vai trò của chim

**Mục tiêu:** Nêu được vai trò của chim

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi:  ? Nêu ích lợi và tác hại của chim trong tự nhiên và trong đời sống con người?  ? Lấy các ví dụ về tác hại và lợi ích của chim đối với con người?  - HS đọc thông tin để tìm câu trả lời.  - Một vài HS phát biểu, lớp bổ sung. | - Vai trò của chim:  + Lợi ích:   Ăn sâu bọ và động vật gặm nhấm   Cung cấp thực phẩm   Làm chăn, đệm, đồ trang trí, làm cảnh.   Huấn luyện để săn mồi, phụ vụ du lịch.   Giúp phát tán cây rừng.  + Có hại:   Ăn hạt, quả, cá…   Là động vật trung gian truyền bệnh. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Yêu cầu HS làm phiếu học tập.

Những câu nào dưới đây là đúng:

a. Đà điểu có cấu tạo thích nghi với tập tính chạy nhanh trên thảo nguyên và sa mạc khô nóng.

b. Vịt trời được xếp vào nhóm chim bơi.

c. Chim bồ câu có cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống bay.

d. Chim cánh có bộ lông dày để giữ nhiệt.

e. Chim cú lợn có lông mềm, bay nhẹ nhàng, mắt tinh, săn mồi về đêm.

**5. Vận dụng,tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Lấy các ví dụ về tác hại và lợi ích của chim đối với con người? Biện pháp bảo vệ các loài có ích?

- Sau khi nghiên cứu các di tích hóa thạch, các nhà khoa học đã phát hiện ra bò sát cổ và chim cổ có nhiều điểm giống nhau. Em có nhận xét gì về mối quan hệ của 2 loài động vật này?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”.

- Ôn lại nội dung kiến thức lớp chim.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 42-45: THỰC HÀNH**

**QUAN SÁT BỘ XƯƠNG , MẨU MỔ CHIM BỒ CÂU**

**XEM BĂNG HÌNH VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TẬP TÍNH CỦA CHIM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức :** Học sinh nhận biết được một số đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay lượn.

Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, bài tiết và sinh sản trên mẫu mổ của chim bồ câu.

Nhận biết được đời sống và một số tập tính của chim bồ câu

**2.Kĩ năng :** Rèn kĩ năng : Quan sát nhận biết kiến thức trên mẫu mổ.

Kĩ năng nắm bắt nội dung thông qua kênh hình

Rèn kĩ năng hoạt đông. hợp tác với nhóm.

**3. Thái độ :** Có thái độ nghiêm túc tỉ mỉ trong quá trình quan sát.

**4. Năng lực**

**a. Các năng lực chung**

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề:

- Năng lực tư duy sáng tạo:

- Năng lực tự quản lý, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác

- Năng lực tìm kiếm thông tin trên internet

**b. Các năng lực chuyên biệt:**

- Quan sát: Hình thành kĩ năng quan sát thông qua nghiên cứu vật mẫu.

- Phân loại sắp xếp theo nhóm.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

**1. Giáo viên**

- Mẫu mổ chim bồ câu ( đã gỡ nội quan và có tiêm màu )

- Bộ xương chim, tranh bộ xương và cấu tạo trong của chim.

- Chuẩn bị máy chiếu, Băng hình về đời sống và tập tính của chim

**2. Học sinh**

- Nghiên cứu trước bài ở nhà

- Tìm hiểu về môi trường sống, thức ăn, cách chăm sóc con của một số loài thuộc lớp chim

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức. 1’**

**2. Kiểm tra bài cũ :**

- Kết hợp kiểm tra trong giờ thực hành.

**3. Bài mới :**

**A. Khởi động.** 2 phút

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:GV hỏi cả lớp: Để thích nghi với đời sống bay lượn thì bộ xương của chim bồ câu có đặc điểm gì?

HS dự đoán

**B2**:GV ghi dự đoán ra góc bảng

**B3**:GV dẫn dắt vào bài: Để tìm hiểu bộ xương của chim bồ giúp nó thích nghi với đời sống bay lượn. Chúng ta cùng tìm hiểu tiết thực hành về bộ xương của chim bồ câu

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1 : Quan sát bộ xương chim. 10’**

**Mục tiêu:** Học sinh nhận biết được một số đặc điểm của bộ xương chim thích nghi với đời sống bay lượn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| **B1**:Giáo viên hướng dẫn học sinh quan sát bộ xương chim bồ câu  **B2**: Học sinh quan sát trên mô hình, đối chiếu với hình 42. 1SGk để nhận biết các thành phần của bộ xương.  **B3**: Thảo luận nhóm nêu những đặc điểm của bộ xương chim bồ câu thích nghi với đời sống bay lượn .  **B4**: Đại diện nhóm trình bày, GV nhận xét và cho học sinh ghi nhớ kiến thức. | Bộ xương gồm:  + Xương đầu.  + Xương thân: Cột sống, lồng ngực  + Xương chi: Xương đai, các xương chi |

ĐẶC ĐIỂM CẤU TẠO CỦA BỘ XƯƠNG CHIM BỒ CÂU

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các bộ phận của xương** | **Đặc điểm cấu tạo** | **Ý nghĩa với sự bay** |
| 1 | Chi trước | Biến thành cánh | Động lực chủ yếu của sự bay |
| 2 | Xương ức | Có mấu lưỡi hái rộng | Là nơi bám của cơ ngực vận động của đôi cánh |
| 3 | Xương cánh và xương đùi | Xốp nhẹ, không chứa tuỷ mà chứa các nhánh của túi khí. |  |
| 4 | Đai chi trước | Gồm xương bả, xương quạ và xương đòn khớp với nhau tạo thành ổ khớp nông. | Khớp động với nhau làm trụ vững chắc cho hoạt dộng của đôi cánh |
| 5 | Đai chi sau | Xương chậu, xương háng, xương ngồi cùng với các đốt khớp hông tạo thành một khối vững chắc. |  |
| 6 | Các đốt sống cổ | Khớp với nhau theo khớp yên ngựa | Vận động của đầu rất linh hoạt |
| 7 | Các ngón chi sau | Nằm về hai phía trước và sau | Chim đứng vững, đậu và di chuyển dễ dàng . |
| 8 | Kết luận | Bộ xương của chim nhẹ, xốp, mỏng, vững chắc, thích nghi với sự bay lượn. | |

**Hoạt động 2: Quan sát các nội quan trên mẫu mổ. 14’**

**Mục tiêu:** Xác định được các cơ quan tuần hoàn, hô hấp, tiêu hoá, bài tiết và sinh sản trên mẫu mổ của chim bồ câu.

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV và HS** | **Nội dung kiến thức** |
| **B1:** GV hướng dẫn học sinh quan sát trên mẫu mổ .  - Cá nhân quan sát trên kênh hình và viết thu hoạch . |  |

**Thành phần cấu tạo của một số hệ cơ quan**

|  |  |
| --- | --- |
| **Các hệ cơ quan** | **Các thành phần cấu tạo trong hệ** |
| Tiêu hoá | - Thực quản, diều, dạ dày tuyến, dạ dày cơ, ruột, gan, tuỵ, huyệt. |
| Hô hấp | - Khí quản, phổi |
| Tuần hoàn | - Tim, các gốc động mạch, tì |
| Bài tiết | - Thận |

**Hoạt động 3: Quan sát đời sống và tập tính của chim. 11’**

- Giáo viên cho HS xem lần thứ nhất toàn bộ đoạn băng hình

- Giáo viên cho HS xem lại đoạn băng hình với yêu cầu quan sát

- Môi trường sống

- Cách di chuyển

- Cách kiếm ăn

- Hình thức sinh sản

- Hoàn thành bảng ở vở bài tập

- Thảo luận nội dung băng hình

**B2**: GV dành 7 phút để HS hoàn chỉnh nội dung bài của nhóm.

**B3**: GV đưa ra câu hỏi:

? Hãy tóm tắt những nội dung chính của băng hình?

? Kể tên những động vật quan sát được?

? Chim sống ở những môi trường nào?

? Hãy trình bày các loại thức ăn và cách kiếm mồi đặc trưng của từng nhóm chim?

? Chim sinh sản như thế nào?

? Em còn phát hiện những đặc điểm nào khác nữa ở chim?

- HS dựa vào nội dung của bảng, trao đổi nhóm và hoàn thành câu trả lời.

+ Đại diện các nhóm lên ghi kết quả trên bảng, nhóm khác theo dõi nhận xét, bổ sung.

**B4**: GV thông báo đáp án đúng để các nhóm để các nhóm tự sửa chữa.

**4. Luyện tập.3’**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Cho HS chơi trò chơi: Điền tên các thành phần của các hệ cơ quan vào tranh câm cấu tạo trong cuả chim bồ câu

Đội nào hoàn thành xong trước thì giành phần thắng

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi. 2’**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Hệ tiêu hóa của Chim bồ câu có gì sai khác so với những động vật đã học của ngành ĐVCXS? Điều đó có ý nghĩa gì?

Tại sao chim ngủ trên cành cây không bao giờ bị ngã?

**6. Nhận xét - đánh giá. 1’**

Nhận xét tinh thần thái độ học tập của các nhóm .

Thu dọn vệ sinh

**7. Dặn dò. 1’**

- Hoàn thành bài viết thu hoạch.

- Soạn bài và tìm hiểu trước bài 46.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**LỚP THÚ**

**BÀI 46 : THỎ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được những đặc điểm đời sống và hình thức sinh sản của thỏ.

- HS thấy được cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, nhận biết kiến thức.

- Rèn kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ**

- Giáo dục ý thức yêu thích môn học, bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh hình 46.2; 46.3 SGK.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2.Kiểm tra bài cũ**

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên giới thiệu lớp thú là lớp động vật có cấu tạo cơ thể hoàn chỉnh nhất trong giới động vật và đại diện là con thỏ.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu đời sống của thỏ

Mục tiêu: HS thấy được 1 số tập tính của thỏ, hiện tượng thai sinh đặc trưng cho lớp thú.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: Yêu cầu cả lớp nghiên cứu SGK kết hợp hình 46.1 SGK trang 149.  - Nêu đặc điểm đời sống của thỏ?  - Cá nhân đọc thông tin SGK, thu thập thông tin trả lời.  Yêu cầu nêu được:  + Nơi sống  + Thức ăn và thời gian kiếm ăn  + Cách lẩn trốn kẻ thù  - Gọi 1- 2 nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  - Liên hệ thực tế: Tại sao trong chăn nuôi người ta không làm chuồng thỏ bằng tre hoặc gỗ?  **B2**: GV cho HS trao đổi toàn lớp.  ? Hiện tượng thai sinh tiến hoá hơn so với đẻ trứng và noãn thai sinh như thế nào?  - Thảo luận nhóm, yêu cầu nêu được:  + Nơi thai phát triển  + Bộ phận giúp thai trao đổi chất với môi trường.  + Loại con non.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét bổ sung. | - Thỏ sống ven rừng, trong các bụi rậm, có tập tính đào hang, lẩn trốn kẻ thù bằng cách nhảy cả 2 chân sau.  - Ăn cỏ lá cây bằng cách gặm nhấm, kiếm ăn về chiều  - Thỏ là động vật hằng nhiệt  - Thụ tinh trong  - Thai phát triển trong tử cung của thỏ mẹ  - Có nhau thai→ gọi là hiện tượng thai sinh  - Con non yếu được nuôi bằng sữa mẹ |

Hoạt động 2: Cấu tạo ngoài và sự di chuyển

Mục tiêu: Thấy được cấu tạo ngoài thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù.

Cấu tạo ngoài

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: Yêu cầu HS đọc SGK trang 149, thảo luận nhóm hoàn thành phiếu học tập.  - Cá nhân HS đọc thông tin trong SGK và ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm và hoàn thành phiếu học tập.  **B2**: GV kẻ phiếu học tập này lên bảng phụ  - Đại diện các nhóm trả lời, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **B3**: GV thông báo đáp án đúng. |  |

Đặc điểm cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống

và tập tính chạy trốn kẻ thù

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Bộ phận cơ thể | Đặc điểm cấu tạo ngoài | Sự thích nghi với đời sống và tập tính lẩn trốn kẻ thù |
| Bộ long | Bộ lông | Giữ nhiệt, bảo vệ thỏ khi ẩn trong bụi rậm |
| Chi ( có vuốt) | Chi trước | Đào hang |
| Chi sau | Bật nhảy xa, chạy trốn nhanh |
| Giác quan | Mũi, lông xúc giác | Thăm dò thức ăn và môi trường |
| Tai có vành tai | Định hướng âm thanh phát hiện sớm kẻ thù |
| Mắt có mí cử động | Giữ mắt không bị khô, bảo vệ khi thỏ trốn trong bụi rậm. |

Sự di chuyển

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS quan sát hình 46.4 và 46.5, kết hợp với quan sát trên phim ảnh, thảo luận để trả lời câu hỏi:  ? Thỏ di chuyển bằng cách nào?  **B2:**Cá nhận HS tự nghiên cứu thông tin quan sát hình trong SGK và ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm thống nhất câu trả lời. Yêu cầu:  + Thỏ di chuyển: kiểu nhảy cả hai chân sau  + Thỏ chạy theo đường chữ Z, còn thú ăn thịt chạy kiểu rượt đuổi nên bị mất đà.  + Do sức bền của thỏ kém, còn của thú ăn thịt sức bền lớn. | - Thỏ di chuyển bằng cách nhảy đồng thời hai chân sau. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu đặc điểm đời sống của thỏ?

- Cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống như thế nào?

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

?Vì sao khi nuôi thỏ người ta thường che bớt ánh sáng ở chuồng thỏ?

? Tại sao thỏ chạy không dai sức bằng thú ăn thịt, song một số trường hợp thỏ vẫn thoát được kẻ thù?

? Vận tốc của thỏ lớn hơn thú ăn thịt song thỏ vẫn bị bắt, tại sao?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Đọc mục “ Em có biết”.

- Xem lại cấu tạo bộ xương thằn lằn.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 47: CẤU TẠO TRONG CỦA THỎ NHÀ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được đặc điểm cấu tạo chủ yếu của bộ xương và hệ cơ liên quan tới sự di chuyển của thỏ.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, thu thập kiến thức.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh, mô hình bộ xương thỏ và thằn lằn.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ**

Nêu những đặc điểm cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với điều kiện sống?

**3.Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV yêu cầu HS mỗi tổ vẽ hình 47.2 SGK lên trình bày sự chuẩn bị của mình.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Bộ xương và hệ cơ

Mục tiêu: Nêu được đặc điểm cấu tạo bộ xương và hệ cơ của thỏ đặc trưng cho lớp thú và phù hợp với việc vận động.

a. Bộ xương

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu HS quan sát tranh bộ xương thỏ và bò sát, tìm đặc điểm khác nhau về:  + Các phần của bộ xương.  + Xương lồng ngực  + Vị trí của chi so với cơ thể.  - Cá nhân quan sát tranh, thu nhận kiến thức.  - Trao đổi nhóm, tìm đặc điểm khác nhau.  **B2:** GV gọi đại diện nhóm trình bày đáp án, bổ sung ý kiến.  Yêu cầu nêu được:  + Các bộ phận tương đồng.  + Đặc điểm khác: 7 đốt sống cổ, có xương mỏ ác, chi nằm dưới cơ thể.  - Tại sao có sự khác nhau đó? (Sự khác nhau liên quan đến đời sống)  - Yêu cầu HS tự rút ra kết luận. | - Bộ xương gồm nhiều xương khớp với nhau để nâng đỡ, bảo vệ và giúp cơ thể vận động. |

b. Hệ cơ

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Yêu cầu HS đọc SGK trang 152 và trả lời câu hỏi:  ? Hệ cơ của thỏ có đặc điểm nào liên quan đến sự vận động? (Cơ vận động cột sống, có chi sau liên quan đến vận động của cơ thể)  ? Hệ cơ của thỏ tiến hoá hơn các lớp động vật trước ở những điểm nào? (Cơ hoành, cơ liên sườn giúp thông khí ở phổi)  - Yêu cầu HS rút ra kết luận. | - Cơ vận động cột sống phát triển.  - Cơ hoành: tham gia vào hoạt động hô hấp. |

Hoạt động 2: Các cơ quan dinh dưỡng

Mục tiêu: HS chỉ ra được cấu tạo, vị trí và chức năng của các cơ quan dinh dưỡng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK liên quan đến các cơ quan dinh dưỡng, quan sát tranh cấu tạo trong của thỏ, sơ đồ hệ tuần hoàn và hoàn thành phiếu học tập.  **B2:** GV kẻ phiếu học tập trên bảng phụ.  - Cá nhân tự đọc SGK trang 153, 154, kết hợp quan sát hình 47.2, ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập.  Yêu cầu đạt được:  + Thành phần các cơ quan trong hệ cơ quan.  + Chức năng của hệ cơ quan.  - Đại diện các nhóm lên điền vào phiếu trên bảng.  - Các nhóm nhận xét, bổ sung.  **B3:** GV thông báo đáp án của phiếu học tập. |  |

Phiếu học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hệ cơ quan | Vị trí | Thành phần | Chức năng |
| Tuần hoàn | Lồng ngực | - Tim có 4 ngăn,  - Mạch máu. | - Máu vận chuyển theo 2 vòng tuần hoàn. Máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi |
| Hô hấp | Trong khoang ngực | - Khí quản, phế quản và phổi (mao mạch). | Dẫn khí và trao đổi khí. |
| Tiêu hoá | Khoang bụng | - Miệng  thực quản  dạ dày  ruột, manh tràng.  - Tuyến gan, tuỵ | - Tiêu hoá thức ăn (đặc biệt là xenlulo). |
| Bài tiết | Trong khoang bụng sát xương sống | - Hai thận, ống dẫn nước tiểu, bóng đái, ống đái. | - Lọc từ máu chất thừa và thải nước tiểu ra ngoài cơ thể. |

Hoạt động 3: Hệ thần kinh và giác quan

Mục tiêu: HS nêu được đặc điểm tiến hoá của hệ thần kinh và giác quan của thú so với các lớp động vật có xương sống khác.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| B1: GV cho HS quan sát mô hình não của cá, bò sát, thỏ và trả lời câu hỏi:  ? Bộ phận nào của não thỏ phát triển hơn não cá và bò sát? (HS quan sát chú ý các phần đại não, tiểu não, …  + Chú ý kích thước)  ? Các bộ phận phát triển đó có ý nghĩa gì trong đời sống của thỏ? (Tìm VD chứmg tỏ sự phát triển của đại não: như tập tính phong phú)  ? Đặc điểm các giác quan của thỏ?  **B3**: Một vài HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.  **B3**:HS tự rút ra kết luận. | - Bộ não thỏ phát triển hơn hẳn các lớp động vật khác:  + Đại não phát triển che lấp các phần khác.  + Tiểu não lớn, nhiều nếp gấp liên quan tới các cử động phức tạp. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- HS đọc kết luận chung cuối bài.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Nêu cấu tạo bộ xương và hệ cơ của của thỏ chứng tỏ sự hoàn thiện so với lớp động vật có xương sống đã học?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu về thú mỏ vịt và thú có túi.

- Kẻ bảng trang 157 SGK vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 48: SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ**

**BỘ THÚ HUYỆT VÀ BỘ THÚ TÚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở số loài, số bộ, tập tính của chúng.

- Giải thích được sự thích nghi về hình thái, cấu tạo với những điều kiện sống khác nhau.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích bộ môn.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Hình phóng to 48.1; 48.2 SGK.

- Tranh ảnh về đời sống của thú mỏ vịt và thú có túi.

- HS: kẻ bảng SGK trang 157 vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêi đặc điểm cấu tạo trong của thỏ thích nghi với đời sống?

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của hs: Sưu tầm tranh ảnh về các bộ thú.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

GV cho HS kể tên số thú mà em biết  gợi ý thêm rất nhiều loài thú khác sống ở mọi nơi làm nên sự đa dạng.

Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng của lớp thú

Mục tiêu: HS thấy được sự đa dạng của lớp thú. Đặc điểm cơ bản để phân chia lớp thú.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trang 156, trả lời câu hỏi:  ? Sự đa dạng của lớp thú thể hiện ở đặc điểm nào?  - HS tự đọc thông tin trong SGK và theo dõi sơ đồ các bộ thú, trả lời câu hỏi.  Yêu cầu nêu được: Số loài nhiều.  ? Người ta phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm cơ bản nào? (Dựa vào đặc điểm sinh sản)  **B2:** GV nêu nhận xét và bổ sung thêm: Ngoài đặc điểm sinh sản, khi phân chia người ta còn dựa vào điều kiện sống, chi và bộ răng.  - Nêu một số bộ thú: bộ ăn thịt, bộ guốc chẵn, bộ guốc lẻ… | - Lớp thú có số lượng loài rất lớn, phân bố ở khắp nơi trên trái đất.  - Phân chia lớp thú dựa trên đặc điểm sinh sản, bộ răng, chi… |

Hoạt động 2: Bộ thú huyệt – Bộ thú túi

Mục tiêu: HS thấy được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú huyệt và bộ thú túi. Đặc điểm sinh sản của 2 bộ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trang 156, 157, hoàn thành bảng trong vở bài tập.  **B2**: GV kẻ lên bảng phụ để lần lượt HS tự điền.  - Cá nhận HS đọc thông tin và quan sát hình, tranh ảnh mang theo về thú huyệt và thú túi hoàn thành bảng.  - Yêu cầu: Dùng số thứ tự  + 1 vài HS lên bảng điền nội dung.  **B3**: GV chữa bằng cách thông báo đúng, sai.  - Bảng kiến thức chuẩn. |  |

Bảng: So sánh đặc điểm đời sống và tập tính của thú mỏ vịt và kanguru

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loài | Nơi sống | Cấu tạo chi | Sự di chuyển | Sinh sản | | Con sơ sinh | Bộ phận tiết sữa | Cách bú sữa |
| Thú mỏ vịt | 1 | 2 | 1 | 2 | | 1 | 2 | 2 |
| Kanguru | 2 | 1 | 2 | 1 | | 2 | 1 | 1 |
| Các câu trả lời lựa chọn | 1- Nước ngọt, cạn  2- Đồng cỏ | 1- Chi sau lớn, khoẻ  2- Chi có màng bơi | 1- Đi trên cạn và bơi trong nước  2- Nhảy | 1- Đẻ con  2- Đẻ trứng | | 1- Bình thường  2- Rất nhỏ | 1- Có vú  2- Không có núm vú, chỉ có tuyến sữa | 1- Ngoặm chặt lấy vú, bú thụ động  2- Hấp thụ sữa trên lông thú mẹ, uống sữa hoà tan trong nước. |
| Hoạt động của GV và HS | | | | | Nội dung kiến thức trọng tâm | | | |
| **B1:** GV yêu cầu HS tiếp tục thảo luận:  ? Tại sao thú mỏ vịt đẻ trứng mà được xếp vào lớp thú? (Nuôi con bằng sữa)  ? Tại sao thú mỏ vịt con không bú sữa mẹ như chó con hay mèo con? (Thú mẹ chưa có núm vú)  ? Thú mỏ vịt có cấu tạo nào phù hợp với đời sống bơi lội ở nước? (Chân có màng)  ? Kanguru có cấu tạo như thế nào phù hợp với lối sống chạy nhảy trên đồng cỏ? (Hai chân sau to, khoẻ, dài)  ? Tại sao kanguru con phải nuôi trong túi ấp của thú mẹ? (Con non nhỏ, chưa phát triển đầy đủ)  **B2:** GV cho HS thảo luận toàn lớp và nhận xét.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **B3**: GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận:  + Cấu tạo  + Đặc điểm sinh sản | | | | | 1. Bộ thú huyệt  - Đẻ trứng, nuôi con bằng sữa. Thú mẹ chưa có núm vú.  - Đại diện: Thú mỏ vịt sống vừa ở nước vừa ở cạn:  + Có mỏ giống mỏ vịt.  + Có bộ lông mao dày  + Chân có màng.  2. Bộ thú túi  - Con sơ sinh nhỏ, chưa phát triển đầy đủ. Thú mẹ có núm vú.  - Đại diện: Kanguru.  + Hai chân sau to, khoẻ, dài, đuôi dài, khoẻ.  + Di chuyển bằng nhảy hai chân sau | | | |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Nêu đặc điểm thú mỏ vịt, kangugu?

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- GV hỏi: Em biết thêm điều gì về thú mỏ vịt và kanguru qua sách báo và phim?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”

- Tìm hiểu về cá voi, cá heo và dơi.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 49: SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ**

**BỘ DƠI – BỘ CÁ VOI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nêu được đặc điểm cấu tạo của dơi và cá voi phù hợp với điều kiện sống.

- Thấy được 1 số tập tính của dơi và cá voi.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh cá voi, dơi.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu đặc điểm của thú mỏ vịt, kanguru thích nghi với đời sống ?

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của hs: Sưu tầm tranh ảnh về bộ dơi và bộ cá voi.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu một vài tập tính của dơi và cá voi

Mục tiêu: HS nắm được tập tính ăn của dơi và cá voi liên quan đến cấu tạo miệng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu học sinh quan sát H49.1 SGK và nghiên cứu thông tin.  Trao đổi hoàn thành thông tin phần dơi ở bảng T.161.  ? Dơi có đặc điểm cấu tạo và tập tính như thế nào để thích nghi với đời sống bay.  ? Tại sao khi dơi đậu thường treo mình trên các cành cây.  ? Dơi thường kiếm ăn vào thời gian nào  ? Bộ dơi được chia làm mấy nhóm.  ( 2 nhóm: dơi ăn sâu bọ và dơi ăn quả)  ? Dơi có lợi hay có hại.  - H/s trình bày, các học sinh khác theo dõi bổ sung.  **B2**:GV nhận xét và bổ sung thêm về ra đa của dơi.  **B3**:GV yêu cầu học sinh quan sát H49.2SGK và nghiên cứu thông tin. Trao đổi hoàn thành thông tin phần “Cá voi”  ? Cá voi có đặc điểm cấu tạo và tập tính như thế nào để thích nghi với đời sống bơi trong nước.  **B4**:GV nhận xét và yêu cầu học sinh rút ra đặc điểm cấu tạo và tập tính của cá voi | I . Bộ Dơi  - Chi trước biến đổi thành cánh da  - Cánh da là một màng da rộng  - Chi sau nhỏ yếu, đuôi ngắn.  - Răng nhọn, sắc phá vỡ vỏ cứng của sâu bọ.  II. Bộ Cá voi  - - Cơ thể hình thoi, cổ ngắn  - - Lớp mỡ dưới da rất dày  - Chi trước biến đổi thành vây, chi sau tiêu giảm.  - Vây đuôi nằm ngang, bơi bằng cách uốn mình theo chiều dọc.  - Cá voi không có răng lọc mồi bằng các khe của tấm sừng miệng |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Trình bày đặc điểm cấu tạo của dơi thích nghi với đời sống bay.

Trình bày đặc điểm cấu tạo của cá voi thích nghi với đời sống trong nước.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- GV bổ sung thêm một số thông tin về cá voi Lưng gù, cá voi xanh, ca Heo ở đảo Tuần Châu, viện Hải dương học Nha Trang.

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”

- Tìm hiểu về đời sống của chuột chù, chuột đồng, chó, mèo, hổ, sư tử..

- Kẻ bảng 1 trang 162 SGK thêm cột “cấu tạo chân”.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 50: SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ**

**BỘ ĂN SÂU BỌ, BỘ GẶM NHẤM, BỘ ĂN THỊT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được cấu tạo thích nghi với đời sống của bộ thú ăn sâu bọ, bộ thú gặm nhấm và bộ thú ăn thịt.

- HS phân biệt được từng bộ thú thông qua những đặc điểm cấu tạp đặc trưng.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, tìm kiếm kiến thức.

- Kĩ năng thu thập thông tin và kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức tìm hiểu thế giới động vật để bảo vệ loài có lợi.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh chân, răng chuột chù.

- Tranh sóc, chuột đồng và bộ răng chuột.

- Tranh bộ răng và chân.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu đặc điểm của dơi, cá voi phù hợp với điều kiện sống ?

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của hs: Sưu tầm tranh ảnh về bộ ăn sâu bọ, bộ gặm nhấm, bộ ăn thịt.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu bộ ăn sâu bọ, bộ gặm nhấm và bộ ăn thịt

Mục tiêu: HS thấy được đặc điểm đời sống và tập tính của 3 bộ thú.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS đọc các thông tin của SGK trang 162,quan sát hình vẽ 50.1 Suy nghĩ tìm những đặc điểm cấu tạo chân, mỏ, răng của chuột chù và chũi thích nghi với chế độ ăn sâu bọ.  H:Chuột chù, chuột chũi sống ở đâu có lối sống như thế nào?  - Hoạt động kiếm ăn như thế nào?  - Nêu đặc điểm cấu tạo của răng, chân, mỏ?  **B2**: GV nhận xét các ý kiến của HS và kết luận về bọ ăn sâu bọ.  **B3**: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK quan sat H50.2 Tìm hiểu những đặc điểm cấu tạo của răng của các loài gặm nhâm tích nghi với chế độ ăn gặm nhấm.  - Em hãy kể một số đại diện của bộ gặm nhấm?  - Nêu đặc điểm về lối sống, môi trường sống và đặc điểm sinh sản của chuột đồng? Tác hại của chúng như thế nào?  - Ở địa phương em số lượng gặm nhấm có nhiều không?người ta tiêu diệt chuột bằng hình thức nào? Em có thể nêu ưu nhược điểm của các hình thức đó?  **B4:** GV yêu cầu HS quan sát H.50.3. Đọc thông tin, cùng với kiến thức thực tế nêu đặc điểm cấu tạo về răng, chân của bộ thú ăn thịt.  - Em hãy nêu một số đại diện của bộ thú ăn thịt? | I. Bộ ăn sâu bọ  + Mõm dài, răng cửa nhọn sắc  + Chân trước ngắn, bàn rộng, ngón tay to khoẻ để đào hang.  II. Bộ gặm nhấm:  - Răng cửa lớn luôn mọc dài, thiếu răng nanh.  - Đại diện: Chuột đồng, sóc, thỏ.  III. Bộ ăn thịt.  - Bộ răng;  + Răng cửa nhỏ sắc.  + Răng nanh dài nhọn.  + Răng hàm có mấu dẹt sắc.  - Chân:  + Ngón chân có vuốt cong, dưới có đệm thịt êm.  - Đại diện: Mèo, hổ, báo, chó sói, gấu. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Hãy lựa chọn những đặc điểm của bộ thú ăn thịt trong các đặc điểm sau:

a. Răng cửa lớn, có khoảng trống hàm.

b. Răng nanh dài, nhọn, răng hàm hẹp hai bên, sắc.

c. Rình và vồ mồi.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Hãy phân biệt thời gian, cách bắt mồi đặc điểm về chân của chó, báo và gấu?

- Em hiểu biết gì về các động vật của bộ thú ăn thịt qua phim, ảnh, sách, báo?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục “Em có biết”. Tìm hiểu đặc điểm sống của trâu, bò, khỉ…

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 51: SỰ ĐA DẠNG CỦA THÚ**

**CÁC BỘ MÓNG GUỐC VÀ BỘ LINH TRƯỞNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được những đặc điểm cơ bản của thú móng guốc và phân biệt được bộ móng guốc chẵn với bộ móng guốc lẻ.

- Nêu được đặc điểm bộ linh trưởng, phân biệt được các đại diện của bộ linh trưởng.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát, phân tích, so sánh.

- Kĩ năng hoạt động nhóm.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh phóng to chân của lợn, bò, tê giác.

- HS kẻ bảng trang 167 SGK vào vở.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Nêu đặc điểm cấu tạo phù hợp với đời sống của bộ ăn thịt, bộ ăn sâu bọ và bộ gặm nhấm?

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

GV kiểm tra sự chuẩn bị của hs: Sưu tầm tranh ảnh về bộ móng guốc và bộ linh trưởng.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu các bộ móng guốc

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm chung của bộ móng guốc. Phân biệt được bộ guốc chẵn và bộ guốc lẻ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: Yêu cầu HS đọc SGK trang 166, 167; quan sát hình 51.3 để trả lời câu hỏi:  ? Tìm đặc điểm chung của bộ móng guốc?  ? Chọn từ phù hợp điền vào bảng trong vở bài tập?  **B2**: GV kẻ bảng để HS chữa bài.  - GV nên lưu ý nếu ý kiến chưa thống nhất, cho HS tiếp tục thảo luận.  **B3:** GV đưa nhận xét và đáp án đúng.  **B4**:Cá nhân HS tự đọc thông tin SGK trang 166, 167.  Yêu cầu:  + Móng có guốc.  + Cách di chuyển.  - Trao đổi nhóm để hoàn thành bảng kiến thức.  - Đại diện các nhóm lên điền từ phù hợp vào bảng.  - Nhóm khác nhận xét, bổ sung. | - Đặc điểm của bộ móng guốc  + Số ngón chân tiêu giảm, đốt cuối mỗi ngón có bao sừng gọi là guốc.  - Bộ guốc chẵn: số ngón chân chẵn, có sừng, đa số nhai lại.  - Bộ guốc lẻ: số ngón chân lẻ, không có sừng (trừ tê giác), không nhai lại. |

Bảng chuẩn kiến thức

Cấu tạo, đời sống và tập tính một số đại diện thú móng guốc

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên động vật | Số ngón chân | Sừng | Chế độ ăn | Lối sống |
| Lợn | Chẵn (4) | Không sừng | Ăn tạp | Đàn |
| Hươu | Chẵn (2) | Có sừng | Nhai lại | Đàn |
| Ngựa | Lẻ (1) | Không sừng | Không nhai lại | Đàn |
| Voi | Lẻ (5) | Không sừng | Không nhai lại | Đàn |
| Tê giác | Lẻ (3) | Có sừng | Không nhai lại | Đơn độc |
| Những câu trả lời lựa chọn | Chẵn  Lẻ | Có sừng  Không sừng | Nhai lại  Không nhai lại  Ăn tạp | Đàn  Đơn độc |

|  |  |
| --- | --- |
| - Yêu cầu HS tiếp tục trả lời câu hỏi:  ? Tìm đặc điểm phân biệt bộ guốc chẵn và bộ guốc lẻ?  - GV yêu cầu HS rút ra kết luận về:  + Đặc điểm chung của bộ  + Đặc điểm cơ bản để phân biệt bộ guốc chẵn và guốc lẻ.  - Các nhóm sử dụng kết quả của bảng trên, trao đổi nhóm và trả lời câu hỏi:  - Yêu cầu:  + Nêu được số ngón chân có guốc  + Sừng, chế độ ăn |  |

Hoạt động 2: Tìm hiểu bộ linh trưởng

Mục tiêu: HS nắm được đặc điểm cơ bản của bộ, phân biệt được một số đại diện trong bộ.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| \* Đặc điểm chung của bộ  **B1:** GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK và quan sát hình 51.4, trả lời câu hỏi:  ? Tìm đặc điểm cơ bản của bộ linh trưởng?  ? Tại sao bộ linh trưởng leo trèo rất giỏi?  \* Phân biệt các đại diện  + Phân biệt 3 đại diện của bộ linh trưởng bằng đặc điểm nào?  **B2**: GV kẻ nhành bảng so sánh để HS điền.  - HS tự đọc thông tin SGK trang 168, quan sát hình 51.4 kết hợp với những hiểu biết về bộ này để trả lời câu hỏi:  - Yêu cầu:  + Chi có cấu tạo đặc biệt.  + Chi có khả năng cầm nắm, bám chặt.  - Một vài HS trình bày, các HS khác nhận xét, bổ sung.  **B3**: Cá nhân tự tìm đặc điểm phù hợp 3 đại diện ở sơ đồ trang 168.  - 1 số HS lên bảng điền vào các điểm, HS khác nhận xét, bổ sung. | - Bộ linh trưởng  + Đi bằng bàn chân  + Bàn tay, bàn chân có 5 ngón  + Ngón cái đối diện với các ngón còn lại giúp thích nghi với sự cầm nắm và leo trèo.  + Ăn tạp |

Bảng kiến thức chuẩn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên ĐV  Đặc điểm | Khỉ hình người | Khỉ | Vượn |
| Chai mông | Không có | Chai mông lớn | Có chai mông nhỏ |
| Túi má | Không có | Túi má lớn | Không có |
| Đuôi | Không có | Đuôi dài | Không có |

Hoạt động 3: Tìm hiểu đặc điểm chung của lớp thú

Mục tiêu: HS nắm được những đặc điểm chung của lớp thú thể hiện là lớp động vật tiến hóa nhất.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học về lớp thú, thông qua các đại diện để tìm đặc điểm chung.  Chú ý đặc điểm: bộ lông, đẻ con, răng, hệ thần kinh.  - HS trao đổi nhóm, thống nhất tìm ra đặc điểm chung nhất.  - Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung. | - Đặc điểm chung của lớp thú:  + Là động vật có xương sống, có tổ chức cao nhất  + Thai sinh và nuôi con bằng sữa  + Có lông mao, bộ răng phân hoá 3 loại  + Tim 4 ngăn, bộ não phát triển, là động vật hằng nhiệt. |

Hoạt động 4: Tìm hiểu vai trò của thú

Mục tiêu: HS nắm được giá trị nhiều mặt của lớp thú.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Yêu cầu HS đọc SGK và trả lời câu hỏi:  ? Thú có những giá trị gì trong đời sống con người?  - GV nhận xét ý kiến của HS và yêu cầu HS rút ra kết luận.. | - Vai trò: Cung cấp thực phẩm, sức khoẻ, dược liệu, nguyên liệu làm đồ mĩ nghệ và tiêu diệt gặm nhấm có hại.  - Biện pháp:  + Bảo vệ động vật hoang dã.  + Xây dựng khu bảo tồn động vật.  + Tổ chức chăn nuôi những loài có giá trị kinh tế. |

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

GV sử dụng câu hỏi 1, 2, 3 cuối bài.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

? Chúng ta phải làm gì để bảo vệ và giúp thú phát triển? (Xây dựng khu bảo tồn, cấm săn bắn)

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Tìm hiểu một số tập tính, đời sống của thú.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 52: THỰC HÀNH: XEM BĂNG HÌNH**

**VỀ ĐỜI SỐNG VÀ TẬP TÍNH CỦA CHIM VÀ THÚ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Giúp HS củng cố và mở rộng bài học về các môi trường sống và tập tính của thú.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng quan sát hoạt động của thú trên phim ảnh.

- Kĩ năng nắm bắt nội dung thông qua kênh hình.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức yêu quý và bảo vệ động vật rừng.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- GV: Chuẩn bị máy chiếu, băng hình.

- HS: Ôn lại kiến thức lớp thú.

Kẻ bảng: Đời sống và tập tính của thú vào vở

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên động vật quan sát được | Môi trường sống | Cách di chuyển | Kiếm ăn | | Sinh sản | Đặc điểm khác |
| Thức ăn | Bắt mồi |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ**

- Kết hợp kiểm tra trong giờ thực hành.

**3. Bài mới**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV yêu cầu:

+ Theo dõi nội dung trong băng hình

+ Hoàn thành bảng tóm tắt

+ Hoạt động theo nhóm

+ Giữ trật tự, nghiêm túc.

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Giáo viên cho HS xem lần thứ nhất toàn bộ đoạn băng hình

Hoạt động 2: Giáo viên cho HS xem lại đoạn băng hình với yêu cầu quan sát

- Môi trường sống

- Cách di chuyển

- Cách kiếm ăn

- Hình thức sinh sản

- Hoàn thành bảng ở vở bài tập

- GV kẻ sẵn bảng để HS chữa bài.

Hoạt động 3: Thảo luận nội dung băng hình

- GV dành 7 phút để HS hoàn chỉnh nội dung bài của nhóm.

- GV đưa ra câu hỏi:

? Kể tên những động vật quan sát được?

? Thú sống ở những môi trường nào?

? Hãy trình bày các loại thức ăn và cách kiếm mồi đặc trưng của từng nhóm thú?

? Thú sinh sản như thế nào?

? Em còn phát hiện những đặc điểm nào khác nữa ở thú?

- HS dựa vào nội dung của bảng, trao đổi nhóm và hoàn thành câu trả lời.

+ Đại diện các nhóm lên ghi kết quả trên bảng, nhóm khác theo dõi nhận xét, bổ sung.

- GV thông báo đáp án đúng để các nhóm để các nhóm tự sửa chữa.

**4. Củng cố**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nhận xét:

+ Tinh thần, thái độ học tập của HS.

+ Dựa vào bảng thu hoạch đánh giá kết quả học tập của nhóm.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Hãy tóm tắt những nội dung chính của băng hình?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà**

- Ôn tập lại toàn bộ 6 chương đã học.

- Kẻ bảng trang 174 SGK vào vở bài tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI TẬP**

**I. MỤC TIÊU:**

- Củng cố lại những kiến thức đã học trong ngành ĐVCXS

- Giúp học sinh vận dụng những kiến thức đã học để giải thích một số hiện tượng thực tế.

- Rèn luyện kỹ năng so sánh, diễn đạt.

**Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY HỌC**

- Hệ thống câu hỏi, bài tập.

- Xem lại các bài tập đã làm.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu đặc điểm chung của lớp thú?

- So sánh đặc điểm cấu tạo và tập tính của khỉ hình người với khỉ và vượn?

**3. Bài mới:**

**A. Khởi động.**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

? Qua mỗi lớp động vật chúng ta biết được những kiến thức cơ bản nào.

(Đặc điểm cấu tạo cơ thể thích nghi với đời sống của chúng. Cấu tạo của các cơ quan phù hợp với chức năng mà nó đảm nhận.

So sánh được các hệ cơ quan qua mỗi lớp động vật. Từ đó thấy được sự tiến hóa của chúng.

Thấy được sự đa dạng của mỗi lớp động vật. Biết phân loại các lớp động vật.

Vai trò của các lớp động vật)

**B. Hình thành kiến thức mới**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - GV lần lượt gọi các Hs lên bảng làm các bài tập trong sách giáo khoa.  ? Hãy kể tên các lớp thuộc ngành ĐVCXS từ thấp đến cao trong bậc thang tiến hóa.  Bài 2: (trang 22 vở BT)  Bài 2: (trang 32 vở BT)  Bài 2: (trang 27 vở BT)  Bài 1: (trang 29 vở BT) | - Đáp án đúng: 1,2,3,5  - Khi cơ hoành giãn (Hình A), thể tích lồng ngực giảm, áp suất tăng, không khí từ phổi ra ngoài.(thở ra)  Khi cơ hoành co (hình B), thể tích lồng ngực tăng, áp suất giảm, không khí tràn vào phổi (hít vào)  - Mình có lông vũ bao phủ  Chi trước biến đổi thành cánh  Có mỏ sừng, phổi có mạng ống khí có túi khí tham gia vào hô hấp. Tim có 4 ngăn, máu đỏ tươi đi nuôi cơ thể. Là động vật hằng nhiệt. Trứng lớn có vỏ đá vôi, được ấp nở ra nhờ thân nhiệt của chim bố mẹ.  - Bộ lông dày xốp, lông mao bao phủ: Che chở, giữ nhiệt  Chi trước ngắn: Đào hang  Chi sau dài khỏe: Bật nhảy xa, chạy nhanh khi bị săn đuổi .  Mũi thính và lông xúc giác nhạy bén: Thăm dò thức ăn và môi trường.  Tai có vành tai: Cử động, định hướng âm thanh, phát hiện kẻ thù.  Mắt có mí cử động,có lông mi: Màng mắt không bị khô, bảo vệ măt khi lẫn trốn.  Thai sinh không lệ thuộc vào lượng noãn hoàng có trong trứng như các ĐVCXS đẻ trứng. |

**4.Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Nhận xét lại từng hoạt động của bài học.

**5.Vận dụng, mở rộng tìm tòi.**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

**6. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành các BT ở vở BT

- Tìm hiểu về đời sống và tập tính của chim và thú

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**KIỂM TRA 1 TIẾT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố và khắc sâu thêm kiến thức cho học sinh qua các chương I,II

- Thông qua bài kiểm tra giáo viên đánh giá được kết quả học tập của học sinh về kiến thức và kĩ năng vận dụng.

- Đồng thời giáo viên rút ra được những nội dung cần điều chỉnh trong phương pháp dạy và học của mình

- HS thấy được kết quả học tập thông qua bài kiểm tra để điều chỉnh việc học ở học kỳ II

**2. Kỹ năng:**  Rèn kĩ năng suy nghĩ tư duy độc lập, tự đánh giá.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức nghiêm túc không quay cóp, gian lận trong trong kiểm tra, thi cử. Trình bày rõ ràng, đẹp, đúng yêu cầu đề ra.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**III. CÁC HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Phát đề**

A. Thiết kế Ma trận

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng |
| Lớp lưỡng cư | - Đặc điểm chung của lớp cá ? |  | - Giải thích vì sao ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm? Đặc điểm cấu tạo của hệ tuần hoàn, hô hấp của thỏ thể hiện sự hoàn thiện so với các động vật có xương sống đã học? |
| Số câu: | Số câu:1 Câu  2.0 điểm |  | Số câu:1 Câu  3.0 điểm |
| Lớp bò sát | - Đặc điểm chung của lớp lưỡng cư ? |  | Hệ tuần hoàn và hô hấp ở thằn lằn thích nghi với đời sống hoàn toàn ở cạn như thế nào? Giải thích tại sao bò sát cỡ nhỏ vẫn tồn tại đến ngày nay ? |
|  | Số câu:1 Câu  2.0 điểm |  | Số câu:1 Câu  3.0 điểm |
| Lớp chim | - Vai trò của lớp chim | - Đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay? |  |
|  | Số câu:1 Câu  2.0 điểm | Số câu:1 Câu  3.0 điểm |  |
| Lớp thú | - Vai trò của lớp thú. | - Đặc điểm cấu tạo ngoài của thỏ thích nghi với đời sống và tập tính lẫn trốn kẻ thù? |  |
|  | Số câu:1 Câu  2.0 điểm | Số câu:1 Câu  2.0 điểm |  |
| Tổng số câu:  Tổng số điểm: | Số câu: 2 câu  40 điểm | Số câu:1 câu  3 điểm | Số câu:1 câu  3 điểm |

B. Đề kiểm tra

MÃ ĐỀ

Câu 1 (2.0đ): Nêu đặc điểm chung của lớp cá?

Câu 2 (3.0đ):Trình bày đặc điểm cấu tạo ngoài của chim bồ câu thích nghi với đời sống bay?

Câu 3 (2.0đ): Nêu vai trò của lớp thú.

Câu 4 (3.0đ):Hãy giải thích vì sao ếch thường sống ở nơi ẩm ướt, gần bờ nước và bắt mồi về ban đêm? Nêu những đặc điểm cấu tạo của hệ tuần hoàn, hô hấp của thỏ thể hiện sự hoàn thiện so với các động vật có xương sống đã học?

C. Biểu điểm và đáp án

MÃ ĐỀ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1(2đ) | Cá là những động vật có xương sống thích nghi đời sống hoàn toàn dưới nước.  Bơi bằng vây, hô hấp bằng mang.  Cá có 1 vòng tuần hoàn, tim hai ngăn chứa máu đỏ thẩm, máu đi nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.  Đẻ trứng, thụ tinh ngoài.  - Là động vật biến nhiệt | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| 2(3đ) | - Thân hình thoi: Giảm sức cản không khí khi bay  - Chi trước biến thành cánh: Quạt gió, cản không khí khi hạ cánh  - Lông ống có các sợi lông làm thành phiến mỏng: Giúp cho cánh chim khi giang ra tạo nên một diện tích rộng  - Mỏ sừng, hàm không có răng : Làm đầu chim nhẹ  - Lông tơ: Giữ nhiệt và làm thân chim chim nhẹ  - Cổ dài, đầu linh hoạt nhằm phát huy tác dụng của các giác quan. | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| 3(2đ) | - Cung cấp thực phẩm, sức kéo.  - Dược liệu, nguyên liệu làm đồ mỹ nghệ và tiêu diệt gặm nhấm có hại. | 1.0đ  1.0đ |
| 4(3đ) | - Bởi vì ếch hô hấp bằng da là chủ yếu, da khô cơ thể mất nước ếch sẽ chết do đó ếch sống nơi ẩm ướt, gần bờ nước.  - Ếch bắt mồi về ban đêm do ban đêm thường có nhiều mồi và cũng do hô hấp bằng da nên cần môi trường ẩm ướt về đêm.  - Hệ tuần hoàn: tim có 4 ngăn, 2 vòng tuần hoàn kín. Máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi  - Hệ hô hấp: phổi có nhiều phế nang được bao bọc bởi hệ mao mạch giúp sự trao đổi khí dễ dàng. Cơ hoành tham gia vào hoạt động hô hấp. | 0.75đ  0.75đ    0.75đ  0.75đ |

3. Hướng dẫn học bài ở nhà: Chuẩn bị nội dung bài tiếp theo.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG VII: SỰ TIẾN HÓA CỦA ĐỘNG VẬT**

**Bài 53: MÔI TRƯỜNG SỐNG VÀ SỰ VẬN ĐỘNG - DI CHUYỂN**

**I. MỤC TIÊU BÀI HỌC:**

**1. Kiến thức.**

- Dựa trên toàn bộ kiến thức đã họcqua các ngành,các lớp nêu lên được sự tiến hoá thể hiện ở sự di chuyển,vận động cơ thể

- Nêu được các hình thức di chuyển ở một số loài động vật điển hình.

- Nêu được sự tiến hoá cơ quan di chuyển.

**2. Kĩ năng.**

- Rèn kĩ năng lập bảng so sánh .

- Kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ.**

- GD ý thức bảo vệ môi trường và động vật

**4. Năng lực**

**a. Các năng lực chung**

- Năng lực đọc hiểu và xử lí thông tin, năng lực vận dụng kiến thức

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề:

- Năng lực tư duy sáng tạo

- Năng lực tự quản lý, năng lực giao tiếp, năng lực hợp tác

**b. Các năng lực chuyên biệt:**

- Quan sát : Hình thành kĩ năng quan sát thông qua nghiên cứu tranh ảnh.

- Phân loại sắp xếp theo nhóm.

**II. CHUẨN BỊ:**

**1. Giáo viên**

- Tranh H53.1 SGK

**2. Học sinh**

- Đọc trước bài

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP (45’)**

**1. Ổn định lớp ( 1’)**

Ổn định lớp và Kiểm tra sĩ số

**2. Kiểm tra bài cũ: Không**

**3. Bài mới: ( 44 |’)**

**A. KHỞI ĐỘNG ( 5’)**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “BẠN CÓ BIẾT”.

**B2:**Giáo viên chọn ở hai dãy lớp mỗi dãy 3 học sinh lên bảng xếp thành 2 hàng và yêu cầu:

? Một thành viên của 1 hàng kể tên một loài động vật; thành viên ở hàng đối diện phải nêu được môi trường sống và bộ phận di chuyển của loài vật đó? ( 3’)

? Nhận xét về sự đa dạng về môi trường sống cũng như cách di chuyển của các loài động vật đó?

**B3**:GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức thực tế và sự hiểu biết của mình để trả lời các câu

hỏi

Dự kiến kết quả phần khởi động:

- N1: các loài động vật sống ở nhiều môi trường khác nhau, ở mỗi một môi trường chúng lại có một hình thức di chuyển khác nhau.

- N2: các loài động vật sóng ở khắp nơi, mỗi loài động vật có một cách di chuyển riêng.

**B4**:GV: Các em đã biết được sự đa dạng về môi trường sống cũng như hình thức di chuyển của các loài động vật thông qua trò chơi trên. Vậy tại sao các loài động vật lại có thể sống ở các môi trường khác nhau và có các hình thức di chuyển phù hợp như vậy thì bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi nghiên cứu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC** (30’)

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

**Hoạt động 1: Tìm hiểu các hình thức di chuyển của động vật**

**Mục tiêu:** Nêu được các hình thức di chuyển chủ yếu của động vật ( 13’)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** |
| **B1:**Yêu cầu nghiên cứu SGK và H53.1 và làm bài tập.  + Hãy nối các cách di chuyển ở các ô với loài động vật cho phù hợp.  **B2**: GV treo tranh H53.1 để HS chữa bài  **B3**: GV hỏi:  - ĐV có những hình thức di chuyển nào?  - Ngoài những ĐV ở đây em còn biết những ĐV nào? Nêu hình thức di chuyển của chúng?  **B4**: GV yêu cầu rút ra kết luận | - Cá nhân tự đọc thông tin và quan sát H53.1 tr.172  - Trao đổi nhóm hoàn thành phần trả lời.  - Yêu cầu: 1 loài có thể có nhiều hình thức di chuyển  - Đại diện các nhóm lên chữa bài gạch nối bằng các màu khác nhau.  - Nhóm khác nhận xét bổ sung.  - Nhìn sơ đồ HS nhắc lại hình thức di chuyển của 1 số động vật như: bò bay, bơi, đi, ...  - HS có thể kể thêm  Tôm: Bơi, bò, nhảy.  Vịt : Đi, bơi. | **1. Các hình thức di chuyển của động vật**  \* Kết luận.  - ĐV có nhiều cách di chuyển như: đi, bò, chạy, đi, bay, ... phù hợp với môi trường sống và tập tính của chúng. |

**Hoạt động 2: Sự phức tạp hóa và sự phân hóa các**

**bộ phận di chuyển ở động vật ( 17’)**

**Mục tiêu:** Nêu được các hình thức di chuyển ở một số loài động vật điển hình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | | | | **Hoạt động của học sinh** | **Nội dung** | |
| **B1:** GV yêu cầu:  + Nghiên cứu SGK quan sát H52.2 tr.173  + Hoàn thành phiếu học tâp. nội dung SGK tr.173  **B2**:GV ghi nhanh đáp án của các nhóm lên bảng theo thứ tự 1,2,3, ...  **B3**: GV hỏi thêm: + Tại sao lựa chọn loài ĐV với đặc điểm tương ứng ?  - Khi nhóm nào chọn sai GV giảng giải để HS lựa chọn lại.  **B4**: GV yêu cầu HS theo dõi phiếu kiến thức chuẩn. | | | | - Cá nhân tự nghiên cứu tóm tắt SGK quan sát H52.2  - Thảo luận nhóm hoàn thành nộ dung phiếu học tập  - Đại diện 1 vài nhóm trả lời đáp án nhóm khác bổ sung.  - HS theo dõi, sử chữa. | 2. Sự phức tạp hóa và sự phân hóa các bộ phận di chuyển ở động vật | |
| **TT** | **Đặc điểm cơ quan di chuyển** | | | | | **Tên động vật** |
| 1  2  3  4 | - Chưa có cơ quan di chuyển, có đời sống bám, sống cố định.  - Chưa có cơ quan di chuyển, di chuyển chậm chạp kiểu sâu đo.  - Cơ quan di chuyên còn rất đơn giản (mấu lồi cơ và tơ bơi)  - Cơ quan di chuyển đã phân hoá thành chi phân đốt | | | | | - Hải quỳ, san hô  - Thuỷ tức  - Rươi  - Rết |
| 5 | Bộ phận di chuyển đã phân hoá thành các chi có cấu tạo và chức năng khác nhau | - 5 đôi chân bò và 5 đôi chân bơi  - 2 đôi chân bò, 1 đôi chân nhảy.  - Vây bơi các tia vây bơi.  - Chi năm ngón có màng bơi  - Cánh được cấu tạo bằng lông vũ.  - Cánh được cấu tạo bằng màng da.  - Bàn tay, bàn chân cầm nắm. | | | | - Tôm sông  - Châu chấu  -Cá chép, cá trích.  - Ếch, cá sấu  - Hải âu  - Dơi  - Vượn |
| **B1:**GV yêu cầu theo dõi lại nội dung trong phiếu học tập trả lời câu hỏi:  - Sự phức tạp và phân hóa bộ phận di chuyển của động vật thể hiện như thế nào ?  - Sự phức tạp và phân hóa này có ý nghĩa gì ?  **B2**: GV tổng kết lại ý kiến của HS thành 2 vấn đề đó là:  - Sự phân hoá về cấu tạo các bộ phận di chuyển.  - Chuyên hoá dần về chức năng.  **B3**: GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận | | | - HS tiếp tục trao đổi nhóm theo 2 câu hỏi  Yêu cầu  + Từ chỗ chưa có bộ phận di chuyển đến có bộ phận di chuyển đơn giản đến phức tạp dần.  + Sống bám đến di chuyển chậm đến di chuyển nhanh.  + Giúp cho việc di chuyển có hiệu quả.  - Đại diện một vài nhóm trình bày nhóm khác nhận xét bổ sung | | \* Kết luận:  Sự phức tạp hóa và phân hóa của bộ phận di chuyển giúp động vật di chuyển có hiệu quả thích nghi với điều kiện sống. | |

**C. LUYỆN TẬP . 3’**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Cho học sinh trả lời câu hỏi trắc nghiệm

Trong sự phát triển của giới động vật, sự hoàn chỉnh của cơ quan vận động, di chuyển là sự phức tạp hóa:

a. Từ chưa có chi đến thiếu chi rồi đủ chi phân hóa thành nhiều bộ phận

b. Từ chưa có chi đến có chi phân hóa thành nhiều bộ phận

c. Từ số chi chưa hoàn chỉnh đến dủ chi phân hóa thành nhiều bộ phận

d. Từ đủ chi tới tiêu giảm một số chi để tiết kiệm năng lượng cho cơ thể

**D.VẬN DỤNG VÀ TÌM TÒI MỞ RỘNG ( 5’)**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

**\* Vận dụng:**

Cho tập hợp các sinh vật sau: Vịt trời, gà lôi, châu chấu, vượn, hươu, cá chép, giun đất, dơi, kanguru. Hãy sắp xếp thành từng nhóm sinh vật có một, hai, ba hình thức di chuyển

**\* Tìm tòi**

- Nêu những đại diện có 3 hình thức di chuyển, 2 hình thức di chuyển hoặc chỉ có 2 hình thức di chuyển có ở địa phương em?

- Bộ phận di chuyển ở động vật đã có tiến hoá như thế nào? Nêu một vài ví dụ để minh hoạ?

**E. HƯỚNG DẪN HỌC BÀI VỀ NHÀ ( 1’)**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Ôn lại nhóm động đã học

- Đọc mục " Em có biết"

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 54: TIẾN HOÁ VỀ TỔ CHỨC CƠ THỂ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- HS nắm được mức độ phức tạp dần trong tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hoá về cấu tạo và chuyên hoá về chức năng.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kĩ năng so sánh, quan sát, kĩ năng phân tích, tư duy.

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh phóng to hình 54.1SGK.

- HS: chuẩn bị theo nội dung SGK, kẻ bảng SGK rang 176.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

- Kiểm tra sĩ số.

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không

**3. Bài mới**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “ TIẾP SỨC”.

**B2**:Giáo viên chuẩn bị 2 tấm bảng phụ đã ghi các từ khóa ở 2 cột khác nhau và chọn ở mỗi dãy 5 học sinh bất kì:

? Mỗi học sinh trong một hàng chỉ được nối một cặp từ khóa, đội nào nối chính xác và nhanh hơn thì đội đó dành chiến thắng?

**B3**:GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học để hoàn thành câu hỏi.

**B4:**GV: Chúng ta vừa chơi một trò chơi rất sôi động và nhận thấy rằng các loài động vật dù đơn giản hay phức tạp thì chúng cũng có những đặc điểm cấu tạo phù hợp. Vậy tổ chức cơ thể của các loài động vật tiến hóa như thế nào thì bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (** 28’)

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: So sánh một số hệ cơ quan của động vật

Mục tiêu: HS nắm được mức độ phức tạp dần trong tổ chức cơ thể của các lớp động vật

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS quan sát tranh, đọc cá câu trả lời và hoàn thành bảng trong vở bài tập.  **B2:**GV kẻ bảng để HS chữa bài.  - Cá nhân đọc nội dung bảng, ghi nhớ kiến thức.  - Trao đổi nhóm, lựa chọn câu trả lời.  - Hoàn thành bảng. Yêu cầu:  + Xác định được các ngành  + Nêu cầu tạo từ đơn giản đến phức tạp dần.  - Đại diện nhóm lên ghi kết quả vào bảng 1, nhóm khác theo dõi, bổ sung.  - Yêu cầu HS quan sát nội dung bảng kiến thức chuẩn. |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên ĐV | Ngành | Hô hấp | Tuần hoàn | Thần kinh | Sinh dục |
| Trùng biến hình | Động vật nguyên sinh | Chưa phân hoá | Chưa có | Chưa phân hoá | Chưa phân hoá |
| Thuỷ tức | Ruột khoang | Chưa phân hoá | Chưa có | Hình mạng lưới | Tuyến sinh dục không có ống dẫn |
| Giun đất | Giun đốt | Da | Tim đơn giản, tuần hoàn kín | Hình chuỗi hạch | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Châu chấu | Chân khớp | Hệ ống khí | Tim đơn giản, hệ tuần hoàn hở | Chuỗi hạch, hạch não lớn | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Cá chép | Động vật có xương sống | Mang | Tim có 1 tâm nhĩ, 1 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi đi nuôi cơ thể. | Hình ống, bán cầu não nhỏ, tiểu não hình khối trơn | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Ếch đồng trưởng thành | Động vật có xương sống | Da và phổi | Tim có 2 tâm nhĩ, 1 tâm thất, hệ tuần hoàn kín, máu pha nuôi cơ thể | Hình ống, bán cầu não nhỏ, tiểu não nhỏ hẹp | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Thằn lằn bong | Động vật có xương sống | Phổi | Tim có 2 tâm nhĩ, 1 tâm thất có vách ngăn hụt, hệ tuần hoàn kín, máu pha ít nuôi cơ thể | Hình ống, bán cầu não nhỏ, tiểu não phát triển hơn ếch. | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Chim bồ câu | Động vật có xương sống | Phổi và túi khí | Tim có 2 tâm nhĩ và 2 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi nuôi cơ thể. | Hình ống, bán cầu não lớn, tiểu não lớn có 2 mấu bên nhỏ. | Tuyến sinh dục có ống dẫn |
| Thỏ |  | Phổi | Tim có 2 tâm nhĩ và 2 tâm thất, tuần hoàn kín, máu đỏ tươi nuôi cơ thể. | Hình ống, bán cầu não lớn, vỏ chất xám, khe, rãnh, tiểu não có 2 mấu bên lớn. | Tuyến sinh dục có ống dẫn |

Hoạt động 2: Sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể

Mục tiêu: HS chỉ ra được sự phân hoá và chuyên hoá của các hệ cơ quan.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS quan sát lại nội dung bảng và trả lời câu hỏi:  ? Sự phức tạp hoá các hệ cơ quan hô hấp, tuần hoàn, thần kinh, sinh dục được thể hiện như thế nào qua các lớp động vật đã học?  - Cá nhân theo dõi thông tin ở bảng, ghi nhơ kiến thức (lưu ý: theo hàng dọc từng hệ cơ quan).  - Trao đổi nhóm.  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS có thể dựa vào sự hoàn chỉnh của hệ thần kinh liên quan đến tập tính phức tạp để trả lời.  **B2:**GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm và phần bổ sung lên bảng.  **B3**:GV nhận xét đánh giá và yêu cầu HS rút ra kết luận về sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể.  ? Sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể ở động vật có ý nghĩa gì? | + Hệ hô hấp từ chưa phân hóa trao đổi qua toàn bộ da mang đơn giản mang da và phổi phổi  + Hệ tuần hoàn: chưa có tim  tim chưa có ngăn  tim có 2 ngăn  3 ngăn  tim 4 ngăn  + Hệ thần kinh từ chưa phân hoá  đến thần kinh mạng lưới  chuỗi hạch đơn giản  chuỗi hạch phân hoá (não, hầu, bụng…)  hình ống phân hoá não, tuỷ sống.  + Hệ sinh dục: chưa phân hoá  tuyến sinh dục không có ống dẫn  tuyến sinh dục có ống dẫn.  Kết luận  - Sự phức tạp hoá tổ chức cơ thể của các lớp động vật thể hiện ở sự phân hoá về cấu tạo và chuyên hoá về chức năng.  + Các cơ quan hoạt động cơ hiệu quả hơn.  + Giúp cơ thể thích nghi với môi trường sống. |

**C. CỦNG CỐ**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV củng cố nội dung bài : Yêu cầu HS nhắc lại nội dung như bảng SGK.

**D. VẬN DỤNG – TÌM TÒI** ( 5’)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Hãy chứng minh sự phân hóa và chuyên hóa của hệ tuần hoàn và hệ thần kinh của động vật?

**E. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ** (1’)

- Học bài và trả lời câu hỏi SGK.

- Kẻ bảng 1, 2 vào vở.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 55: TIẾN HOÁ VỀ SINH SẢN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**  HS nêu được sự tiến hóa các hình thức sinh sản ở động vật từ đơn giản đến phức tạp. thấy được sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính.

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, ý thức bảo vệ động vật đặc biệt trong mùa sinh sản

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh sinh sản vô tính ở trùng roi, thủy tức

- Tranh về sự chăm sóc trứng và con

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**A.KHỞI ĐỘNG** (5’)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “ TIẾP SỨC”.

**B2**:Giáo viên chuẩn bị 2 tấm bảng phụ đã ghi các từ khóa ở 2 cột khác nhau và chọn ở mỗi dãy 3 học sinh bất kì:

? Mỗi học sinh trog một hàng chỉ được nối một cặp từ khóa, đội nào nối chính xác và nhanh hơn thì đội đó dành chiến thắng?

**B3**:GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học để hoàn thành câu hỏi.

**B4**:GV: Chúng ta vừa chơi một trò chơi rất sôi động và nhận thấy rằng mỗi một loài động vật lại có một hình thức sinh sản đặc trưng và sinh sản ở các loài động vật có sự tiến hóa. Vậy sự tiến hóa về sinh sản ở động vật như thế nào thì bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhay đi nghiên cứu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC (** 25 phút)

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu hình thức sinh sản vô tính

Mục tiêu: Học sinh nêu được khái niệm sinh sản vô tính, các hình thức sinh sản vô tính ở động vật.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi:  + Thế nào là sinh sản vô tính? + Có những hình thức sinh sản vô tính?  - Cá nhân tự đọc tóm tăt trong SGKtr.179 trả lời câu hỏi:  **B2**: GV treo tranh 1 số hình thức sinh sản vô tính ở động vật không xương sống  + Hãy phân tích các cách sinh sản ở thủy tức và trùng roi? (Trùng amíp, trùng giày)  + Tìm một số động vật khác có kiểu sinh sản giống như trùng roi?  **B3**:GV yêu cầu HS rút ra kết luận. | I. Hình thức sinh sản vô tính  - Sinh sản vô tính không có sự kết hợp TB sinh dục đực và cái  - Hình thức sinh sản:  + Phân đôi cơ thể  + Sinh sản sinh dưỡng: Mọc chồi và tái sinh |

Hoạt động 2: Tìm hiểu hình thức sinh sản hữu tính

Mục tiêu: Học sinh nêu được khái niệm sinh sản hữu tínhvà sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản hữu tính thông qua các lớp động vật.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:**GV yêu cầu HS đọc SGK tr.179 trả lời câu hỏi:  + Thế nào là sinh sản hữu tính?  + So sánh sinh sản vô tính với sinh sản hữu tính ( bằng cách hoàn thành bảng 1)  **B2:** GV kẻ bảng để HS so sánh.  - Đại diện các nhóm lên ghi kết quả vào bảng  - Nhóm khác nhận xét bổ sung  - Từ nội dung bảng so sánh này hãy rút ra nhận xét gì?  + Em hãy kể tên một số ĐVKXS và ĐVCXS sinh sản hữu tính mà em biết?  - GV phân tích …  **B3:**GV yêu cầu trả lời câu hỏi  + Hãy cho biết giun đất, giun đũa cơ thể nào là lưỡng tính, phân tính và có hình thức thụ tinh ngoài hoặc thụ tinh trong ?  - GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận hình thức sinh sản hữu tính và sinh sản hữu tính.  + Hình thức sinh sản hữu tính hoàn thiện dần qua các lớp ĐV được thể hiện như thế nào?  - GV tổng kết ý kiến của các nhóm thông báo đó là những đặc điểm thể hiện sự hoàn thiện hình thức sinh sản hữu tính  - GV yêu cầu các nhóm hoàn thành bảng SGKtr.80  - GV kẻ sẵn bảng này treo để HS chữa  **B4**: GV cho HS theo dõi bảng kiến thức chuẩn  - Dựa vào bảng trên trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + Thụ tinh trong ưu việt hơn thụ tinh ngoài như thế nào?  + Sự đẻ con ưu việt hơn so với đẻ trứng như thế nào?  + Tại sao sự phát triển trực tiếp lại tiến hóa hơn so với sự phát triển gián tiếp?  + Tại sao hình thức thai sinh lại tiến bộ nhất trong giới động vật?  - GV ghi tóm tắt ý kiến của các nhóm để các nhóm khác theo dõi  - GV thông báo đáp án đúng yêu cầu HS rút ra kết luận: sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản | II. Hình thức sinh sản hữu tính  1. Sinh sản hữu tính  - Là hình thức sinh sản có sự kết hợp giữa TB sinh dục đực và cái tạo thành hợp tử  2. Sự tiến hóa hình thức sinh sản hữu tính.  - Sự hoàn chỉnh các hình thức sinh sản thể hiện :  + Thụ tinh ngoài → thụ tinh trong  + Đẻ nhiều trứng→ đẻ ít trứng→đẻ con.  + Phôi phát triển có biến thái → phát triển trực tiếp không có nhau thai→phát triển trực tiếp có nhau thai  + Con non không được nuôi dưỡng→được nuôi dưỡng bằng sữa mẹ→được học tập thích nghi với cuộc sống. |

**C. CỦNG CỐ**:

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV nhắc lại nội dung chính của bài

**D. VẬN DỤNG – TÌM TÒI**( 6’)

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng: Hãy kể các hình thức sinh sản ở động vật và sự phân biệt các hình thức sinh sản đó.

- Tìm tòi: Giải thích sự tiến hoá hình thức sinh sản hữu tính? Cho ví dụ?

**E. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài cũ và trả lời câu hỏi SGK. Đọc mục " Em có biết"

- Ôn tập đặc điểm chung các ngành động vật đã học

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 56: CÂY PHÁT SINH GIỚI ĐỘNG VẬT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nêu được bằng chứng chứng minh mối quan hệ giữa các nhóm động vật là các di tích hóa thạch. HS đọc được vị trí quan hệ họ hàng của các nhóm động vật trên cây phát sinh động vật

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, ý thức bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh sơ đồ H56.1 SGK

- Tranh cây phát sinh giới động vật

- Ôn lại kiến thức đã học về đặc điểm chung các ngành động vật

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Gv đưa ra hình ảnh các loài động vật thuộc các ngành khác nhau và treo 2 bảng phụ lên bảng

Chia lớp thành 2 dãy, mỗi dãy chọn 1 bạn hs, gv yêu cầu học sinh liên hệ kiến thức đã học lên bảng dán các bức tranh vào bảng phụ theo thứ tự tăng dần sự tiến hóa của các loài động vật đó

Trong cùng một khoảng thời gian hs nào dán nhanh vầ chính xác hơn thì nhóm đó chiến thắng

Từ kết quả trò chơi giáo viên dẫn dắt các loài động vật có quan hệ nguồn gốc với nhau

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật

Mục tiêu: HS thấy được di tích hóa thạch là bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**: GV yêu cầu HS quan sát hình182 SGK trả lời câu hỏi  + Làm thế nào để biết các nhóm động vật có mối quan hệ với nhau? (Di tích hóa thạch cho biết quan hệ các nhóm động vật)  + Đánh dấu đặc điểm của lưỡng cư cổ với cá vây chân cổ và đặc điểm của lưỡng cư cổ giống lưỡng cư ngày nay? (Lưỡng cư cổ, cá vây chân cổ có vảy, vây đuôi, nắp mang)  + Đánh dấu đặc điểm của chim cổ giống bò sát và chim ngày nay? (có 4 chi, 5 ngón. Chim cổ giống BS: có răng, có vuốt, đuôi dài có nhiều đốt. Chim cổ giống chim ngày nay: có cánh, lông vũ)  + Những đặc điểm giống và khác nhau đó nói lên điều gì về mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm động vật ?( nguồn gốc động vật)  - Đại diện nhóm trình bày kết quả  **B2**: GV ghi tóm tắt ý kiến của nhóm lên bảng  **B3**: GV nhận xét và thông báo ý kiến đúng của nhóm  **B4**: GV cho HS rút ra kết luận | I. Bằng chứng về mối quan hệ giữa các nhóm động vật  - Di tích hóa thạch của các động vật cổ có nhiều đặc điểm giống động vật hiện nay  - Những loài động vật mới được hình thành có đặc điểm giống tổ tiên của chúng |

Hoạt động 2: Cây phát sinh giới động vật

Mục tiêu: Nêu được vị trí của các ngành động vật và mối quan hệ họ hang của các ngành động vật.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV giảng: những cơ thể có tổ chức càng giống nhau phản ánh mối quan hệ nguồn gốc càng gần nhau  **B2**: GV yêu cầu quan sát hình H56.3 tr.183  đọc SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi :  + Cây phát sinh giới động vật biểu thị điều gì? (mức độ quan hệ họ hàng của các nhóm)  + Tại sao khi quan sát cây phát sinh lại biết được số lượng loài của nhóm động vật nào đó? (Kích thước trên cây lớn thì số loài đông)  + Ngành chân khớp có quan hệ họ hàng với ngành nào? (ngành thân mềm)  + Chim và thú có quan hệ với nhóm nào?  - GV hỏi: Vì sao lựa chọn các đặc điểm đó ?  **B3**: GV yêu cầu HS rút ra kết luận  - GV giảng giải: Khi 1 nhóm ĐV mới xuất hiện chúng phát sinh biến dị cho phù hợp với môi trường & dần dần thích nghi, ngày nay di khí hậu ổn định nên mỗi loài tồn tại thích nghi môi trường.  **B4**: GV y/c hs rút ra kết luận: | II. Cây phát sinh giới động vật  - Cây phát sinh giới động vật phản ánh mối quan hệ họ hàng giữa các loài sinh vật. |

**C. CỦNG CỐ**:

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV dùng tranh cây phát sinh động vật → yêu cầu HS trình bày mối quan hệ họ hàng giữa các nhóm động vật

**D. VẬN DỤNG- TÌM TÒI MỞ RỘNG**

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Vận dụng:

Căn cứ vào đâu có thể kết luận giữa các nhóm động vật có mối quan hệ họ hàng ?

- Tìm tòi:

Người ta đã tìm thấy di tích hóa thạch động vật ở những đâu của Việt Nam? Điều đó có ‎ nghĩa gì?

**E. HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

- HS kẻ phiếu học " Sự thích nghi của ĐV ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng vào vở bài tập

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**CHƯƠNG VIII: ĐỘNG VẬT VÀ ĐỜI SỐNG CON NGƯỜI**

**BÀI 57: ĐA DẠNG SINH HỌC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**  HS hiểu được đa dạng sinh học thể hiện ở số loài, khả năng thích nghi cao của ĐV với các điều kiện sống khác nhau

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát so sánh, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, ý thức bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tư liệu về ĐV ở môi trường đới lạnh và nóng.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

**B1**:Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “BẠN CÓ BIẾT”.

**B2**:Giáo viên chọn ở hai dãy lớp mỗi dãy 3 học sinh lên bảng xếp thành 2 hàng và yêu cầu:

? Một thành viên của 1 hàng kể tên một loài động vật ở nước ta. Nhiệm vụ của thành viên đội đối diện phải đưa ra đúng môi trường sống của loài động vật đó?

**B3**:GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức thực tế và sự hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi.

**B4**:GV: Các em đã biết nước ta là một nước có khí hậu nhiệt đới gió mùa và nước ta có đa dạng sinh học rất cao. Vậy đa dạng động vật ở môi trường nhiệt đới gió mùa như thế nào và lợi ích của đa dạng sinh học ra sao thì bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi tìm hiểu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Tìm hiểu sự đa dạng sinh học

Mục tiêu: Học sinh biết đa dạng sinh học là gì và môi trường sống phổ biến của động vật

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:Yêu cầu nghiên cứu SGK tr.185 trả lời câu hỏi:  + Sự đa dạng sinh học thể hiện như thế nào? + Vì sao có sự đa dạng về loài?  - Cá nhân tự đọc thông tin SGK  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác bổ sung.  **B2**:GV nhận xét ý kiến đúng sai các nhóm  - Yêu cầu HS tự rút ra kết luận | I. Sự đa dạng sinh học  - Sự đa dạng sinh học biểu thị bằng số lượng loài  - Sự đa dạng loài là do khả năng thích nghi của động vật với điều kiện sống khác nhau. |

Hoạt động 2: Đa dạng sinh học của động vật ở môi trường

đới lạnh và hoang mạc đới nóng.

Mục tiêu: Học sinh nêu được đặc điểm thích nghi đặc trưng của ĐV ở các môi trường này.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK trao đổi nhóm hoàn thành phiếu học tập  **B2**: GV kẻ phiếu học tập này nên bảng.  - Yêu cầu các nhóm chữa phiếu học tập.  - Cá nhân tự đọc thông tin SGK tr.185-6 ghi nhớ kiến thức  - Trao đổi nhóm theo các nội dung trong phiếu học tập  - Thống nhất ý kiến trả lời yêu cầu  - đại diện nhóm lên bảng ghi câu trả lời của nhóm mình  **B3:** GV ghi ý kiến bổ sung vào bên cạnh  - GV hỏi các nhóm :  + Tại sao lựa chọn câu trả lời ?  + Dựa vào đâu để lựa chọn câu trả lời ?  - GV nhận xét nội dung đúng sai của các nhóm yêu cầu quan sát phiếu chuẩn kiến thức.  **B4:** GV yêu cầu HS tiếp tục trao đổi nhóm trả lời câu hỏi:  + Nhận xét gì về cấu tạo và tập tính của ĐV ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng?  + Vì sao ở 2 vùng này số loài ĐV lại ít?  + Nhận xét mức độ đa dạng của ĐV ở 2 môi trường này?  - Từ kiến thức các nhóm GV tổng kết lại cho HS tự rút ra kết luận | II. Đa dạng sinh học của động vật ở môi trường đới lạnh và hoang mạc đới nóng.  - Đặc điểm của động vật ở môi trường đới lạnh:  + Bộ lông dày rậm, lớp mỡ dưới da dày.  +Có bộ lông màu trắng.  + ngủ đông, di cư về mùa đông.  + Hoạt động ban ngày vào mùa hạ.  - Môi trường hoang mạc đới nóng.  + Chân cao móng rộng, có đệm thịt dày.  + Chân dài.  + Bướu mỡ ở lạc đà.  + Có bộ lông màu xám.  + Hoạt động chủ yếu vào ban đêm.  + Có khả năng đi xa, có khả năng nhịn khát.  + Di chuyển bằng cách quăng thân.  + Có tập tính vùi sâu trong cát.  - Sự đa dạng của động vật ở môi trường đặc biệt rất thấp  - Chỉ có những loài có khả năng chịu đựng cao thì mới tồn tại được |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV cho HS làm bài tập…

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

\* Vận dụng

Hãy giải thích các đặc điểm thích nghi của động vật ở môi trường hoang mạc đới nóng và môi trường đới lanh?

\* Tìm tòi

Hãy nhận xét về sự đa dạng sinh học ở địa phương em? Giải thích rõ vì sao lại có sự đa dạng đó?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 58: ĐA DẠNG SINH HỌC (tiếp)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**  HS thấy được sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng. HS chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống..

**2. Kĩ năng:**  Rèn kĩ năng phân tích tổng hợp suy luận, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, ý thức bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tư liệu về ĐV ở môi trường nhiệt đới gió mùa.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

1. Ổn định tổ chức

**2. Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

- GV thông báo:

+ Đa dạng sinh học là ĐK đảm bảo phát triển ổn định tính bền vững của môi trường , hình thành khu du lịch

Cơ sở hình thành các hệ sinh thái đảm bảo sự chu chuyển ôxi giảm xói mòn.

Tạo cơ sở vật chất để khai thác nguyên liệu

+ Vì sao trên đồng ruộng gặp 7 loài rắn cùng sống mà không hề cạnh tranh với nhau?

+ Vì sao nhiều loài cá sống được trong cùng 1 ao?

+ Tại sao số lượng loài phân bố ở một nơi lại có thể rất nhiều ?

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1:

Hoạt động 1: Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa

**Mục tiêu:** HS thấy được sự đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa cao hơn ở đới lạnh và hoang mạc đới nóng.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu  + Đọc thông tin SGK nội dung bảng tr189  + Theo dõi VD trong một ao thả cá …  + Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa thể hiện thế nào?  - Cá nhân tự đọc thông tin SGK ghi nhớ kiến thức về các loài rắn  + Chú ý tới tầng nước khác nhau trong ao hồ  - Thảo luận thống nhất ý kiến hoàn thành câu trả lời  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác nhận xét bổ sung  - Một vài HS trả lời, HS khác bổ sung  **B2**: GV đánh giá ý kiến của nhóm  **B3:** GV hỏi tiếp:  + Vì sao ĐV ở môi trường nhiệt đới nhiều hơn so với đới nóng và đới lạnh?  **B4**: GV yêu cầu HS tự rút ra kết luận | I. Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa  - Đa dạng sinh học ở môi trường nhiệt đới gió mùa rất phong phú.  - Số lượng loài nhiều do chúng thích nghi với điều kiện sống. |

Hoạt động 2: Những lợi ích của đa dạng sinh học

**Mục tiêu:** HS chỉ ra được những lợi ích của đa dạng sinh học trong đời sống..

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1:** GV yêu cầu nghiên cứu SGK trả lời cầu hỏi  + Đa dạng sinh học mang lại lợi ích gì về thực phẩm, dược phẩm,…  **B2:** GV cho các nhóm trả lời và bổ sung cho nhau  **B3**:GV hỏi thêm:  + Trong giai đoạn hiện nay đa dạng sinh học còn có giá trì gì đối với sự tăng trưởng kinh tế đất nước ?  - HS nêu được giá trị xuất khẩu mạng lại lợi nhuận cao và uy tín trên thị trờng thế giới  VD Cá Basa, tôm hùm, tôm càng xanh… | II. Những lợi ích của đa dạng sinh học  - Sự đa dạng sinh học mang lại giá trị kinh tế lớn cho đất nước.  - Cung cấp thực phẩm: Nguồn dinh dưỡng chủ yếu của con người.  - Dược phẩm: 1 số bộ phận của ĐV làm thuốc có giá trị: xương, mật)  - Trong nông nghiệp: Cung cấp phân bón, sức kéo…  - Giá trị khác: Làm cảnh, đồ mĩ nghệ, làm giống.  - Một số loài có tác dụng tiêu diệt sinh vật gây hại. |

Hoạt động 3: Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và

việc bảo vệ đa dạng sinh học

**Mục tiêu:** Nguyên nhân nào dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học ở VN và thế giới.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu nghiên cứu SGK kết hợ hiểu biết thực tế trao đổi nhóm →trả lời câu hỏi:  + Nguyên nhân nào dẫn đến suy giảm đa dạng sinh học ở VN và thế giới ?  + Chúng ta cần có biện pháp nào để bảo vệ đa dạng sinh học ?  + Các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học dựa trên cơ sở khoa học nào?  **B2**:GV cho các nhóm trao đổi đáp án hoàn thành câu trả lời  **B3:**GV yêu cầu liên hệ thực tế  + Hiện nay chúng ta đã làm gì để bảo đa dạng sinh học?  - Đại diện nhóm trình bày đáp án nhóm khác bổ sung  **B4:** GV cho HS tự rút ra kết luận | III. Nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và việc bảo vệ đa dạng sinh học  - Nguyên nhân:  + Do chặt phá rừng bừa bãi ảnh hưởng đến môi trường sống của động vật  + Săn bắt ĐV, sử dụng thuốc BVTV    - Để bảo vệ đa dạng sinh học cần:  + Nghiêm cấm khai thác rừng bừa bãi  + Cấm săn bắt, buôn bán ĐV quý hiếm  + Thuần hóa, lai tạo giống để tăng độ đa dạng sinh học và độ đa dạng về loài.  + Đẩy mạnh các biện pháp chống ô nhiễm môi trường.  - Xây dựng các khu bảo tồn, vườn quốc gia.  - Tuyên truyền cho mọi người về lợi ích của đa dạng sinh học. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV sử dụng câu hỏi 1,2 SGK

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

\* Vận dụng

Hãy kể tên các lợi ích của đa dạng sinh học ở địa phương em?

\* Tìm tòi

Em đã làm gì để bảo vệ sự đa dạng sinh học?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu thêm về đa dạng sinh học trên đài báo

- Kẻ phiếu học tập vào vở" Các biện pháp đấu tranh sinh học "

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 59 : BIỆN PHÁP ĐẤU TRANH SINH HỌC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nêu được khái niệm đấu tranh sinh học. Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch. Nêu được nhưng ưu điểm và nhược điểm của biện pháp đấu tranh sinh học

**2. Kĩ năng:** Rèn kĩ năng quan sát so sánh tư duy tổng hợp, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, bảo vệ môi trường , ý thức bảo vệ động vật.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tư liệu về đấu tranh sinh học

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu những nguy cơ suy giảm đa dạng sinh học và biện pháp bao vệ đa dạng sinh học?

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “ GHÉP TRANH”.

**B1**:Giáo viên chuẩn bị các bức tranh và chọn ở mỗi dãy 3 học sinh bất kì:

? Mỗi học sinh trog một hàng chỉ được ghép một cặp tranh về 1 loài động vật và thức ăn của chúng, đội nào ghép chính xác và nhanh hơn thì đội đó dành chiến thắng?

**B2**: GV yêu cầu HS nhớ lại kiến thức đã học và liên hệ kiến thức thực tế để hoàn thành

câu hỏi

**B3**:GV: Chúng ta vừa chơi một trò chơi rất sôi động và nhận thấy rằng mỗi loài động vật lại sử dụng một sinh vật khác hoặc sản phẩm của một loài sinh vật làm thức ăn. Con người đã ứng dụng kiến thức này để sử dụng các loài động vật tiêu diệt các loài động vật có hại, biện pháp này được gọi là đấu tranh sinh tồn. Vậy có các biện pháp đấu tranh sinh tồn nào, ưu điểm và hạn chế của biện pháp đó ra sao thì bài học hôm nay chúng ta sẽ cùng nhau đi nghiên cứu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

Hoạt động 1: Thế nào là biện pháp đấu tranh sinh học?

**Mục tiêu:** HS nêu được khái niệm đấu tranh sinh học

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV cho HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi:  + Thế nào đấu tranh sinh học?  Cho VD về đấu tranh sinh học  - Cá nhân tự đọc thông tin GK tr.192 trả lời câu hỏi:  - Yêu nêu được: Dùng sinh vật tiêu diệt SV gây hại  VD mèo diệt chuột  **B2**: GV giải thích SV tiêu diệt SV có hại gọi là thiên địch  **B3**: GV thông báo các Biện pháp đấu tranh sinh học | I. Biện pháp đấu tranh sinh học  - Đấu tranh sinh học là cách sử dụng những thiên địch, gây bệnh truyền nhiễm và gây vô sinh cho sinh vật gây hại, nhằm hạn chế tác động của sinh vật gây hại. |

Hoạt động 2: Những biện pháp đấu tranh sinh học

**Mục tiêu:** Thấy được các biện pháp chính trong đấu tranh sinh học là sử dụng các loại thiên địch.

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV yêu cầu HS nghiên cứu SGK quan sát H59.1 và hoàn thành phiếu học tập  **B2:**GV kẻ phiếu học tập lên bảng  - GV gọi các nhóm lên viết kết quả trên bảng.  - Đại diện nhóm ghi kết quả của nhóm. Nhóm khác bổ sung ý kiến.  **B3:** GV thông báo kết quả đúng của các nhóm và yêu cầu theo dõi kiến thức chuẩn  **B4**:GV yêu cầu  + Giải thích biện pháp gây vô sinh để diệt SV gây hại  - GV thông báo thêm một số thông tin… | II. Những biện pháp đấu tranh sinh học  - Có 3 biện pháp đấu tranh sinh học:  1. Sử dụng thiên địch  a. Sử dụng thiên địch tiêu diệt sinh vật gây hại.  b. Sử dụng thiên địch đẻ trứng kí sinh vào sinh vật gây hại hay trứng của sâu hại.  2. Sử dụng vi khuẩn gây bệnh truyền nhiễm cho sinh vật gây hại  3. Gây vô sinh tiêu diệt động vật gây hại |

\* Hoạt động 3: Những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học

**Mục tiêu:** Nêu được nhưng ưu điểm và nhược điểm của biện pháp đấu tranh sinh học

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV cho HS nghiên cứu SGK trao đổi nhóm trả lời câu hỏi?  + Đấu tranh sinh học có những ưu điểm gì?  + Hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học là gì ?  - Mỗi cá nhân tự thu thập kiến thức kiến thức ở thông tin trong SGK tr.194.  - Đại diện nhóm trình bày kết quả nhóm khác bổ sung  **B2**: GV ghi tóm tắt ý kiến của nhóm  **B3**:GV tổng kết ý kiến đúng của các nhóm cho HS rút ra kết luận | III. Những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học  - Ưu điểm: của biện pháp đấu tranh sinh học: tiêu diệt nhiều SV gây hại, tránh ô nhiễm môi trường.  - Nhược điểm:  + Đấu tranh sinh học chỉ có hiệu quả ở nơi có khí hậu ổn định.  + Thiên địch không diệt được triệt để sinh vật gây hại. |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Nêu những biện pháp đấu tranh sinh học?

- Nêu những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học. Cho ví dụ.

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

\* Vận dụng

- Nêu những biện pháp đấu tranh sinh học mà gia đình, địa phương em đã dùng?

Nêu ưu điểm và hạn chế của những biện pháp đấu tranh sinh học đó?

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Tìm hiểu thêm về động vật quý hiếm.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 60: ĐỘNG VẬT QUÍ HIẾM**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:** HS nắm được khái niệm về động vật quí hiếm. Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quí hiếm ở VN từ đó đề ra biện pháp bảo vệ động vật quí hiếm

của biện pháp đấu tranh sinh học

**2. Kĩ năng:**  Rèn kĩ năng quan sát so sánh, phân tích tổng hợp, kĩ năng hoạt động nhóm

**3. Thái độ:** Giáo dục ý thức học tập, yêu thích môn học, bảo vệ môi trường , ý thức bảo vệ động vật quí hiếm.

**4. Năng lực:**

- Năng lực tư duy sáng tạo, tự học, tự giải quyết vấn đề

- Năng lực phản hồi, lắng nghe tích cực, hợp tác trong quá trình thảo luận.

**II. ĐỒ DÙNG DẠY VÀ HỌC**

- Tranh ảnh về một số ĐV quí hiếm như: Hổ, báo, tê giác, sư tử.

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ổn định tổ chức**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

- Nêu những ưu điểm và hạn chế của biện pháp đấu tranh sinh học. Cho ví dụ.

**3. Bài mới:**

**A. KHỞI ĐỘNG**

**- Mục tiêu**: ***Tạo tình huống/vấn đề học tập mà HS chưa thể giải quyết được ngay...kích thích nhu cầu tìm hiểu, khám phá kiến thức mới.***

Giáo viên hướng dẫn học sinh tiến hành khởi động thông qua hoạt động chơi trò chơi “ TIẾP SỨC”.

**B1**:Giáo viên chọn ở mỗi dãy 5 học sinh bất kì xếp thành 2 hàng:

? Mỗi học sinh trog một hàng ghi trên bảng tên một loài động vật quý hiếm ở nước ta mà em biết, các học sinh ở mỗi đội tiếp sức với nhau. Trong thời gian 3 phút đội nào ghi được nhiều loài động vật hơn thì đội đó dành chiến thắng?

**B2**:GV yêu cầu HS sử dụng kiến thức thực tế và hiểu biết của mình đẻ hoàn thành câu hỏi.

**B3**:GV: Động vật rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên nhiều loài động vật chỉ còn lại số lượng rất ít, những loài động vật này được gọi là động vật quý hiếm. Vậy động vật quý hiếm là gì, ở Việt Nam có các cấp độ tuyệt chủng của động vật quý hiếm nào thì bài học hôm nay chúng ta sẽ đi nghiên cứu.

**B. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI.**

**- Mục tiêu: *Trang bị cho HS những KT mới liên quan đến tình huống/vấn đề học tập nêu ra ở HĐ Khởi động.***

\* Hoạt động 1: Thế nào là động vật quí hiếm?

**Mục tiêu:** HS nắm được khái niệm về động vật quí hiếm

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B1**:GV cho HS nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi: + Thế nào gọi là động vật quí hiếm?  + Kể tên một số động vật quí hiếm mà em biết?  - HS đọc thông tin SGK tr.196 thu nhận kiến thức.  - Đại diện nhóm trình bày ý kiến HS nhận xét và bổ sung.  **B2:**GV thông báo thêm cho HS về động vật quí hiếm như : Sói đỏ, phượng hoàng đất…  - Yêu cầu HS rút ra kết luận | I. Động vật quí hiếm  - Động vật quí hiếm là những động vật có giá trị về: thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu công nghệ, làm cảnh, khoa học, xuất khẩu… và là những động vật sống trong thiên nhiên trong vòng 10 năm trở lại đây đang có số lượng giảm sút. |

Hoạt động 2: Ví dụ minh họa các cấp độ tuyệt chủng

của động vật quí hiếm VN

**Mục tiêu:** Thấy được mức độ tuyệt chủng của các động vật quí hiếm ở VN từ đó đề ra biện pháp bảo vệ động vật quí hiếm

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| - Đọc các câu trả lời lựa chọn quan sát hình SGK tr.197 hoàn thành bảng 1 " Một số động vật quí hiếm ở VN"  **B1**:GV kẻ bảng 1 cho HS chữa bài  - GV gọi nhiều HS lên ghi để phát huy tính tích cực của HS  **B2**:GV thông báo ý kiến đúng  - GV hỏi: Qua bảng này cho biết:  + Động vật quí hiếm có giá trị gì? + Em có nhận xét gì về cấp độ đe dọa truyệt chủng của động vật quí hiếm?  + Hãy kể thêm động vật quí hiếm mà em biết?  **B3**:GV yêu cầu HS rút ra kết luận | - Các cấp độ tuyệt chủng Động vật quí hiếm ở Việt Nam biểu thị:  + Rất nguy cấp(CR)  + Nguy cấp (EN)  + Sẽ nguy cấp(LR)  + Ít nguy cấp (VU)  - Một số loài nguy cơ tuyệt chủng rất cao, tuỳ vào giá trị sử dụng của con người.  + Sao la, tê giác một sừng, phượng hoàng đất… |

Hoạt động 3: Bảo vệ động vật quý hiếm

**Mục tiêu:** Cần có những biện pháp để bảo vệ động vật quý hiếm

|  |  |
| --- | --- |
| Hoạt động của GV và HS | Nội dung kiến thức trọng tâm |
| **B4:** GV yêu cầu học sinh liên hệ thực tế trả lời câu hỏi:  - Vì sao phải bảo vệ động vật quý hiếm?  - Cần có những biện pháp gì để bảo vệ động vật quý hiếm?  - Yêu cầu HS liên hệ bản thân phải làm gì để bảo vệ động vật quý hiếm? | + Bảo vệ động vật quý hiếm vì chúng có nguy cơ tuyệt chủng.  + Cấm săn bắn, bảo vệ môi trường sống của chúng.  + Tuyên truyền giá trị của các động vật quý hiếm.  + Thông báo nguy cơ tuyệt chủng của động vật quý hiếm |

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- Thế nào là động vật quí hiếm ?

Phải bảo vệ động vật quí hiếm như thế nào?

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Tìm hiểu động vật có giá trị kinh tế ở địa phương

**6. Hướng dẫn học bài ở nhà:**

- Học bài trả lời câu hỏi SGK

- Đọc mục " Em có biết"

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 63: ÔN TẬP HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU :**

- Kiến thức học sinh nêu được sự tiến hoá của giới động vật từ thấp đến cao, từ đơn giãn đến phức tạp.

- Học sinh thấy được sự thích nghi của động vật với môi trường sống, chỉ rõ giá trị nhiều mặt của giới động vật .

- Kĩ năng : Rèn kĩ năng phân tích, tổng hợp kiến thức.

- Giáo dục : Giáo dục học sinh ý thức học tập yêu thích bộ môn.

**II. CHUẨN BỊ :**

- Giáo viên hướng dẫn học sinh chuẩn bị nội dung ôn tập trước ở nhà

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

**1. ổn định lớp**

**2. Tiến trình ôn tập**

HOẠT ĐỘNG I : TÌM HIỂU SỰ TIẾN HOÁ CỦA GIỚI ĐỘNG VẬT

Mục tiêu : Học sinh thấy được sự tiến hoá của giới động vật từ đơn giãn đễn phức tạp

|  |  |
| --- | --- |
| - GV : yêu cầu học sinh nghiên cứu thông tin SGK, thảo luận theo nhóm và hoàn thành bảng 1 “ Sự tiến hoá của giới động vật”  - Đại diện một vài nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung.  - GV nhận xét và thông báo đáp án đúng | Yêu cầu : Tên ngành; đặc điểm tiến hoá phải từ thấp đến cao; con đại diện phải điển hình. |

Đáp án : Bảng 1 :Sự tiến hoá của giới động vật

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đặc điểm | Cơ thể  đơn bào | Cơ thể đa bào | | | | |
| Đối xứng toả tròn | Đối xứng hai bên | | | |  |
| Cơ thể mềm | Cơ thể mềm có vỏ đá vôi | Cơ thể có bộ xương ngoài bằng ki tin | Cơ thể có bộ xương trong |
| Ngành | ĐVNS | Ruột khoang | Giun dẹp  Giun tròn  Giun đốt | Thân mềm | Chân khớp | ĐVCXS |
| Đại diện | Trùng roi | Thuỷ tức | Sán lông, sán lá gan, sán dây.  Giun đũa, giun kim, giun rễ lúa  Giun đất | Trai sông, ốc, sò, hến | Tôm sông,cua đồng, bò cạp,. Châu chấu. | Cá, ếch, thằn lằn,  rắn,cá sấu, Đà điểu, chim cánh cụt, gà chim bồ câu, thỏ |

|  |  |
| --- | --- |
| Giới động vật đã tiên hóa như thế nào ? | Sự tiến hoá của giới động vật thể hiện sự phức tạp hoá về tổ chức cơ thể, bộ phận di chuyển.  Giới động vật đã phát triển theo hướng từ đơn giãn đến phức tạp và theo hướng thích nghi |

HOẠT ĐỘNG II : TÌM HIỂU SỰ THÍCH NGHI THỨ SINH

**Mục tiêu:**

|  |  |
| --- | --- |
| GV : Hướng dẫn học sinh nghiên cứu thông tin và cho biết :  + Sự thích nghi thứ sinh là gì ?  + Trong lớp bò sát và lớp chim đã có những trường hợp nào cụ thể, thể hiện sự thích nghi thứ sinh trở lại môi trường nước?  Giáo viên Phân tích chi trước cá voi tuy hình dáng bên ngoài giống vây cá, song bộ xương chi bên trong có cấu trức chi năm ngón của ĐVCXS ở cạn, chứng tỏ tổ tiên của cá voi là ĐVCXS ở cạn. | -Hiện tượng thích nghi thứ sinh : Có những loại động vật có xương sống sau khi đã chuyển lên môi trường ở cạn và đã thích nghi với môi trường này, song con cháu của chúng ( khi nguồn sống trên cạn không đáp ứng đủ ) lại đi tìm nguồn sống trong môi trường nước. Chúng trở lại sống và có cấu tạo thích nghi với môi trường nước đó chính là hiện tượng thích nghi thứ sinh.  Bò sát : Cá sấu; rùa biển; ba ba..  Chim : Chm cánh cụt, vịt nuôi, ngổng nuôi |

HOẠT ĐỘNG III : TẦM QUAN TRỌNG THỰC TIỄN CỦA ĐỘNG VẬT

Mục tiêu:

|  |  |
| --- | --- |
| - Học sinh thảo luận theo nhóm và hoàn thành bảng 2 SGK .  - Đại diện nhóm trình bày, nhóm khác bổ sung .  - GV :Nhận xét và thông báo đáp án |  |

Đáp án bàng 2 : Những động vật có tầm quan trọng trong thực tiễn

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT | Tầm quan trọng thực tiễn | Tên động vật | |
| Động vật không xương sống | Động vật có xương sống |
| Động vật có ích | Thực phẩm  ( vật nuôi, đặc sản ) | Bào ngư, sò huyết, tôm hùm, cua bể, cà cuống. | Gia súc, gia cầm ( cho thịt sữa ), yến ( tổ yến ), ba ba. |
| Dược liệu | Ông ( Tổ ong, mật ong ), bò cạp.. | Tắc kè, rắn hổ mang, rắn cạp nong ( rượu ngâm ), Hươu nai, khỉ, hổ .. ( cao chữa bệnh ) |
| Công nghệ ( vật liệu, mĩ nghệ, hương liệu ) | Rệp cánh kiến( tổ cánh kiến ), ốc xà cừ, trai ngọc, tằm, san hô .. | Hươu xạ ( xạ hương ), hổ ( xương ), đồi mồi, trâu, báo ( da, lông ) |
|  | Nông nghiệp | Ong mắt đỏ, kiến vóng, côn trùng ăn sâu, côn trùng thụ phấn | Trâu, bò ( sức kéo, phân bón),Thằn lằn, ếch đồng, chim ( ăn sâu bọ ), rắn, mèo.. ( tiêu diệt chuột ), chim, thú ( phát tán hạt cây rừng ) |
| Làm cảnh | Những ĐV có hình thái lạ, đẹp.. được dùng làm trang trí, làm cảnh. | Chim cảnh ( hoạ mi , khiếu, yểng), cá cảnh |
| Vai trò trong tự nhiên | Giun đất, sâu bọ thụ phấn cho cây trồng, phân nhỏ lá thực vật cung cấp trở lại chất dinh dưỡng cho cây cây trồng trong tự nhiên.  Trai, sò, ốc, hến, làm sạch môi trường nước trong tự nhiên | Chim thú phát tán cây rừng |
| Động vật có hại | Đối với nông nghiệp | Bướm, sâu, rầy các loại sâu bọ có hại cho cây trồng | Lợn rừng ( phá hoại nương rẩy ) cu gáy, gà rừng ( ăn hạt), chuột phá hoại mùa màng, cây cối, hoa màu.. |
| Đối với đời sống con người | Mối , mọt | Bồ nông ( bắt cá ), diều hâu ( bắt gà, chim), chuột phá hoại dụng cụ trong gia đình |
| Đối với sức khoẻ con người |  | Chuột, mèo, chó mang mầm bệnh có hại |

**3.Củng cố :**

- Mục tiêu: Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

Giáo viên hệ thống hoá những ngành động vật đã học trong chương trình sinh lớp.

**4. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

- Mục tiêu:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Trùng a míp, ruồi txe ( gây bệnh ngủ ), chấy rận, cái ghẻ, giun sán, gây nhiều bệnh nguy hiểm, một số động vật trung gian truyền bệnh

**5. Dặn dò :**

-Học sinh về nhà ôn tập kĩ chuẩn bị kiểm tra học kì II

-Chuẩn bị dụng cụ, sách vở, đồ dùng cá nhân cho buổi tham quan thiên nhiên vào tuần học sau

\* **Rút kinh nghiệm bài học:**

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**KIỂM TRA HỌC KÌ II**

**I. MỤC TIÊU:**

- Giúp GV đánh giá được kết quả học tập cuả học sinh về kiến thức kỹ năng và vận dụng, qua kiểm tra hs rút kinh nghiệm cải tiến phương pháp học tập.

- Giúp học sinh hệ thống hóa và khắc sâu kiến thức trong chương trình sinh 7

- Giáo dục cho hs có ý thức học tập.

**II. ĐỀ RA**

A.Thiết kế ma trận đề kiểm tra Sinh học 7

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủ đề | Nhận biết | Thông hiểu | Vận dụng cấp độ | |
| Thấp | Cao |
| Lớp lưỡng cư | Nêu được vai trò của Lưỡng cư đối với đời sống con người. |  |  |  |
| 1 câu:  2,5đ = 25% | 1 câu:  2,5đ = 25% |  |  |  |
| Lớp bò sát | Nêu được vai trò của Bò sát đối với đời sống con người. |  |  |  |
| 1 câu:  2,5đ = 25% | 1 câu:  2,5đ = 25% |  |  |  |
| Lớp chim |  | Nêu được đặc điểm của hệ tuần hoàn và hệ hô hấp của chim. |  |  |
| 1 câu:  2,5đ = 25% |  | 1 câu:  2,5đ = 25% |  |  |
| Lớp thú |  | Nêu được đặc điểm của hệ tuần hoàn và hệ hô hấp của thỏ. |  | Nêu được ưu điểm của hiện tượng thai sinh so với đẻ trứng và noãn thai sinh. |
|  |  | 1 câu:  2,5đ = 25% |  | 1 câu:  2,0đ = 20% |
| Chương 8  Động vật và đời sống con người. |  | Từ những đặc điểm cấu tạo giải thích được sự thích nghi với môi trường đới lạnh và nóng. |  |  |
| 1 câu:  3,0đ = 30% |  | 1 câu:  3,0đ = 30% |  |  |
| 4câu = 10điểm  (100%) | 1 câu:  2,5đ = 25% | 2 câu:  5,5đ = 25% |  | 1 câu:  2,0đ = 20% |

B. Đề kiểm tra :

Câu 1 (3,0 đ): Nêu đặc điểm thích nghi về cấu tạo của động vật ở đới nóng. Giải thích ?

Câu 2 (2,5 đ): Nêu đặc điểm cấu tạo của hệ tuần hoàn và hô hấp của Thỏ.

Câu 3 (2,5 đ): Trình bày vai trò của lớp Lưỡng cư đối với đời sống con người.

Câu 4 (2,0 đ) : Nêu ưu điểm của sự thai sinh so với sự đẻ trứng và noãn thai sinh.

ĐÁP ÁN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Câu | Nội dung | Điểm |
| 1  (3.0đ) | \* Đặc điểm cấu tạo thích nghi động vật đới nóng:  - Chân dài vị trí cơ thể cao so với cát nóng, hạn chế ảnh hưởng cát nóng.  - Cân cao, móng rộng, đệm thịt dày không bị lún, chống nóng.  - Bướu mỡ lạc đà chuyển đổi thành nước.  - Màu lông giống màu cát không bắt nắng và lẫn trốn kẻ thù. | 0.75đ  0.75đ  0.75đ  0.75đ |
| 2  (2.5đ) | \* Đặc điểm cấu tạo hệ tuần hoàn:  - Tim: 4 ngăn: 2 tâm thất và 2 tâm nhĩ.  - Máu nuôi cơ thể là máu đỏ tươi.  - Hai vòng tuần hoàn.  - Hệ mạch: Động mạch, tĩnh mạch, mao mạch.  \* Hệ hô hấp:  - Khí quản, phế quản, hai lá phổi.  - Phổi lớn gồm nhiều túi phổi (phế nang) với mao mạch dày đặc giúp sự trao đổi khí dễ dàng. | 0.5đ  0.25đ  0.25đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| 3  (2.5đ) | \* Vai trò của lớp Lưỡng cư:  - Có ích cho nông nghiệp: Tiêu diệt sâu bọ, sinh vật trung gian truyền bệnh.  - Có giá trị thực phẩm.  - Làm thuốc chữa bệnh.  - Làm vật thí nghiệm.  \* Cần bảo vệ và tổ chức gây nuôi những loài có giá trị kinh tế.  Ví dụ: | 0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ  0.5đ |
| Câu 4  ( 2.0đ) | \* Ưu điểm:  - Thai sinh không lệ thuộc vào lượng noãn hoàn có trong trứng như động vật có xương sống đẻ trứng.  - Phôi được phát triển trong bụng mẹ an toàn và điều kiện sống thích hợp cho phát triển.  - Con non được nuôi bằng sữa mẹ không lệ thuộc thức ăn tự nhiên. | 0.75đ  0.75đ  0.5đ |

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 61:TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỘNG VẬT**

**CÓ TẦM QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG (T1)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Tập dượt cho học sinh cách sưu tầm các tư liệu sinh học qua sách báo, sách tham khảo nhằm rèn luyện cho các em cách thức đọc sách, phân loại sách và phân loại kiến thức, bổ sung hệ thống hoá kiến thức của mình.

**2. Kĩ năng**

- Qua việc tìm hiểu trên, HS còn mở rộng và rèn luyện được khả năng vận dụng kiến thức và cùng với cách thức nhận định và lập luận để giải thích những tình huống tương tự so với những điều đã được học và tham khảo, góp phần vận dụng những kiến thức vào thực tiễn.

**3. Thái độ**

- Nâng cao được lòng yêu thiên nhiên, nơi các em sống, từ đó xây dựng được tình cảm, thái độ và cách cư xử đúng đắn đối với thiên nhiên và bảo vệ thiên nhiên.

**II. CHUẨN BỊ**

Giáo viên hướng dẫn học sinh về nhà tìm hiểu những động vật nuôi tại địa phương đem lại kinh tế lớn cho gia đình và quê hương ( như chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản tôm , cua.)

Phân nhóm tìm hiểu cứ 6 em làm thành một nhóm

**III. HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC**

**1. Ôn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ :**

- Thế nào là động vật quí hiếm ?

- Phải bảo vệ động vật quí hiếm như thế nào ?

**3. Bài mới**

**HOẠT ĐỘNG I : THU THẬP THÔNG TIN**

GV : Hướng dẫn HS cách thu thập thông tin :

1. Tên loài động vật cụ thể: Ví dụ như cua, tôm, cá, lợn, bò, dê, …

2. Địa điểm chăn nuôi

- Chăn nuôi tại gia đình hay trang trại ? Địa điểm tai đâu ?

- Điều kiện sống của loài động vật đó như thế nào?

Bao gồm khí hậu, môi trường sống, chuồng trại.

Nguồn thức ăn.

Điều kiện sống khác đặc trưng cho loài.

3. Cách chăn nuôi :

Làm chuồng như thế nào ?

Số lượng loài, cá thể, có thể nuôi chung các loài gia súc, gia cầm nếu đó là trang trại lớn.

Cách chăm sóc: + Lượng thức ăn, loại thức ăn

+ Cách chế biến

+ Thời gian ăn

+ Vệ sinh chuồng trại.

+ Số kg tăng trong một tháng.

4. Giá trị kinh tế :

Gia đình thu nhập của từng loài.

+ Tổng thu nhập xuất chuồng.

+ Giá trị VNĐ/ năm

Địa phương :

+ Tăng nguồn thu nhập của địa phương nhờ chăn nuôi động vật

( đánh giá cụ thể )

+ Ngành kinh tế trọng điểm của địa phương mình như thế nào ?

5. Tổng kết :

Sau khi tìm hiểu một số động vật nuôi ở địa phương em có cảm nhận gì về hiện tại và tương lai cho sự phát triển kinh tế của nước nhà.

**4. Củng cố:**

**- Mục tiêu:** Giúp HS hoàn thiện KT vừa lĩnh hội được.

- GV nhận xét tinh thần học tập của các nhóm

Tuyên dương nhóm làm tốt, nhắc nhở nhóm làm chưa tốt

**5. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

- Đối với quốc gia : Nhận định và đánh giá chung từ kinh tế của quê hương mình, ảnh hưởng như thế nào trong nền kinh tế quốc gia

**6. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành báo cáo giờ sau trình bày.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 62: TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỘNG VẬT**

**CÓ TẦM QUAN TRỌNG ĐỐI VỚI KINH TẾ Ở ĐỊA PHƯƠNG (T2)**

**I.MỤC TIÊU :**

**1. Kiến thức**

- Tập dượt cho học sinh cách sưu tầm các tư liệu sinh học qua sách báo, sách tham khảo nhằm rèn luyện cho các em cách thức đọc sách, phân loại sách và phân loại kiến thức, bổ sung hệ thống hoá kiến thức của mình.

**2. Kĩ năng**

- Qua việc tìm hiểu trên, HS còn mở rộng và rèn luyện được khả năng vận dụng kiến thức và cùng với cách thức nhận định và lập luận để giải thích những tình huống tương tự so với những điều đã được học và tham khảo, góp phần vận dụng những kiến thức vào thực tiễn.

**3. Thái độ**

- Nâng cao được lòng yêu thiên nhiên, nơi các em sống, từ đó xây dựng được tình cảm, thái độ và cách cư xử đúng đắn đối với thiên nhiên và bảo vệ thiên nhiên.

**II.CHUẨN BỊ** :

Phân nhóm tìm hiểu cứ 6 em làm thành một nhóm

**III.HOẠT ĐỘNG DẠY VÀ HỌC :**

**1.Kiểm tra bài cũ :**

Kiểm tra sự chuẩn bị của học sinh

**2.Bài mới**

HOẠT ĐỘNG II: BÁO CÁO CỦA HỌC SINH ( TIẾT 2 )

- Giáo viên cho học sinh lần lượt báo cáo kết quả bài làm của nhóm trước toàn thể lớp.

Cho các nhóm nhận xét.

- Giáo viên chú ý đến tính thực tiễn học sinh đã tìm hiểu đúng chưa, những số liệu nào chưa được chính xác cần điều chỉnh để bổ sung cho các nhóm ( vì học sinh chưa có kinh nghiệm thực tiễn nên có thể có những số liệu chưa chuẩn xác. )

- GV : Nhận xét đánh giá và cho điểm theo nhóm.

Nhận xét đánh giá hai tiết tìm hiểu động vật ở địa phương

**3. Củng cố**

Giáo viên hướng dẫn học sinh về nhà tìm hiểu những động vật nuôi tại địa phương đem lại kinh tế lớn cho gia đình và quê hương ( như chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thuỷ sản tôm , cua.)

**4. Vận dụng, tìm tòi mở rộng.** 3’

**- Mục tiêu**:

+ Giúp HS vận dụng được các KT-KN trong cuộc sống, tương tự tình huống/vấn đề đã học.

**+** Giúp HS tìm tòi, mở rộng thêm những gì đã được học, dần hình thành nhu cầu học tập suốt đời.

Địa phương em đã phát triển kinh tế từ loài động vật nào?

**5.Dặn dò :**

- Về nhà ôn tập nội dung chương trình động vật đã học trong chương trình sinh học 7 chuẩn bị giờ sau ôn tập.

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 64: THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**I.MỤC TIÊU :**

- Biết chuẩn bị cho một buổi hoạt động học tập ngoài trời với nhiều dụng cụ, phương tiện cho hoạt động khoa học cũng như hoạt động cá nhân để đề phòng các rủi ro .

- Làm quen với phương pháp quan sát động vật, ghi chép các thu hoạch ngoài thiên nhiên.

- Biết cách sử dụng các dụng cụ thích hợp để thu thập mẫu vật động vật rồi lựa chọn cách xử lí thích hợp để làm thành mẫu vật, tiêu bản cần thiết cho việc quan sát cần thiết ở ngoài thiên nhiên.

- Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, năng động khi TQTN, đồng thòi có thái độ thận trọng trong giao tiếp với động vật nhằm bảo vệ cho tài nguyên thiên nhiên bền vững.

**II.CHUẨN BỊ :**

Giáo viên nghiên cứu và chọn trước địa điểm có đầy đủ địa hình, sinh cảnh

( như yêu cầu của bài ) để chuẩn bị cho buổi tham quan có kết quả tốt.

- HS chuẩn bị dụng cụ thực hành và tư trang cá nhân phù hợp với yêu cầu của bài và thời tiết .

- Giáo viên phân thành nhóm nhỏ 3- 5 em để hổ trợ nhau trong quá trình tham quan.

- Học sinh được học trước nội qui khi đi tham quan và yêu cầu của buổi tham quan.

**III. HOẠT ĐỘNG THAM QUAN :**

**1. ổn định lớp**

**2. Kiểm tra sự chuẩn bị**

**3. Tiến hành**

- Địa điểm thực hành: Khu vực xung quanh vườn trường

RÈN LUYỆN QUAN SÁT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Mục tiêu : Rèn luyện quan sát ngoài thiên nhiên

- Yêu cầu : học sinh biết phân chia môi trường thành những sinh cảnh nhỏ để quan sát

- Thực hiện :

Bước 1 : GV nêu nguyên tắc quan sát ngoài thiên nhiên :

Tận dụng giác quan để khám phá thiên nhiên: Tai nghe, mắt nhìn, mũi ngửi ....

Hai tay sẵn sàng thao tác dụng cụ đem theo để bắt một số động vật cần thiết cho nội dung tham quan ( vợi, bay, lọ,.)

Đi theo nhóm nhỏ không nói chuyện riêng.

Bước 2 : Biết phân chia môi trường : ít nhất có bốn nhóm môi trường

Ở nước, ở đất, ở ven bờ, ở tán cây

Học sinh thực hiện theo các bước quan sát như SGK

Bước 3: Ghi chép ngoài thiên nhiên : Kết quả quan sát cần thể hiện trên ghi chép .

Nội dung quan sát gồm :

Quan sát sự phân bố của động vật theo môi trường

Quan sát sự thích nghi di chuyển của động vật ở các môi trường

Quan sát sự thích nghi dinh dưỡng của động vật

Quan sát quan hệ giữa động vật với thực vật

- Quan sát hiện tượng ngụy trang của động vật

Quan sát số lượng, thành phần động vật trong thiên nhiên

**IV. NHẬN XÉT- ĐÁNH GIÁ**

- Nhận xét một số nhóm tiến hành tốt

- Phê bình một số học sinh ý thức thực hành chưa cao

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 65: THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**I.MỤC TIÊU :**

- Biết chuẩn bị cho một buổi hoạt động học tập ngoài trời với nhiều dụng cụ, phương tiện cho hoạt động khoa học cũng như hoạt động cá nhân để đề phòng các rủi ro .

- Làm quen với phương pháp quan sát động vật, ghi chép các thu hoạch ngoài thiên nhiên.

- Biết cách sử dụng các dụng cụ thích hợp để thu thập mẫu vật động vật rồi lựa chọn cách xử lí thích hợp để làm thành mẫu vật, tiêu bản cần thiết cho việc quan sát cần thiết ở ngoài thiên nhiên.

- Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, năng động khi TQTN, đồng thòi có thái độ thận trọng trong giao tiếp với động vật nhằm bảo vệ cho tài nguyên thiên nhiên bền vững.

**II.CHUẨN BỊ :**

Giáo viên nghiên cứu và chọn trước địa điểm có đầy đủ địa hình, sinh cảnh

( như yêu cầu của bài ) để chuẩn bị cho buổi tham quan có kết quả tốt.

- HS chuẩn bị dụng cụ thực hành và tư trang cá nhân phù hợp với yêu cầu của bài và thời tiết .

- Giáo viên phân thành nhóm nhỏ 3- 5 em để hổ trợ nhau trong quá trình tham quan.

- Học sinh được học trước nội qui khi đi tham quan và yêu cầu của buổi tham quan.

**III. HOẠT ĐỘNG THAM QUAN :**

HOẠT ĐỘNG I : RÈN LUYỆN QUAN SÁT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Mục tiêu : Rèn luyện quan sát ngoài thiên nhiên

- Yêu cầu : học sinh biết phân chia môi trường thành những sinh cảnh nhỏ để quan sát

- Thực hiện :

Bước 1 : GV nêu nguyên tắc quan sát ngoài thiên nhiên :

Tận dụng giác quan để khám phá thiên nhiên: Tai nghe, mắt nhìn, mũi ngửi ....

Hai tay sẵn sàng thao tác dụng cụ đem theo để bắt một số động vật cần thiết cho nội dung tham quan ( vợi, bay, lọ,.)

Đi theo nhóm nhỏ không nói chuyện riêng.

Bước 2 : Biết phân chia môi trường : ít nhất có bốn nhóm môi trường

Ở nước, ở đất, ở ven bờ, ở tán cây

Học sinh thực hiện theo các bước quan sát như SGK

Bước 3: Ghi chép ngoài thiên nhiên : Kết quả quan sát cần thể hiện trên ghi chép .

HOẠT ĐỘNG II : THỰC HÀNH CÁCH THU THẬP THÔNG TIN VÀ XỬ LÍ MẪU VẬT

Yêu cầu : Học sinh biết dùng dụng cụ thích hợp để thu thập được mầu vật cần thiết

Cách sự dụng dụng cụ và bảo quản mẫu vật

Bước 1: Gv lưu ý cho học sinh TQTN là chủ yếu để quan sát và biết bảo vệ thiên nhiên, không nên bắt động vật mà quan sát và ghi chép những điều mà mình quan sát được. Các em có thể vẽ hình để minh hoạ.

Mỗi nhóm chọn và bắt một số động vật để quan sát

Bước 2 : Chọn cách xử lí

HOẠT ĐỘNG III : THU HOẠCH SAU THAM QUAN

- Yêu sầu : Học sinh dùng kiến thức đã học, tập dượt, xác định tên động vật đã quan sát thấy trong quá trình tham quan.

- Mỗi nhóm làm thành một bản báo cáo:

Tên các động vật đã quan sát thấy, làm rõ môi trường sống và vị trí phân loại của chúng. Theo lần lượt thứ tự các ngành lớp đã học như trong chương trình sinh học 7 theo bảng mẫu SGK .

- Lần lượt các nhóm báo cáo trước toàn thể lớp, gv theo dõi và đánh giá bài thực hành của học sinh .

- Sau khi nghe báo cáo xong, gv yêu cầu học sinh thả động vật về môi trường sống của chúng, thu dọn vệ sinh .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………

Tuần:………. Ngày……… tháng………năm………

Ngày soạn: Ký duyệt của TCM:

Ngày dạy:

Tiết số:

**BÀI 66: THAM QUAN THIÊN NHIÊN**

**I.MỤC TIÊU :**

- Biết chuẩn bị cho một buổi hoạt động học tập ngoài trời với nhiều dụng cụ, phương tiện cho hoạt động khoa học cũng như hoạt động cá nhân để đề phòng các rủi ro .

- Làm quen với phương pháp quan sát động vật, ghi chép các thu hoạch ngoài thiên nhiên.

- Biết cách sử dụng các dụng cụ thích hợp để thu thập mẫu vật động vật rồi lựa chọn cách xử lí thích hợp để làm thành mẫu vật, tiêu bản cần thiết cho việc quan sát cần thiết ở ngoài thiên nhiên.

- Rèn luyện tác phong nhanh nhẹn, năng động khi TQTN, đồng thòi có thái độ thận trọng trong giao tiếp với động vật nhằm bảo vệ cho tài nguyên thiên nhiên bền vững.

**II.CHUẨN BỊ :**

Giáo viên nghiên cứu và chọn trước địa điểm có đầy đủ địa hình, sinh cảnh

( như yêu cầu của bài ) để chuẩn bị cho buổi tham quan có kết quả tốt.

- HS chuẩn bị dụng cụ thực hành và tư trang cá nhân phù hợp với yêu cầu của bài và thời tiết .

- Giáo viên phân thành nhóm nhỏ 3- 5 em để hổ trợ nhau trong quá trình tham quan.

- Học sinh được học trước nội qui khi đi tham quan và yêu cầu của buổi tham quan.

**III. HOẠT ĐỘNG THAM QUAN :**

HOẠT ĐỘNG I : RÈN LUYỆN QUAN SÁT NGOÀI THIÊN NHIÊN

Mục tiêu : Rèn luyện quan sát ngoài thiên nhiên

- Yêu cầu : học sinh biết phân chia môi trường thành những sinh cảnh nhỏ để quan sát

- Thực hiện :

Bước 1 : GV nêu nguyên tắc quan sát ngoài thiên nhiên :

Tận dụng giác quan để khám phá thiên nhiên: Tai nghe, mắt nhìn, mũi ngửi ....

Hai tay sẵn sàng thao tác dụng cụ đem theo để bắt một số động vật cần thiết cho nội dung tham quan ( vợi, bay, lọ,.)

Đi theo nhóm nhỏ không nói chuyện riêng.

Bước 2 : Biết phân chia môi trường : ít nhất có bốn nhóm môi trường

Ở nước, ở đất, ở ven bờ, ở tán cây

Học sinh thực hiện theo các bước quan sát như SGK

Bước 3: Ghi chép ngoài thiên nhiên : Kết quả quan sát cần thể hiện trên ghi chép .

HOẠT ĐỘNG II : THỰC HÀNH CÁCH THU THẬP THÔNG TIN

VÀ XỬ LÍ MẪU VẬT

Yêu cầu : Học sinh biết dùng dụng cụ thích hợp để thu thập được mầu vật cần thiết

Cách sự dụng dụng cụ và bảo quản mẫu vật

Bước 1: Gv lưu ý cho học sinh TQTN là chủ yếu để quan sát và biết bảo vệ thiên nhiên, không nên bắt động vật mà quan sát và ghi chép những điều mà mình quan sát được. Các em có thể vẽ hình để minh hoạ.

Mỗi nhóm chọn và bắt một số động vật để quan sát

Bước 2 : Chọn cách xử lí

HOẠT ĐỘNG III : THU HOẠCH SAU THAM QUAN

- Yêu sầu : Học sinh dùng kiến thức đã học, tập dượt, xác định tên động vật đã quan sát thấy trong quá trình tham quan.

- Mỗi nhóm làm thành một bản báo cáo:

Tên các động vật đã quan sát thấy, làm rõ môi trường sống và vị trí phân loại của chúng. Theo lần lượt thứ tự các ngành lớp đã học như trong chương trình sinh học 7 theo bảng mẫu SGK .

- Lần lượt các nhóm báo cáo trước toàn thể lớp, gv theo dõi và đánh giá bài thực hành của học sinh .

- Sau khi nghe báo cáo xong, gv yêu cầu học sinh thả động vật về môi trường sống của chúng, thu dọn vệ sinh .

\* Rút kinh nghiệm bài học:

…………………………………………………………………………………………………